LỊCH SỬ 10

CHƯƠNG I

XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

Câu 1

Phân tích và nêu rõ nội dung (thời gian, công cụ lao động và đời sống, tổ chức xã hội) các giai đoạn hình thành, phát triển và tan rã của xã hội nguyên thuỷ.

ĐÁP ÁN

1. Thời kì hình thành

a) Thời gian : Thời kì hình thành của chế độ xã hội nguyên thuỷ tương ứng với thời đồ đá cũ (cách đây 40 000 năm trở về trước đến 3,5 triệu năm).

b) Tổ chức xã hội : Bầy người nguyên thuỷ.

Người thượng cổ đã có quan hệ hợp quần gọi là bầy người nguyên thuỷ, sống theo quan hệ ruột thịt gồm từ 5 đến 7 gia đình, có người đứng đầu.

c) Công cụ lao động và đời sống :

Đá được ghè một mặt thô sơ. Đó là những chiếc rìu vạn năng. Biết dùng lửa và lấy lửa.

Sống trong hang động. Đời sống hoàn toàn phụ thuộc vào săn đuổi và hái lượm. Đó là cuộc sống tự nhiên bấp bênh, kéo dài triền miên mấy triệu năm.

2. Thời kì phát triển

a) Thời gian : Thời kì phát triển của chế độ công xã nguyên thuỷ tương ứng với cuối thời đồ đá cũ, hậu kì đồ đá giữa và đồ đá mới (cách đây 10 000 năm đến 40 000 năm về trước).

b) Tổ chức xã hội : Thị tộc, bộ lạc.

Từ khi người tinh khôn xuất hiện, dân số đông lên. Mỗi nhóm người có trên dưới 15 gia đình, gồm 2 – 3 thế hệ có chung dòng máu, được gọi là thị tộc.

Với chế độ công xã thị tộc mẫu hệ, trong thị tộc có sự phân công, hợp tác lao động. Các thành viên hưởng thụ bằng nhau, cao hơn nữa là sự cộng đồng.

Bộ lạc là tập hợp một số thị tộc có họ hàng với nhau. Giữa các thị tộc trong một bộ lạc có quan hệ gắn bó giúp đỡ nhau.

c) Công cụ lao động và đời sống :

– Cung tên : Một thành tựu lớn. Với cung tên, người ta chuyển từ săn đuổi sang săn bắn, có hiệu quả và an toàn cao.

– Rìu, dao, nạo, đục : Đá được ghè đẽo thành hình dạng gọn và chính xác, thích hợp với từng công việc, được mài nhẵn ở rìa lưỡi hay toàn thân, được khoan lỗ hay có nấc để tra cán.

– Lưới đánh cá bằng vỏ cây.

– Đồ gốm.

Nhờ có công cụ lao động tốt hơn, thức ăn tăng lên đáng kể, nhất là thức ăn động vật. Người ta có thể rời hang động ra cư trú ngoài trời nhiều hơn. Từ săn bắn hái lượm đã tiến tới trồng trọt và chăn nuôi. Con người đã bắt đầu biết khai thác thiên nhiên, sống có văn hoá (có "quần áo" bằng da thú, vòng đeo cổ bằng vỏ ốc, ống sáo bằng xương, đàn bằng đá,...).

3. Thời kì tan rã :

a) Thời gian : Thời kì tan rã của chế độ công xã nguyên thuỷ tương ứng với thời đại kim khí (cách đây 3 000 năm đến 5 500 năm).

b) Công cụ lao động : Công cụ lao động bằng kim loại.

Thoạt tiên là đồng đỏ (5 500 năm cách ngày nay) rồi sau đó là đồng thau. Khoảng 3 000 năm cách ngày nay, người Tây Á và Nam châu Âu biết sử dụng đồ sắt. Với công cụ lao động bằng kim loại năng suất lao động tăng lên vượt bậc. Người ta có thể cày sâu cuốc bẫm, xẻ gỗ đóng thuyền đi biển, xẻ đá xây dựng.

Đây thực sự là một cuộc cách mạng trong sản xuất. Con người có thể làm ra một lượng sản phẩm thừa thường xuyên.

c) Sự tan rã của chế độ công xã nguyên thuỷ :

– Tư hữu xuất hiện : Xã hội lúc này đã có những chức phận khác nhau. Một số người lợi dụng chức phận để chiếm một phần sản phẩm thừa. Họ có nhiều của cải hơn người khác. Tư hữu bắt đầu xuất hiện.

– Giai cấp xuất hiện :

Khi tư hữu xuất hiện, gia đình cũng thay đổi theo. Đó là gia đình phụ hệ. Khả năng lao động của các gia đình càng thúc đẩy sự phân biệt giàu nghèo. Kẻ giàu người nghèo, người có quyền, kẻ bị lệ thuộc xuất hiện như cái bóng của chế độ tư hữu. Thế là xã hội chia thành giai cấp.

Chế độ công xã nguyên thuỷ tan vỡ. Con người đang đứng trước ngưỡng cửa của thời đại xã hội có giai cấp đầu tiên – thời Cổ đại.

(Đề thi chính thức năm 2000)

Câu 2

Vẽ sơ đồ về thời gian và mốc phát triển từ loài vượn cổ đến người tinh khôn. Miêu tả hình dạng, công cụ sản xuất, đời sống kinh tế và mối quan hệ xã hội của người tinh khôn trong thời xã hội nguyên thuỷ.

ĐÁP ÁN

a) Vẽ sơ đồ về thời gian và các mốc phát triển từ vượn cổ đến người tinh khôn :

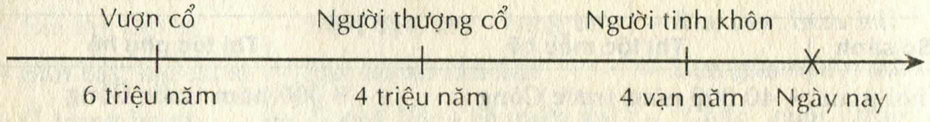

b) Miêu tả hình dạng, công cụ sản xuất, đời sống kinh tế và tổ chức xã hội của người tinh khôn :

– Hình dạng :

+ Có cấu tạo cơ thể như người ngày nay : Trán cao, mặt phẳng, xương cốt nhỏ, bàn tay nhỏ, linh hoạt, hộp sọ và thể tích não phát triển.

+ Lớp lông mỏng không còn, xuất hiện màu da khác nhau tuỳ theo thời tiết và đặc điểm nơi cư trú. Các chủng tộc lớn ra đời.

– Công cụ sản xuất :

+ Biết ghè, mài hai rìa của một mặt đá cho gọn hơn, sắc cạnh hơn, dùng làm rìu, dao, nạo. Biết tạo ra cung tên và các loại vũ khí thô sơ từ xương thú. Biết đan lưới đánh cá bằng sợi vỏ cây, làm chì lưới bằng đất nung, làm đồ gốm để đựng, đun, nấu.

+ Cách đây khoảng một vạn năm con người đã tiến vào thời đá mới. Họ đã tiến nhanh trong việc chế tạo các công cụ bằng đá, hình dạng gọn, nhẹ và chính xác theo yêu cầu của từng công việc.

– Đời sống kinh tế :

+ Chuyển từ kinh tế hái lượm, săn bắn sang chăn nuôi và trồng trọt. Nền kinh tế nông nghiệp sơ khai dần dần xuất hiện.

+ Biết khai thác trong thiên nhiên cái cần thiết cho cuộc sống của mình, làm sạch những tấm da thú để che thân, làm đồ trang sức.

– Tổ chức xã hội :

+ Gia đình bắt đầu xuất hiện, hình thành nhóm, mỗi nhóm có khoảng 15 gia đình, gồm 2 – 3 thế hệ già trẻ có chung dòng máu được gọi là thị tộc.

+ Nhiều thị tộc quần cư trong một khu vực được gọi là bộ lạc, đứng đầu bộ lạc là các già làng hay tù trưởng, giữa các thị tộc trong một bộ lạc thường có quan hệ gắn bó với nhau, giúp đỡ nhau.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Tiền Giang)

Câu 3

So sánh hai giai đoạn phát triển của xã hội thị tộc thời nguyên thuỷ.

ĐÁP ÁN

So sánh	Thị tộc mẫu hệ	Thị tộc phụ hệ
Thời gian kĩ thuật	– 40 000 năm trước Công nguyên : người tinh khôn. Hậu kì đá cũ – đồ đá mới	– 6 000 năm trước Công nguyên[1] : người tinh khôn. Đồng – sắt (kim khí)
Công cụ lao động	– Dao, nạo bằng đá, rìu đá đã mài sắc sử dụng có hiệu quả. – Phát minh cung tên ⇒ cách mạng kĩ thuật	– Rìu, dao, liềm, hái bằng kim loại ⇒ năng suất tăng, của dư thừa xuất hiện
Phương thức kiếm sống	– Hái lượm, săn bắt, trồng trọt – Chăn nuôi – đánh cá ⇒ vai trò người đàn bà được đề cao	– Trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ lợi, làm gốm, dệt, trao đổi ⇒ vai trò người đàn bà được đề cao
Tổ chức xã hội	– Gia đình – thị tộc. – Bộ lạc. Con cái lấy theo họ mẹ	– Gia đình – thị tộc. – Bộ lạc. Con cái lấy theo họ cha
Sinh hoạt	– Ở lều (nhà), mặc quần áo, đeo đồ trang sức, có nhạc cụ	– Ở nhà – cư trú ổn định, mặc quần áo, đeo đồ trang sức, có nhạc cụ
Quan hệ kinh tế	– Cùng làm, cùng hưởng, tính cộng đồng cao nhất ⇒ nguyên tắc công bằng của xã hội nguyên thuỷ	– Của dư thừa xuất hiện dẫn đến xuất hiện chế độ tư hữu
Quan hệ xã hội	– Mọi của cải là của chung, mọi thành viên đều bình đẳng như nhau	– Xã hội xuất hiện người giàu, người nghèo ⇒ giai cấp xuất hiện. Xã hội nguyên thuỷ rạn nứt và tan rã

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Lê Khiết)

Câu 4

Lập sơ đồ thể hiện sự tiến triển của xã hội nguyên thuỷ.

ĐÁP ÁN

Đá cũ sơ kì (4 triệu năm)	Đá cũ hậu kì (40 000 năm)	Đá mới (10 000 năm)	Kim khí (5 500 năm)
– Rìu tay thô sơ – Săn bắt, hái lượm – Ở trong hang	– Dao, nạo, lao – cung tên – Hái lượm, săn bắn – Ở nhà lều – có quần áo, trang sức	– Rìu, dao, liềm hái – Làm gốm và dệt thủ công – Chăn nuôi, trao đổi, trồng trọt	
– Người thượng cổ – Bầy người nguyên thuỷ	– Người tinh khôn – Thị tộc – bộ lạc – Cùng lao động, hưởng thụ. Bình đẳng và kính trọng người già		– Gia đình phụ hệ – Tư hữu

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Lý Tự Trọng)

Câu 5

Qua những kiến thức lịch sử đã học :

a) Em hãy cho biết những tổ chức xã hội của xã hội nguyên thuỷ. Quan hệ trong xã hội nguyên thuỷ. Vì sao có quan hệ đó ?

b) Sự xuất hiện công cụ lao động kim loại đã có ý nghĩa như thế nào ?

c) Do đâu mà có sự xuất hiện tư hữu ? Tư hữu xuất hiện đã dẫn đến sự thay đổi trong xã hội như thế nào ?

---

[1] Từ nay trước Công nguyên được viết là TCN.

ĐÁP ÁN

a) Những tổ chức xã hội của xã hội nguyên thuỷ :

– Bầy người nguyên thuỷ :

Đây là tổ chức xã hội đầu tiên của loài người. Họ sống quây quần theo quan hệ ruột thịt với nhau, gồm 5 – 7 gia đình. Do bấy giờ chưa có những quy định xã hội nên người ta gọi là những hợp quần xã hội.

– Tổ chức thị tộc :

Là tổ chức trên dưới 15 gia đình gồm 2 – 3 thế hệ già trẻ có chung dòng máu, được gọi là thị tộc những người "cùng họ". Đứng đầu là tộc trưởng.

– Tổ chức bộ lạc :

Bộ lạc là một tổ chức lớn hơn, bao gồm một số thị tộc sống cạnh nhau, có họ hàng với nhau và cùng một nguồn gốc tổ tiên. Đứng đầu là tù trưởng.

– Quan hệ trong xã hội nguyên thuỷ :

Là hợp tác lao động, hưởng thụ bằng nhau, sự cộng đồng : mọi của cải, mọi sinh hoạt được coi là chung.

– Vì sao có quan hệ đó ?

* Do yêu cầu của công việc và trình độ lao động.

* Tư liệu sản xuất là ruộng, ao, hồ, rừng chưa có điều kiện khai thác, năng suất thấp, thức ăn chưa nhiều,... .

Do điều kiện tự nhiên và cuộc sống khó khăn, họ phải làm chung, ăn chung, thậm chí ở chung.

b) Sự xuất hiện công cụ lao động kim loại đã có ý nghĩa :

– Từ 5 500 năm đến khoảng 4 000 năm cách ngày nay, người ta đã biết dùng đồng thau để đúc vũ khí, công cụ lao động.

– Khoảng 3 000 năm trước đây, dân Tây Á và Nam châu Âu đã biết đúc và dùng đồ sắt.

– Công cụ kim khí đã mở ra thời đại mới mà tác dụng và năng suất lao động vượt xa thời đại đồ đá. Nhất là sắt giúp người khai phá, cày sâu, cuốc bẫm, xẻ gỗ đóng thuyền, xẻ đá. Đây là cuộc cách mạng trong sản xuất, người ta có thể làm ra một lượng sản phẩm thừa để nuôi sống mình. Nó đã đem lại biến đổi lớn trong sản xuất và đời sống của người nguyên thuỷ.

c) Sự xuất hiện tư hữu :

Một số người lợi dụng chức phận (tộc trưởng, tù trưởng, chỉ huy dân binh, phụ trách lễ nghi) chiếm một phần sản phẩm xã hội khi chi cho các công việc chung và hưởng một khẩu phần nhiều hơn người khác : tư hữu xuất hiện, quan hệ cộng đồng bị phá vỡ.

– Tư hữu xuất hiện đã dẫn đến sự thay đổi trong xã hội :

* Do công việc nặng nhọc như cày bừa, làm thuỷ lợi, dân binh, tìm thức ăn ngon vật lạ ở xa, người đàn ông có vai trò trụ cột trong gia đình. Gia đình phụ hệ xuất hiện thay thế cho gia đình bình đẳng thời nguyên thuỷ.

* Khả năng lao động của các gia đình cũng thúc đẩy thêm sự phân biệt giàu nghèo.

* Những người có chức phận chiếm đoạt một phần sản phẩm xã hội làm của riêng.

Như vậy, xã hội đã phân chia thành kẻ giàu người nghèo, kẻ có quyền lực và người bị lệ thuộc. Xã hội phân chia thành giai cấp. Những người có địa vị kinh tế, chính trị tổ chức ra bộ máy nhà nước để bảo vệ quyền lợi của mình..., xã hội nguyên thuỷ tan rã.

(Đề thi đề nghị của Trường Trung học Chuyên ban Thị xã Cao Lãnh)

Câu 6

Lập bảng so sánh, phân tích sự khác nhau về : Niên đại, thời đại khảo cổ, kĩ thuật chế tác và loại hình công cụ lao động, phương thức kiếm sống, đời sống vật chất và quan hệ xã hội giữa hai thời kì bầy người nguyên thuỷ và công xã thị tộc.

ĐÁP ÁN

	Bầy người nguyên thuỷ	**Công xã thị tộc**
1) Niên đại	– Cách đây khoảng từ 4 triệu năm đến 4 vạn năm	– Cách đây khoảng từ 4 vạn năm đến 6 000 năm
2) Thời kì đồ đá cũ	– Từ thời sơ kì đá cũ đến hết thời trung kì đá cũ	– Từ thời hậu kì đá cũ đến hết thời đá mới
3) Kĩ thuật chế tác và loại hình công cụ lao động	– Người thượng cổ bắt đầu biết chế công cụ gọi là đồ đá cũ (thô kệch), thay rìu tay "vạn năng"	– Cách ngày nay từ 4 vạn năm đến 1 vạn năm TCN : Với kĩ thuật ghè đá, người tinh khôn chế tạo ra nhiều loại công cụ cầm tay như rìu, dao, nạo, lao, ... và biết chế cung tên

		– Cách ngày nay từ 1 vạn năm đến 6 000 năm : Với kĩ thuật mài, khoan, cưa (đá), con người biết chế tạo nhiều loại công cụ thích hợp cho từng công việc, hình dạng gọn, đẹp, chính xác và biết làm đồ gốm, đan lưới (đánh cá)
4) Phương thức kiếm sống	– Săn bắt, hái lượm	Từ săn bắn, hái lượm, đánh cá, tiến tới biết trồng trọt và chăn nuôi
5) Đời sống vật chất	– Còn dựa vào tự nhiên, đời sống bấp bênh, thấp kém – Người thượng cổ sống ở hang động, mái đá, ... – Biết giữ lửa và tạo ra lửa	– Con người biết khai thác thiên nhiên phục vụ cuộc sống : + Chủ động tìm kiếm thức ăn + Chuyển từ kinh tế hái lượm sang sản xuất – Người tinh khôn biết cư trú "nhà cửa", có nhu cầu che thân cho ấm và cho "có văn hoá", biết dùng đồ trang sức
6) Quan hệ xã hội	Có quan hệ hợp quần xã hội : Có người đứng đầu, có phân công việc giữa nam và nữ, cùng chăm sóc trẻ em	– Xuất hiện thị tộc, bộ lạc – Hợp tác lao động – Cùng làm, cùng hưởng như nhau – Mang tính cộng đồng – Không có tư hữu và bóc lột

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Bến Tre)

Câu 7

Có mấy quan điểm về nguồn gốc loài người ? Dựa vào những thành tựu khoa học đã được học hoặc đọc thêm, hãy trình bày quan điểm của em về vấn đề này.

ĐÁP ÁN

– Có hai quan điểm về nguồn gốc loài người :

+ Quan điểm duy tâm, tôn giáo (do thượng đế, thần thánh tạo ra).

+ Quan điểm duy vật khoa học (do một động vật cao cấp – giống vượn cổ biến hoá thành).

– Thành tựu khoa học chứng minh :

+ Khoa học đã tìm được bằng chứng nói lên sự phát triển lâu dài của sinh giới : Động vật cấp thấp lên động vật cấp cao. Đỉnh cao của quá trình này là sự chuyển biến từ vượn thành người.

+ Ở chặng đầu của quá trình phát triển, xuất hiện loài vượn cổ, có thể đứng và đi bằng hai chân. Xương hoá thạch được tìm thấy ở Đông Phi – Tây Á – Trung Quốc và Việt Nam.

+ Cách ngày nay khoảng 4 triệu năm vượn cổ chuyển biến thành người thượng cổ (nêu một số đặc điểm của người thượng cổ). Di cốt tìm thấy ở Đông Phi, Gia-va (In-đô-nê-xi-a), Bắc Kinh (Trung Quốc).

+ Qua lao động, chế tạo công cụ và sử dụng công cụ,... con người từng bước tự cải biến, hoàn thiện mình.

– Quan điểm duy vật khoa học là đúng đắn.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Nguyễn Du)

Câu 8

a) Nêu diễn biến hai bước nhảy vọt trong quá trình tiến hoá từ vượn thành người hiện đại.

b) "Con người tự cải biến mình, hoàn thiện mình từng bước nhờ lao động" (sách giáo khoa Lịch sử lớp 10, trang 4).

– Hãy giải thích ý kiến trên.

– Khi lao động chân tay giảm đi đáng kể, con người sẽ tự cải biến mình bằng cách nào để giữ được chân tay và hình dáng đẹp đẽ ?

ĐÁP ÁN

a) Diễn biến hai bước nhảy vọt trong quá trình tiến hoá từ vượn thành người :

– Bước nhảy vọt thứ nhất : Vượn thành người thượng cổ :

+ Vượn cổ sống cách ngày nay khoảng 6 triệu năm ở Đông Phi, Tây Á, Trung Quốc và ở Việt Nam.

+ Có thể đi đứng bằng hai chân, dùng tay để cầm nắm, ăn thực vật và động vật nhỏ.

+ Cách đây 4 triệu năm vượn cổ biến thành người thượng cổ.

+ Người thượng cổ đi đứng bằng hai chân, đôi tay được tự do để sử dụng công cụ. Não đã xuất hiện trung tâm phát tiếng nói, di cốt tìm thấy ở In-đô-nê-xi-a, Đông Phi, Bắc Kinh.

– Bước nhảy vọt thứ hai : Người thượng cổ thành người tinh khôn :

+ Khoảng 4 vạn năm cách ngày nay, người tinh khôn xuất hiện còn gọi là người hiện đại.

+ Người tinh khôn có cấu tạo cơ thể như người hiện đại, xuất hiện chủng tộc.

+ Di cốt người tinh khôn tìm thấy ở khắp các châu lục trên thế giới.

b) Giải thích ý kiến "Con người tự cải biến mình, hoàn thiện mình từng bước nhờ lao động" :

+ Qua lao động chế tạo và sử dụng công cụ lao động, bàn tay con người khéo léo dần.

+ Do lao động, cơ thể con người cũng biến đổi theo để có tư thế thích hợp.

+ Do nhu cầu lao động, nhu cầu trao đổi tiếng nói xuất hiện và ngày càng thuần thục.

Nhờ lao động con người đã hoàn thiện mình.

– Sự cải biến của con người trong tương lai :

+ Lao động chân tay giảm đi, nhưng sự tiến hoá của loài người hiện nay không hoàn toàn lệ thuộc vào lao động mà phần lớn lệ thuộc vào trình độ văn minh.

+ Con người sẽ có những phương pháp thích hợp để giữ và làm tăng vẻ đẹp hình thể của mình :

* Tập thể dục, thể thao.

* Tạo ra môi trường sống thích hợp khi môi trường bên ngoài thay đổi bất lợi cho việc duy trì hình dáng đẹp.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Nguyễn Du)

Câu 9

Trình bày tính cộng đồng của thị tộc, qua đó nêu bản chất của xã hội nguyên thuỷ ? Hãy nêu sự giống nhau và khác nhau cơ bản giữa xã hội nguyên thuỷ với xã hội cộng sản văn minh.

ĐÁP ÁN

a) Tính cộng đồng của thị tộc :

– Cơ sở tạo nên tính cộng đồng : Hai nguyên tắc vàng là hợp tác lao động (hợp sức kiếm ăn) và hưởng thụ bằng nhau (chia đều thức ăn).

– Thị tộc có tính cộng đồng vì thời nguyên thuỷ công cụ quá thô sơ, năng suất lao động thấp nên con người phải dựa vào nhau mới tồn tại được. Tính cộng đồng là nền tảng của thị tộc.

– Bản chất của xã hội nguyên thuỷ : Là một xã hội công bằng và bình đẳng, mang tính cộng đồng bắt buộc do con người phải dựa vào nhau để tồn tại.

b) So sánh xã hội nguyên thuỷ và xã hội cộng sản văn minh :

Nội dung so sánh	Xã hội nguyên thuỷ	Xã hội cộng sản văn minh
Bản chất	Bình đẳng, công bằng	Bình đẳng, công bằng
Cơ sở vật chất xã hội	Công cụ thô sơ. Năng suất lao động thấp, chỉ đủ ăn, không có thừa	Công cụ phát triển và hoàn thiện. Năng suất lao động cao, của cải vật chất đủ cho tất cả mọi người
Ý thức	Tính cộng đồng bắt buộc	Tự nguyện làm theo năng lực hưởng theo nhu cầu

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Mạc Đĩnh Chi)

CHƯƠNG II

XÃ HỘI CỔ ĐẠI

Câu 10

Trình bày những thành tựu nổi bật của nền văn hoá cổ đại phương Đông ? Cho biết thành tựu nào có ý nghĩa lớn nhất đối với văn minh loài người ?

ĐÁP ÁN

a) Những thành tựu nổi bật của nền văn hoá cổ đại phương Đông :

– Lịch sử thiên văn :

+ Thiên văn học và lịch là ngành khoa học ra đời sớm nhất, xuất phát từ nhu cầu sản xuất nông nghiệp.

+ Người phương Đông cổ đại đã biết nghiên cứu hoạt động của Mặt Trời, Mặt Trăng và quan sát các ngôi sao di chuyển trên bầu trời. Từ những hiểu biết thiên văn học sơ khai, người ta tính chu kì thời gian và mùa.

+ Người Ai Cập cổ đại tính được một năm có 360 ngày, chia thành 12 tháng. Người Lưỡng Hà còn chia một tháng có 4 tuần, một ngày đêm có 12 giờ, một giờ có 30 phút.

+ Người Lưỡng Hà còn xây đài thiên văn 7 tầng, tính được nhật thực, nguyệt thực.

– Chữ viết và ghi chép :

+ Chữ viết xuất hiện sớm nhất ở Ai Cập, cách đây 5000 năm đến 6000 năm.

+ Dạng chữ đầu tiên ở Ai Cập là chữ tượng hình. Ở Lưỡng Hà có chữ tiết hình của người Su-me.

+ Về sau phát triển thành chữ tượng ý.

– Phương tiện ghi chép :

+ Người Ai Cập viết trên giấy pa-pi-rút.

+ Người Lưỡng Hà viết chữ trên đất sét rồi nung khô.

+ Người Trung Quốc khắc chữ trên xương thú, mai rùa. Về sau viết trên thẻ tre (hoặc trúc) và lụa.

– Toán học :

+ Người Ấn Độ đã sáng tạo ra chữ số 1, 2, 3, 4, 5,..., 9, kể cả số 0.

+ Người Ai Cập rất giỏi về hình học, tính được số Pi = 3,16 và biết tính diện tích các hình,... .

+ Người Lưỡng Hà giỏi về số học, biết làm 4 phép tính, phân số (2/3, 5/6, 3/6) và khai căn bậc 2, bậc 3,... .

Với những công thức, định lí người phương Đông cổ đại đã có thể làm những bài toán phức tạp. Những hiểu biết về toán học của họ đã để lại nhiều kinh nghiệm quý báu, chuẩn bị cho bước phát triển cao hơn ở thời kì sau.

– Kiến trúc, điêu khắc :

Người phương Đông cổ đại có nhiều công trình kiến trúc, điêu khắc tuyệt vời, đồ sộ..., thể hiện sự lao động sáng tạo và tài năng của con người.

+ Thành thị cổ Ha-ráp-pa ở Ấn Độ.

+ Ở Lưỡng Hà có thành thị cổ Ba-bi-lon, vườn treo Ba-bi-lon, tượng đầu bò v.v...

+ Ở Ai Cập có Kim tự tháp, tượng Nhân sư.

– Y học :

+ Người Ai Cập hiểu rõ về cấu tạo cơ thể con người (nhờ ướp xác...).

+ Người Lưỡng Hà, Trung Quốc, Ấn Độ,... đã biết cách chữa nhiều loại bệnh khác nhau.

b) Thành tựu có ý nghĩa lớn nhất đối với nền văn minh loài người là chữ viết, vì đây là một phát minh lớn, biểu hiện văn minh của loài người.

(Đề thi chính thức năm 2000)

Câu 11

So với văn hoá cổ đại phương Đông, văn hoá cổ đại Hi Lạp và Rô-ma phát triển như thế nào (về mặt lịch, chữ viết, khoa học, văn học, nghệ thuật) ? Vì sao văn hoá cổ đại Hi Lạp và Rô-ma lại phát triển được như thế ?

ĐÁP ÁN

a) Văn hoá cổ đại Hi Lạp và Rô-ma phát triển hơn trước :

– Về lịch :

+ Cách tính lịch chính xác hơn và rất gần với hiểu biết ngày nay. Quan niệm và cơ sở tính lịch là Dương lịch (phương Đông là Âm lịch).

+ Quan niệm Trái Đất như quả cầu tròn.

+ Người Rô-ma đã tính được một năm có 365 ngày và 1/4, nên họ định một tháng lần lượt có 30 và 31 ngày, riêng tháng hai có 28 ngày ; còn người phương Đông tính một năm chỉ có 360 ngày đêm.

+ Hiểu biết về lịch của người Hi Lạp và Rô-ma là cơ sở để tính lịch ngày nay.

– Về chữ viết :

+ Phương Đông có chữ tượng hình, Hi Lạp và Rô-ma đã sáng tạo ra hệ thống chữ cái. Đây là một phát minh và cống hiến lớn lao của cư dân Địa Trung Hải cho loài người.

– Về khoa học :

+ Phương Đông chỉ mới dừng lại ở những hiểu biết khoa học, còn cư dân Địa Trung Hải đã biết khái quát thành những định lí, định đề đặt cơ sở cho các ngành khoa học ngày nay.

+ Nêu một số định luật và một số nhà khoa học tiêu biểu.

+ Sử học : Phương Đông chỉ là sự ghi chép tản mạn, thuần tuý "biên niên". Các sử gia Hi Lạp và Rô-ma đã biết tập hợp tài liệu, phân tích và trình bày có hệ thống lịch sử một nước hay một cuộc chiến tranh.

+ Nêu tên một số nhà sử học và các tác phẩm của họ : Hê-rô-đốt, Ta-xít,... .

+ Địa lí : Nhà địa lí học Xtra-bôn của Hi Lạp cổ đại có nhiều đóng góp nổi tiếng trong việc tìm hiểu vùng Địa Trung Hải và để lại nhiều tài liệu có giá trị.

– Văn học :

+ Ở phương Đông mới chỉ có văn học dân gian, ở Địa Trung Hải đã xuất hiện những nhà văn có tên tuổi, để lại nhiều tác phẩm có giá trị đến ngày nay.

+ Nêu những nhà văn nổi tiếng và những tác phẩm của họ : Hô-me-rơ, Xô-phốc-lơ,... .

– Nghệ thuật :

+ Ở phương Đông có những công trình đồ sộ như : Vạn lí trường thành, Kim tự tháp, ... còn ở Hi Lạp và Rô-ma để lại nhiều tượng và đền đài mang giá trị hiện thực, nhân đạo và trở thành những kiểu mẫu cho đời sau : Tượng lực sĩ ném đĩa, thần Vệ nữ Mi-lô... Các công trình kiến trúc cũng đạt tới trình độ tuyệt mĩ như : Đền Pac-tê-nông, đấu trường Cô-li-dê,... .

b) Văn hoá cổ đại Hi Lạp, Rô-ma có thể phát triển được như thế vì :

– Thời gian hình thành : Ra đời muộn hơn các quốc gia cổ đại phương Đông (hàng nghìn năm) do đó đã tiếp thu kế thừa nền văn minh của các quốc gia cổ đại phương Đông.

– Do điều kiện tự nhiên : Cầu nối giao lưu giữa các vùng, tiếp xúc với biển đã mở ra cho họ một chân trời mới.

– Sự phát triển cao hơn về mặt kinh tế, chính trị xã hội : Cơ sở kĩ thuật, đồ sắt, kinh tế công thương nghiệp và hàng hải ; vai trò của tầng lớp trí thức xã hội.

Kết luận : Các điều kiện trên là cơ sở để các dân tộc Hi Lạp và Rô-ma sáng tạo ra nền văn hoá cao hơn thời trước.

(Đề thi chính thức năm 2002)

Câu 12

Đọc đoạn viết sau đây và chỉ ra những chi tiết không đúng :

Những điều kiện hình thành và phát triển của các quốc gia cổ đại phương Đông :

1. Chế độ công xã thị tộc tan rã, thời kì mới bắt đầu bằng sự xuất hiện tư hữu.
2. Lưu vực các dòng sông lớn ở châu Á – Phi là nơi có điều kiện thuận lợi để xã hội có giai cấp và nhà nước xuất hiện.
3. Khoảng 2000 năm TCN cư dân ở lưu vực này đã biết sử dụng công cụ bằng sắt.
4. Cư dân sống gắn bó với nhau bởi công tác thuỷ lợi.
5. Họ sống chủ yếu bằng nghề chăn nuôi gia súc lớn.
6. Họ xây dựng được những kim tự tháp có giá trị nghệ thuật cao chứa đựng nhiều kĩ thuật kiến trúc phức tạp.
7. Kết cấu xã hội tương ứng với nền kinh tế nông nghiệp thâm canh.

ĐÁP ÁN

Chi tiết không đúng :

3. Khoảng 2000 năm TCN cư dân ở lưu vực này đã biết sử dụng công cụ bằng sắt.

5. Họ sống chủ yếu bằng nghề chăn nuôi gia súc lớn.

6. Họ xây dựng được những Kim tự tháp có giá trị nghệ thuật cao chứa đựng nhiều kĩ thuật kiến trúc phức tạp.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Phú Nhuận)

Câu 13

Hãy lập bản so sánh những đặc điểm về kinh tế – xã hội và chính trị của các quốc gia cổ đại phương Đông với các quốc gia cổ đại Địa Trung Hải.

ĐÁP ÁN

Bảng so sánh :

Đặc điểm	Các quốc gia cổ đại phương Đông	Các quốc gia cổ đại Địa Trung Hải
Kinh tế	Điều kiện tự nhiên thuận lợi : Ở lưu vực các dòng sông lớn, mưa đều đặn, khí hậu ấm nóng... Kinh tế : Nông nghiệp thâm canh, thủ công nghiệp, chăn nuôi	Nhờ có biển Địa Trung Hải nên sự giao thông giữa các nước với nhau thuận lợi. Phần lớn lãnh thổ là núi và cao nguyên. Đất canh tác ít, không màu mỡ → kinh tế thủ công nghiệp, thương nghiệp phát triển
Xã hội	Phân chia thành 3 giai cấp : – Quý tộc : Tầng lớp có đặc quyền – Nông dân công xã : Tầng lớp xã hội căn bản và là thành phần sản xuất chủ yếu – Nô lệ : Làm việc hầu hạ trong cung đình, đền miếu, nhà quý tộc và những công việc nặng nhọc nhất	Xã hội có 3 giai cấp : – Chủ nô : Rất giàu, có thế lực kinh tế, chính trị – Bình dân : Dân tự do có nghề nghiệp, tài sản, tự sinh sống bằng lao động của bản thân – Nô lệ : Chiếm sô lượng lớn là lực lượng sản xuất chủ yếu, phục vụ các nhu cầu đời sống, hoàn toàn lệ thuộc vào người chủ mua mình. Không có chút quyền nào

Chính trị	– Chế độ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền, vua tự xưng là "Thiên tử" có quyền hành tuyệt đối về chính trị, quân sự và cả tôn giáo	– Chế độ dân chủ : Chính quyền thuộc về các công dân : Đại hội công dân bầu và cử ra các cơ quan nhà nước, quyết định mọi công việc của nhà nước (tính chất dân chủ rộng rãi). – Thể chế này dựa trên sự bóc lột nô lệ : Chỉ là nền chuyên chính của giai cấp chủ nô

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Nguyễn Du)

Câu 14

Hãy nêu các đặc điểm của các quốc gia cổ đại phương Đông và các quốc gia cổ đại Địa Trung Hải về các mặt :

– Lãnh thổ quốc gia.

– Thể chế nhà nước.

Giải thích vì sao lại có những đặc điểm khác nhau như vậy ?

ĐÁP ÁN

1. Đặc điểm cơ bản về lãnh thổ quốc gia

a) Phương Đông :

Lãnh thổ quốc gia là vùng đất đai rộng lớn (lưu vực sông lớn) phát triển thành các quốc gia lớn.

b) Địa Trung Hải :

Lãnh thổ quốc gia là vùng đất đai nhỏ hẹp phát triển thành các thành bang.

2. Giải thích :

– Ở phương Đông dân cư tập trung tại các vùng đồng bằng ven các sông lớn như sông Nin, Ấn, Hằng, Hoàng Hà, không bị đồi núi chia cắt.

Do nhu cầu thuỷ lợi, nên cần tập trung một số dân rất đông, liên minh nhiều bộ lạc, vì vậy ở phương Đông đã xuất hiện các quốc gia có lãnh thổ rộng lớn.

– Ở vùng Địa Trung Hải đất đai bị đồi núi và các eo biển chia cắt thành các vùng thung lũng nhỏ hẹp, dân cư từng vùng sống ngăn cách nhau. Đất canh tác ít, khô cứng, nông nghiệp ít phát triển.

Ngược lại, thủ công và thương nghiệp phát triển cao nhờ tài nguyên khoáng sản phong phú và giao thông đường biển thuận lợi. Nghề luyện sắt cũng là một nghề thủ công.

Kinh tế công – thương không cần phải tập trung một số dân đông như ở phương Đông (vì nhu cầu thuỷ lợi). Vì vậy, ở Địa Trung Hải đã xuất hiện các thành bang.

3. Đặc điểm về mặt nhà nước :

a) Phương Đông :

Chế độ chuyên chế cổ đại. Đứng đầu bộ máy nhà nước là vua và là vua chuyên chế.

b) Địa Trung Hải :

Thể chế dân chủ (dân chủ chủ nô). Tất cả các công dân hợp thành Đại hội công dân, bầu và cử ra các cơ quan nhà nước, quyết định mọi công việc nhà nước.

4. Giải thích :

a) Phương Đông :

Nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu. Vì nhu cầu thuỷ lợi, phải huy động một số đông dân.

Vua chuyên chế vì thường là người có công tập hợp và tượng trưng cho sự thống nhất đất nước.

Vua giữ đặc quyền về chính trị và tôn giáo.

b) Địa Trung Hải :

Nền kinh tế dựa chủ yếu trên thủ công và thương nghiệp. Đồ sắt ra đời không chỉ có tác dụng canh tác mà còn mở ra một trình độ kĩ thuật cao. Thủ công nghiệp phát triển cao và toàn diện. Về thương nghiệp, mở rộng buôn bán trong khu vực và các nước phương Đông.

Giới chủ nô trở nên giàu có nhờ sản xuất, buôn bán và bóc lột sức lao động của nô lệ. Họ có thế lực cả về kinh tế lẫn chính trị. Họ rũ sạch ảnh hưởng và địa vị của tầng lớp quý tộc cũ sống gần với ruộng đất.

Uy thế của quý tộc xuất thân là bô lão của thị tộc đã bị đánh bạt. Đây là một quá trình đấu tranh gay go quyết liệt mới giành được thắng lợi.

Thắng lợi quyết định của cuộc đấu tranh này là sự hình thành một thể chế dân chủ.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong)

Câu 15

Giải thích thành bang là gì ? Vì sao ở Địa Trung Hải xuất hiện thành bang ? Phân tích thể chế chính trị của tổ chức thành bang (A-ten). So sánh thể chế chính trị thành bang (A-ten) với chế độ chuyên chế cổ đại ở phương Đông.

ĐÁP ÁN

a) Sự ra đời của tổ chức thành bang ở Địa Trung Hải :

– Do đất đai phân tán nhỏ, không có điều kiện tập trung đông dân cư ở một nơi.

– Cư dân sống bằng nghề thủ công và buôn bán nên không cần tập trung đông đúc.

Mỗi vùng là giang sơn của một bộ lạc (một nước) gồm thành thị và một vùng đất đai trồng trọt xung quanh. Trong thành bang cư dân sống tập trung ở thành thị. Thành thị có phố xá, lâu đài, đền thờ, sân vận động, nhà hát và quan trọng hơn cả là có bến cảng. Cho nên gọi nước đó là thành bang.

b) Thể chế chính trị của thành bang (A-ten) :

– Mỗi thành bang là một nước riêng, có cơ quan hành chính riêng, quân đội riêng, luật pháp riêng, tập quán riêng.

– Đứng đầu thành bang là một Hội đồng do dân bầu, nhiệm kì một năm. Chủ nô và bình dân có quyền công dân, còn kiều dân và nô lệ không có quyền công dân.

– Đây là thể chế dân chủ trong thời cổ đại (dưới các hình thức dân chủ chủ nô, cộng hoà quý tộc) hoặc hình thức đại hội nhân dân.

– Ở Địa Trung Hải, thành bang có thể chế dân chủ phát triển cao nhất là A-ten :

+ Hơn 3 vạn công dân họp thành đại hội công dân, bầu ra "Hội đồng 500", cử ra các cơ quan quyết định mọi công việc nhà nước (300 000 nô lệ và 15 000 kiều dân không có quyền công dân).

+ "Hội đồng 500" có vai trò như "Quốc hội", nhiệm kì một năm. Ở đây bầu 10 viên chức điều hành công việc (như kiểu một chính phủ) và cũng có nhiệm kì một năm. Các viên chức này có thể tái cử nếu được bầu.

c) So sánh với chế độ chuyên chế cổ đại phương Đông :

Mặc dù vẫn còn hạn chế là nô lệ, kiều dân và phụ nữ không có quyền công dân, nhưng so với chế độ chuyên chế cổ đại ở phương Đông thì nền dân chủ chủ nô A-ten tiến bộ hơn. Vì ở phương Đông mọi quyền lực tập trung vào nhà vua. Vua nắm cả thần quyền và pháp quyền, tự quyết định mọi công việc của nhà nước. Còn các thành bang ở Địa Trung Hải (đặc biệt là A-ten) thì chủ nô và bình dân là những công dân thực thụ).

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Bến Tre)

Câu 16

Trình bày những đặc trưng về kinh tế, xã hội, chính trị của chế độ chiếm nô Hi Lạp, Rô-ma. Tính chất điển hình của xã hội chiếm nô thể hiện như thế nào ?

ĐÁP ÁN

a) Những đặc trưng của chế độ chiếm nô Hi Lạp, Rô-ma :

(xem câu 13, mục các quốc gia cổ đại Địa Trung Hải).

b) Tính chất điển hình của xã hội chiếm nô :

– Số lượng đông đảo của nô lệ trong xã hội (A-ten có 30 ngàn công dân nhưng có đến 300 ngàn nô lệ).

– Vai trò lao động quan trọng của nô lệ trong các ngành kinh tế nông nghiệp, công thương nghiệp, mậu dịch hàng hải.

– Sự bóc lột triệt để lao động nô lệ đã trở thành quan hệ bóc lột chủ đạo.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Lý Tự Trọng)

Câu 17

Nêu điều kiện tự nhiên và những tác động của những điều kiện đó đến sự hình thành và phát triển của các quốc gia cổ đại phương Đông và Địa Trung Hải.

ĐÁP ÁN

a) Điều kiện tự nhiên :

– Lưu vực các sông lớn ở châu Á, châu Phi (sông Nin ở Ai Cập, Lưỡng Hà ở I-rắc, sông Ấn và sông Hằng ở Ấn Độ, Hoàng Hà và Dương Tử ở Trung Quốc, sông Hồng ở Việt Nam,...), nơi có những điều kiện tự nhiên thuận lợi là nơi xã hội có giai cấp và nhà nước xuất hiện.

+ Những nơi này có nhiều đất canh tác, có mưa đều đặn theo mùa, có khí hậu ấm nóng, (trừ Trung Quốc, nhưng cũng không lạnh như ngày nay), dân cư tập trung khá đông theo từng bộ lạc trên các thềm đất cao gần sông.

+ Mặc dù công cụ bằng đồng còn hiếm (chủ yếu còn công cụ đá, tre và gỗ) nhưng hoàn cảnh tự nhiên đã bù đắp lại rất nhiều cho con người. Đồng bằng ven sông rộng cho phép tập trung nhiều sức lao động. Mùa mưa hằng năm làm cho nước sông dâng cao phủ lên các chân ruộng thấp một lớp phù sa màu mỡ và làm cho đất mềm, dễ làm với cả những chiếc cày lưỡi bằng gỗ.

– Do điều kiện tự nhiên thuận lợi và phù hợp cho việc phát triển trồng trọt và chăn nuôi nên kinh tế chủ yếu ở khu vực này là nông nghiệp :

+ Cư dân trên lưu vực những dòng sông lớn ở châu Á và châu Phi đã sống chủ yếu bằng nông nghiệp thâm canh. Các cư dân nông nghiệp cổ này làm đồ gốm và dệt vải đáp ứng nhu cầu hằng ngày của mình. Họ cũng tiến hành trao đổi sản phẩm giữa vùng này và vùng khác.

+ Nông dân còn kết hợp nuôi gia súc. Một số dân sống vùng đồi ven chân núi chuyên chăn nuôi những đàn gia súc lớn.

– Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp nên cư dân chiếm đa số ở đây là nông dân

+ Nông dân công xã là tầng lớp xã hội căn bản và là thành phần sản xuất chủ yếu. Họ tiến hành sản xuất trên phần ruộng được giao và hợp tác với nhau trong việc bảo đảm thuỷ lợi và thu hoạch bằng lao động, họ tự nuôi sống gia đình mình. Tuy nhiên, là thành viên của xã hội, họ phải đóng góp dưới dạng thuế một phần sản phẩm của họ cho nhà nước. Họ còn phải làm một số nghĩa vụ khác như đi lao động phục vụ các công trình xây dựng, đi lính khi có nhu cầu,... .

+ Trong quá trình phân hoá xã hội, những người đứng đầu mỗi công xã, chiếm riêng nhiều của cải vật chất tự củng cố địa vị và quyền lực của mình, hợp thành một tầng lớp đặc biệt trong xã hội – tầng lớp quý tộc. Họ có đặc quyền, giữ các chức vụ tôn giáo hoặc cai quản bộ máy nhà nước địa phương, chỉ huy quân sự, sống giàu sang bằng bổng lộc do nhà nước cấp và do chức vụ của mình đem lại.

+ Tầng lớp thứ ba là nô lệ, họ là những tù binh chiến tranh hay nông dân nghèo không trả được nợ, bị biến thành nô lệ. Họ làm việc hầu hạ cho cung đình, đền miếu và nhà của quý tộc. Ngoài ra, họ còn phải làm những việc nặng nhọc nhất như : Làm đường, xây dựng các đền đài, lăng tẩm.

b) Tác động của những điều kiện tự nhiên đối với sự hình thành và phát triển của các quốc gia cổ đại Địa Trung Hải :

– Nằm trên bờ Bắc Địa Trung Hải, Hi Lạp và Rô-ma bao gồm bán đảo và nhiều đảo nhỏ, tạo nên sự giao thông thuận lợi giữa các nước với nhau.

– Khí hậu ấm, đồng bằng thung lũng nhỏ, phần lớn lãnh thổ là núi và cao nguyên. Đất canh tác ít và không màu mỡ lắm, chủ yếu là đất ven đồi khô và rắn phải cần đến công cụ sắt mới khai thác được.

– Đất đai ở đây thích hợp với việc gieo trồng các loại cây lưu niên, có giá trị cao như : Nho, ô-liu, cam, chanh,... . Các nước này vẫn phải nhập lúa mì, lúa mạch của người Ai Cập, Tây Á.

– Điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp nhưng Địa Trung Hải có nhiều khả năng để phát triển các ngành thủ công :

+ Thủ công nghiệp rất phát đạt. Bấy giờ sản xuất thủ công nghiệp đã chia thành nhiều ngành khác nhau như : Luyện kim, đồ mĩ nghệ, đồ gốm, đồ gỗ, đồ da, nấu rượu, dầu ô-liu,... . Nhiều thợ giỏi khéo tay đã xuất hiện. Đã có nhiều xưởng thủ công chuyên sản xuất một mặt hàng có chất lượng cao. Nhiều xưởng thủ công có quy mô khá lớn.

+ Sự phát triển của thủ công nghiệp là do sản xuất hàng hoá tăng nhanh, quan hệ thương mại được mở rộng, nô lệ trở thành mặt hàng quan trọng bậc nhất. Hoạt động thương mại phát đạt đã thúc đẩy việc mở rộng lưu thông tiền tệ.

– Do nhu cầu sử dụng nhân công nhiều trong các xưởng sản xuất và các tàu buôn nên nô lệ là lực lượng sản xuất chính :

+ Nô lệ chiếm số đông, được sử dụng trong tất cả các lĩnh vực theo nhu cầu của giới chủ nô. Họ không có quyền, kể cả quyền được coi là một con người.

+ Chủ nô trực tiếp bóc lột nô lệ, có nhiều thế lực kinh tế và chính trị.

+ Bộ phận còn lại là người bình dân, có tài sản và nghề nghiệp nhưng coi khinh lao động.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Bình Phú)

Câu 18

Chế độ chiếm nô là gì ? Các giai cấp trong chế độ chiếm nô ? Nguyên nhân khủng hoảng của chế độ chiếm nô ?

ĐÁP ÁN

a) Chế độ chiếm nô :

– Là một chế độ kinh tế – xã hội tồn tại và phát triển dựa chủ yếu trên lao động của nô lệ, bóc lột nô lệ.

– Một hình thức phát triển cao của nền kinh tế thời cổ đại và cũng là hình thức bóc lột đầu tiên, thô bạo nhất của xã hội có giai cấp.

b) Các giai cấp trong xã hội chiếm nô :

– Nô lệ :

+ Là những người lao động hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của chủ. Họ không có chút quyền nào, kể cả quyền được coi là một con người. Họ được xem là một "công cụ biết nói".

+ Nô lệ được sử dụng rộng rãi trong các công việc sản xuất và phục vụ các yêu cầu khác nhau của đời sống.

+ Số lượng nô lệ rất đông, nhiều gấp chục lần chủ nô và những người bình dân. Họ là lực lượng sản xuất chủ yếu nuôi sống xã hội.

– Chủ nô :

+ Là các chủ xưởng, chủ lò, chủ thuyền, rất giàu có.

+ Có nhiều nô lệ, là người chủ sở hữu hoàn toàn đối với nô lệ, có toàn quyền đối với nô lệ của mình.

+ Rất có thế lực cả về kinh tế lẫn chính trị.

– Người bình dân (dân tự do) :

+ Là những người có nghề nghiệp và chút ít tài sản để tự sinh sống bằng lao động của bản thân mình.

+ Họ làm đủ các việc như : Sản xuất hàng mĩ nghệ, làm dịch vụ và buôn bán nhỏ.

+ Số đông những người bình dân thích rong chơi an nhàn, sống nhờ trợ cấp xã hội, khinh lao động vì họ coi lao động là công việc của nô lệ.

c) Nguyên nhân khủng hoảng :

– Nô lệ là lực lượng sản xuất chủ yếu của xã hội, là những người bảo đảm sự sống, sự tồn tại và phát triển của xã hội nhưng lại bị khinh bỉ và loại trừ, do đó họ không ngừng đấu tranh phản kháng chế độ chiếm nô.

– Hình thức đấu tranh của nô lệ :

+ Đấu tranh vũ trang, điển hình là cuộc khởi nghĩa của Xpac-ta-cút (năm 73 TCN) ở I-ta-li-a kéo dài trong hai năm gây kinh hoàng, khiếp sợ cho chủ nô.

+ Đấu tranh kinh tế (từ thế kỉ III) : Đập phá công cụ, phá hoại sản xuất, chây lười trốn việc, bỏ trốn, dẫn đến sản xuất bị giảm sút, đình đốn và chế độ chiếm nô bị khủng hoảng, sụp đổ vào năm 476.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Trần Quốc Tuấn)

CHƯƠNG III

TRUNG QUỐC PHONG KIẾN

Câu 19

Phong trào nông dân Trung Quốc dưới thời phong kiến :

a) Hãy nêu tóm tắt các cuộc khởi nghĩa chính dưới các triều đại phong kiến Trung Quốc.

b) Nêu khái quát những đặc điểm chung của phong trào nông dân kể trên.

c) Nhận xét chung về những nguyên nhân thất bại và ý nghĩa lịch sử của các phong trào nông dân.

ĐÁP ÁN

a) Tóm tắt các cuộc khởi nghĩa nông dân qua các thời phong kiến :

+ Khởi nghĩa Trần Thắng (Trần Thiệp) và Ngô Quảng năm 209 TCN góp phần làm cho nhà Tần suy yếu và sụp đổ.

+ Khởi nghĩa Xích My – Lục Lâm thời Vương Mãng cướp ngôi nhà Tây Hán, vừa chống triều đình Tây Hán và chống Vương Mãng.

+ Khởi nghĩa Hoàng Cân (Khăn Vàng) : Phong trào nông dân do Trương Giác lãnh đạo chống triều đình Đông Hán thúc đẩy Trung Quốc chia rẽ và suy yếu (thời Tam quốc), triều Đông Hán sụp đổ.

+ Khởi nghĩa Hoàng Sào từ năm 874 đến năm 884 chống phong kiến nhà Đường thối nát. Phong trào có quy mô rất lớn, nhà Đường phải đánh dẹp khó khăn, dẫn đến suy yếu và sụp đổ.

+ Khởi nghĩa Chu Nguyên Chương (phong trào nông dân Hồng Cân) chống phong kiến nhà Nguyên. Kết quả tiêu diệt nhà Nguyên, lập nhà Minh.

+ Khởi nghĩa Lý Tự Thành làm nhà Minh sụp đổ vào năm 1644. Nhưng sau đó bị người Mãn Châu đánh đổ dẫn đến sự thành lập nhà Thanh (từ năm 1644 đến năm 1911).

+ Thái bình Thiên quốc : Là phong trào nông dân lớn mạnh nhất, do Hồng Tú Toàn lãnh đạo chống phong kiến nhà Thanh thối nát. Làm chủ 17 trong 18 tỉnh Trung nguyên Trung Quốc suốt 15 năm (1850 – 1864). Nhà Thanh phải cấu kết với các nước đế quốc phương Tây đánh dẹp.

b) Khái quát những đặc điểm chung của phong trào nông dân Trung Quốc :

+ Triều đại phong kiến nào cũng có khởi nghĩa nông dân.

+ Các cuộc khởi nghĩa thường xảy ra vào cuối mỗi triều đại, khi mâu thuẫn phát triển gay gắt do triều đình thối nát.

+ Nhiệm vụ chính của các cuộc khởi nghĩa là chống phong kiến (đấu tranh giai cấp). Một vài cuộc khởi nghĩa còn chống ngoại xâm (cách mạng dân tộc) như Chu Nguyên Chương chống Mông – Nguyên, Hồng Tú Toàn chống đế quốc phương Tây.

+ Hầu hết các cuộc khởi nghĩa đều bị đàn áp thất bại (ngoại trừ khởi nghĩa của Chu Nguyên Chương), nhưng góp phần thúc đẩy sự sụp đổ nhanh chóng các triều đại phong kiến Trung Quốc.

c) Nguyên nhân thất bại và ý nghĩa lịch sử :

+ Nông dân không đại diện cho một lực lượng sản xuất mới, tiến bộ, không có hệ tư tưởng riêng, không có khả năng xây dựng chế độ mới.

+ Bản chất của giai cấp nông dân (không thống nhất).

+ Tuy không đánh đổ được chế độ phong kiến, cuối cùng bị đàn áp, thất bại, nhưng phong trào nông dân cho thấy vai trò và sức mạnh của nông dân, có thể làm sụp đổ các triều đại phong kiến.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Nguyễn Du)

Câu 20

Hãy nêu các thành tựu văn hoá, khoa học kĩ thuật của Trung Quốc thời phong kiến. Các thành tựu đó đã ảnh hưởng đối với thế giới như thế nào ?

ĐÁP ÁN

a) Trên lĩnh vực văn học :

– Chữ viết : Ban đầu là các loại chữ được gọi chung là chữ đại triện. Đến thời Tần chỉnh lí, cải biến thành chữ tiểu triện.

– Thơ Đường : Là đỉnh cao của nền thơ ca Trung Quốc. Các tác giả nổi tiếng : Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị.

– Tiểu thuyết : Tiểu thuyết chương hồi. Các tác phẩm : *Thuỷ hử* của Thi Nại Am, *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung, *Tây du kí* của Ngô Thừa Ân.

– Sử học : Bộ *Sử kí* của Tư Mã Thiên, đặt nền móng cho nền sử học Trung Quốc.

b) Trên lĩnh vực tư tưởng :

Có nhiều học thuyết tư tưởng ra đời : Nho giáo, Đạo giáo, Mặc gia, Pháp gia. Nhưng Nho giáo trở thành cơ sở lí luận và tư tưởng của chế độ phong kiến Trung Quốc. Người sáng lập là Khổng Tử, về sau có Mạnh Tử, Đổng Trọng Thư.

c) Trên lĩnh vực khoa học kĩ thuật :

– Thiên văn học : Từ thời cổ đại, người Trung Quốc biết quan sát thiên văn – 800 tinh tú, ghi chép đúng hiện tượng nhật thực, nguyệt thực, quan sát vết đen trên Mặt Trời, chế tạo dụng cụ đo bóng Mặt Trời tính lịch, đo động đất.

– Lịch pháp : Do nhu cầu sản xuất nông nghiệp, từ thời Tần – Hán đã phát minh nông lịch, dựa theo sự vận hành Mặt Trăng.

– Y dược học : Khám bệnh, châm cứu, viết nhiều bộ sách chữa bệnh, gắn liền với các danh y : Hoa Đà, Lý Thời Trân,... .

– Điêu khắc, kiến trúc :

Nghệ thuật điêu khắc có rất sớm và rất phong phú, chạm, khắc tượng Phật, các vị La hán... trên ngà voi, gỗ,... .

Kiến trúc phát triển rực rỡ : Cung điện, thành quách : Vạn lí trường thành, Cung A phòng, Cố cung, Tử cấm thành,... .

+ Trên lĩnh vực khoa học kĩ thuật có bốn phát minh quan trọng là :

– Thuốc súng.

– La bàn.

– Làm giấy.

– Nghề in.

d) Ảnh hưởng đối với thế giới :

– Ảnh hưởng đến các nước trong đó có Việt Nam trên các lĩnh vực : Tư tưởng, triết học, văn học, chữ viết,... .

– Những thành tựu về kĩ thuật ảnh hưởng cả thế giới. Thuốc súng dùng chế tạo đạn dược, la bàn dùng trong hàng hải, giấy và nghề in sử dụng cho việc dạy học và là phương tiện phát triển khoa học.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Trung Phú)

Câu 21

So sánh điểm giống nhau và khác nhau giữa bộ máy nhà nước phong kiến Trung Quốc thời kì Tần – Hán và Minh – Thanh.

Chứng minh rằng, dưới các triều Minh – Thanh, quyền hành tập trung cao độ hơn vào tay các hoàng đế và bộ máy chính quyền trung ương mạnh hơn.

ĐÁP ÁN

So sánh và chứng minh :

– Điểm chung :

+ Bộ máy chính quyền phong kiến tập trung.

+ Hoàng đế tự xưng là đấng tối cao, có quyền hành tuyệt đối, đứng đầu bộ máy nhà nước, có tổ chức thống nhất trong cả nước.

– Điểm khác nhau :

+ Thời Tần – Hán :

* Đặt các chức thừa tướng, thái uý (tể tướng, tướng quốc) đứng đầu các quan văn, võ giúp hoàng đế trị nước.

* Lãnh thổ được chia thành các châu, quận, huyện. Đặt các chức quan thứ sử (châu), thái thú (quận), huyện lệnh (huyện).

* Quan lại được cử tuyển, một số được thế tập.

+ Thời Minh – Thanh :

* Bãi bỏ chức Thừa tướng, Thái uý. Hoàng đế trực tiếp cai trị.

* Đặt lục bộ quản lí các ngành, có quan thượng thư đứng đầu, các tham tri, thị lang phụ giúp.

* Lãnh thổ chia thành tỉnh, có quan tổng đốc hoặc tuần vũ (tuần phủ) đứng đầu. Tỉnh chia thành nhiều phủ, huyện, châu.

* Thay thế dần chế độ cử tuyển bằng chế độ thi cử chọn người làm quan.

+ Dưới thời các triều Minh – Thanh, quyền lực được tập trung cao độ hơn.

* Bãi bỏ các chức thừa tướng, thái uý có quyền hành quá lớn, lấn át hoàng đế, nhiều khi chuyên quyền (Triệu Cao đời Tần, Tào Tháo đời Tam Quốc).

* Bãi bỏ việc cử tuyển và thế tập để trừ hoạ bè phái phản nghịch.

* Đặt lục bộ, chia lãnh thổ thành nhiều tỉnh để thống nhất việc quản lí.

* Đặt chế độ thi cử để các tầng lớp phong kiến được tham gia bộ máy cai trị.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Nguyễn Du)

Câu 22

Nêu những thành tựu văn hoá quan trọng của nhân dân Trung Quốc trong thời phong kiến. Cho biết nhân dân ta đã tiếp thu nền văn hoá Trung Quốc như thế nào ?

ĐÁP ÁN

a) Những thành tựu văn hoá của Trung Quốc trong thời phong kiến :

(xem câu 20, mục a, b, c).

b) Việt Nam tiếp thu nền văn hoá Trung Quốc :

Với hơn 10 thế kỉ Bắc thuộc, văn hoá Trung Quốc đã xâm nhập vào nước ta tạo ảnh hưởng trên nhiều lĩnh vực như : Tư tưởng, triết học, chữ viết, văn học, sử học, lịch pháp, nghệ thuật, các nghề thủ công, phong tục tập quán,... . Tuy nhiên, nhân dân ta đã biết tiếp thu có chọn lọc và lưu giữ những cái đẹp cái hay của văn hoá Trung Quốc để góp phần làm phong phú thêm nền văn hoá dân tộc. Ta đã biết biến cái hay của "người" thành của mình.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Bến Tre)

CHƯƠNG IV

ẤN ĐỘ VÀ ĐÔNG NAM Á PHONG KIẾN

Câu 23

a) Trình bày các giai đoạn phát triển của lịch sử Ấn Độ từ khi nhà nước cổ đại ra đời cho đến khi bị thực dân phương Tây xâm lược.

b) Hãy trình bày ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ đối với các quốc gia ở Đông Nam Á ?

ĐÁP ÁN

a) Các giai đoạn phát triển :

– Những trang sử đầu tiên :

+ Khoảng 2500 năm TCN, những thành thị cổ xuất hiện ở Tây Bắc Ấn Độ.

+ Khoảng 1500 năm TCN, một số thành thị khác ra đời ở miền Đông Bắc Ấn Độ.

+ Thế kỉ VI TCN, đạo Phật xuất hiện.

+ Cuối thế kỉ III TCN, vua A-xô-ka truyền bá đạo Phật khắp cả nước.

+ Từ thế kỉ II TCN đến thế kỉ XI, Ấn Độ bị chia thành nhiều quốc gia nhỏ, trong đó nổi bật nhất là vương triều Gup-ta ở miền Bắc và quốc gia Pa-la-va ở miền Trung và miền Nam Ấn Độ.

Đây là giai đoạn phát triển của thủ công nghiệp, thương nghiệp biển và cũng là giai đoạn phát triển mạnh của văn hoá truyền thống Ấn Độ, đặc biệt là đạo Hin-đu, văn học cổ và chữ Phạn.

– Ấn Độ Hồi giáo và Ấn Độ Mô-gôn :

+ Vương quốc Hồi giáo Đê-li (thế kỉ XII – thế kỉ XVI) :

Người Thổ Nhĩ Kì theo đạo Hồi đã xâm nhập miền Bắc Ấn Độ từ đầu thế kỉ XI, thiết lập vương triều Hồi giáo Đê-li, gây mâu thuẫn dân tộc và tôn giáo sâu sắc với nhân dân Ấn Độ.

+ Vương quốc Ấn Độ Mô-gôn (thế kỉ XVI – thế kỉ XIX) :

Đầu thế kỉ XVI, người Mông Cổ tấn công Ấn Độ, thủ tiêu chính quyền Hồi giáo, lập nên vương quốc Ấn Độ Mô-gôn, thi hành chính sách hoà đồng tôn giáo. Vương triều này kéo dài cho đến khi thực dân phương Tây xâm lược.

b) Ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ đối với các quốc gia ở Đông Nam Á :

Qua con đường buôn bán, văn hoá Ấn Độ toả rộng ảnh hưởng đến các nước Đông Nam Á.

– Chữ viết : Từ chữ Phạn của người Ấn Độ, các dân tộc Đông Nam Á sáng tạo ra chữ viết riêng như chữ Chăm cổ, chữ Khơ-me cổ, chữ Lào, chữ viết của Thái Lan và Mi-an-ma cũng ảnh hưởng những nét cong của chữ Phạn.

– Tôn giáo : Đông Nam Á tiếp thu cả đạo Phật, đạo Hin-đu và đạo Hồi.

– Kiến trúc : Các công trình kiến trúc về tôn giáo ở Đông Nam Á đều chịu ảnh hưởng kiến trúc Ấn Độ (Tháp Chăm, Ăng-co Vát, Ăng-co Thom, Thạt Luổng...).

– Văn học : Văn học Phật giáo Ấn Độ gồm các tích truyện, gắn với sự tích lịch sử Phật giáo có ảnh hưởng sâu sắc đến Đông Nam Á. Nhưng dưới lớp áo của văn hoá Ấn Độ, mỗi dân tộc vẫn có bản sắc riêng của mình.

(Đề thi chính thức năm 2004)

Câu 24

Hãy nêu những thành tựu của nền văn hoá Ấn Độ cổ đại và phong kiến.

Những thành tựu đó có ảnh hưởng ở trong nước và ngoài nước như thế nào ?

ĐÁP ÁN

1. Những nét chung :

Ấn Độ có một nền văn hoá lâu đời, phong phú, đa dạng và đầy tính sáng tạo.

a) Tôn giáo và triết học :

Ấn Độ là quê hương của nhiều tôn giáo lớn : Đạo Bà-la-môn, Hin-đu, Phật.

Về triết học, có hai trường phái : Chính thống (thừa nhận kinh Vê-đa) và tà giáo (không thừa nhận kinh Vê-đa).[2]

b) Văn tự và văn học :

Người Ấn Độ có chữ viết rất sớm :

– Chữ tượng hình viết trên những con dấu (chưa đọc được).

– Chữ Bra-mi xuất hiện vào thế kỉ VIII TCN.

– Chữ Phạn hoàn thiện vào thế kỉ V TCN.

– Từ chữ Phạn đã hình thành các phương ngữ và ngôn ngữ khác như : Hin-đi, Ben-ga-li, Ma-ra-thi.

Văn học Ấn Độ rất phong phú với những bộ kinh, thơ ca lịch sử, thần thoại. Điển hình là :

– Bộ *kinh Vê-đa.*

– Hai bộ sử thi *Ma-ha-bha-ra-ta* và *Ra-ma-ya-na.*

Cùng với thơ và kịch, nền văn học Hin-đu còn nổi tiếng với các tác phẩm chính luận :

– "*Luận về đạo pháp*" (Đác-ma-sa-tơ-ra).

– "*Luận về chính trị*" (Đrơ-tha-sa-tơ-ra).

– "*Luận về lạc thú*" (Ka-ma-sa-tơ-ra).

c) Kiến trúc : Gắn liền với tôn giáo có các đền hình tháp nhọn nhiều tầng, tượng trưng cho đỉnh núi thiêng – nơi ngự trị của các thần. Các tháp hình núi được trang trí tỉ mỉ bằng các phù điêu, tạo nên một phong cách nghệ thuật kiến trúc Hin-đu độc đáo.

d) Thiên văn : Ấn Độ là một trong những dân tộc biết làm lịch sớm nhất. Lịch Ấn Độ cổ đại : Một tháng có 30 ngày, một năm có 12 tháng. Cứ 4 năm có một năm nhuận. Người Ấn Độ cổ đại cũng giải thích được nhật thực và nguyệt thực.

e) Toán học : Ấn Độ cổ đại biết được luật về cạnh và đường huyền của tam giác vuông góc, biết tính π. Ấn Độ cổ đại cũng phát minh ra chữ số và đặc biệt là số không (0).

---

[2] GS. TS. Nguyễn Hữu Vui (2002), Lịch sử Triết học, NXB Chính trị Quốc gia, trang 114.

2. Ảnh hưởng trong nước :

a) Đạo Bà-la-môn và đạo Hin-đu :

Hậu thuẫn cho việc phân biệt đẳng cấp trong xã hội. Sự phân biệt đẳng cấp là một chế độ hết sức bất công và kìm hãm sự phát triển của xã hội Ấn Độ.

b) Nhiều tôn giáo, ngôn ngữ và chữ viết :

Các sự kiện này (cùng với điều kiện về địa hình) đã gây nhiều khó khăn trong việc thống nhất đất nước. Ấn Độ có một lịch sử luôn bị giằng xé giữa phân tán và thống nhất. Cho đến thế kỉ V TCN Ấn Độ vẫn bị phân tán thành chục nước nhỏ. Từ thế kỉ VI TCN, đạo Phật xuất hiện, Ấn Độ từng bước được thống nhất. A-xô-ka đã thống nhất Ấn Độ lập đế quốc cổ đại và truyền bá đạo Phật.

Khi A-xô-ka qua đời, Ấn Độ lại phân tán như trước.

c) Nền văn học Hin-đu và đời sống xã hội :

Nền văn học Hin-đu với các giáo lí, chính luận và luật pháp có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống xã hội.

– Luật pháp Xu-tơ-ra răn dạy con người sống theo giáo lí và phong tục tập quán hiện thời.

– Luật Ma-nu xác định và củng cố chế độ đẳng cấp.

– "Luận về chính trị" cho rằng dùng hình phạt là phương tiện tốt nhất để bảo đảm trật tự.

3. Ảnh hưởng đến nước ngoài :

a) Về chữ viết : Từ chữ Phạn của Ấn Độ, các dân tộc Đông Nam Á (trừ Việt Nam) dần dần sáng tạo ra chữ viết riêng của mình như chữ Chăm cổ thế kỉ IV, chữ Khơ-me cổ thế kỉ VII. Người Lào và các nhóm người Thái khác có hệ thống chữ viết được xây dựng trên cơ sở vận dụng các nét chữ cong của Cam-pu-chia và Mi-an-ma.

b) Về tôn giáo : Các dân tộc Đông Nam Á tiếp thu cả Ấn giáo lẫn Phật giáo.

c) Về văn học : Văn học dân tộc của hầu hết các nước Đông Nam Á đều mô phỏng hay lấy tích từ các sử thi, các truyện thần thoại Ấn Độ.

d) Về kiến trúc : Kiến trúc phần lớn các nước Đông Nam Á đều mô phỏng kiến trúc Hin-đu và kiến trúc Phật giáo. Kiến trúc Hin-đu với các đền hình tháp nhọn nhiều tầng. Kiến trúc Phật giáo với các kiểu hình tháp Xtu-pa có mái tròn.

e) Về toán học : Người Ấn Độ phát minh ra các chữ số kể cả số không (0) rồi truyền bá cho người Ả- rập, từ đó lan rộng ra toàn thế giới.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong)

Câu 25

Hãy so sánh sự giống nhau và khác nhau giữa hai triều đại : vương triều Hồi giáo Đê-li và vương triều Ấn Độ Mô-gôn.

ĐÁP ÁN

– Sự giống nhau :

+ Cả hai triều đại Ấn Độ Hồi giáo Đê-li và Ấn Độ Mô-gôn đều do đế quốc bên ngoài xâm chiếm và xây dựng nên.

+ Cả hai triều đại đều áp bức và thống trị nhân dân Ấn Độ.

+ Do mâu thuẫn giai cấp và dân tộc, cả hai triều đại bị suy yếu và sụp đổ.

– Sự khác nhau :

+ Ấn Độ Hồi giáo Đê-li :

* Thế kỉ XII, người Thổ Nhĩ Kì theo đạo Hồi xâm chiếm miền Bắc Ấn Độ thành lập vương triều do những người Hồi giáo đứng đầu, định đô ở Đê-li, gọi là vương triều Hồi giáo Đê-li (thế kỉ XII đến thế kỉ XVI).

* Người Thổ vào Ấn Độ mang theo đạo Hồi và truyền bá đạo Hồi.

* Thực hiện chính sách kì thị dân tộc và tôn giáo, bắt nhân dân Ấn Độ phải theo đạo Hồi, cấm đoán nghiệt ngã đạo Hin-đu.

* Thi hành chính sách áp bức bóc lột tàn bạo như : chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, bóc lột thợ thủ công Ấn Độ.

* Nông dân Ấn Độ đấu tranh mạnh mẽ chống lại vương quốc Hồi giáo Đê-li.

+ Ấn Độ Mô-gôn :

* Thế kỉ XVI, người Mông Cổ tấn công vào Bắc Ấn, thủ tiêu chính quyền Hồi giáo, lập vương triều Ấn Độ do người Mông Cổ đứng đầu, gọi là vương triều Ấn Độ Mô-gôn.

* Người Mông Cổ vào Ấn Độ không áp đặt một tôn giáo nào.

* Thực hiện chính sách đoàn kết tôn giáo, xoá bỏ chính sách kì thị tôn giáo, thủ tiêu những đặc quyền Hồi giáo.

* Thực hiện chính sách hoà hợp dân tộc, chủ trương hoà đồng với quý tộc Ấn Độ.

* Khôi phục kinh tế và phát triển văn hoá Ấn Độ, củng cố sự thống nhất và tăng cường bộ máy nhà nước trung ương tập quyền.

* Những cố gắng này không sao thủ tiêu được mâu thuẫn giai cấp giữa tầng lớp quý tộc với nông dân bị mất đất, bị bóc lột. Sự khủng hoảng và chia rẽ bên trong đã tạo điều kiện cho thực dân phương Tây xâm chiếm Ấn Độ sau đó.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Lý Tự Trọng)

Câu 26

Trình bày những thành tựu văn hoá tiêu biểu của các quốc gia phong kiến phương Đông.

ĐÁP ÁN

1. Văn học : Đạt được nhiều thành tựu to lớn.

– Ở Ấn Độ : sử thi *Ma-ha-bha-ra-ta, Ra-ma-ya-na; Ka-li-đa-sa* (cuối thế kỉ thứ IV – nửa đầu thế kỉ thứ V); kịch *Sơ-kun-tơ-la*.

– Trung Quốc :

+ Thơ Đường số lượng lớn, phản ánh sâu sắc lối sống xã hội lúc bấy giờ và đạt đến đỉnh cao về nghệ thuật : Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị.

+ Tiểu thuyết phát triển mạnh : *Thuỷ hử* của Thi Nại Am, *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung, *Tây du kí* của Ngô Thừa Ân, bộ *Sử kí* của Tư Mã Thiên không chỉ là tác phẩm sử học nổi tiếng mà cũng là tác phẩm có giá trị văn học.

– Người Ả-rập với *Nghìn lẻ một đêm*.

2. Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc : Chịu nhiều ảnh hưởng của các tôn giáo cùng các thể chế chính trị.

– Ở Trung Quốc : Vạn lí trường thành dài gần 5 000 km.

– Ở Ấn Độ :

+ Kiến trúc chịu ảnh hưởng của đạo Hin-đu : Đền hình tháp nhọn nhiều tầng, tượng trưng cho đỉnh núi thiêng, nơi ngự trị của các thần.

+ Kiến trúc Hồi giáo : Mái vòm, cửa vòm, có tháp rộng, sân rộng, hoàn toàn không có hình tượng con người.

+ Công trình nổi tiếng như tháp lăng Ta-giơ Ma-han.

+ Nhật Bản : Nhiều chùa được xây dựng : Kim các tự – chùa có lầu vàng, Ngân các tự – chùa có lầu bạc.

+ Ở Đông Nam Á : Ăng-co Vát, Ăng-co Thom (Cam-pu-chia).

3. Thành tựu về khoa học kĩ thuật :

– Ấn Độ : Tác phẩm Thiên văn học cổ nhất Ấn Độ Xit-đan-ta (thế kỉ V TCN), Toán học, phát minh ra số không (0).

– Trung Quốc :

+ Tổ Xung Chi, Trương Hành là những nhà khoa học nổi tiếng.

+ Lý Thời Trân với những công trình đồ sộ về y học.

+ Những phát minh lớn : Nghề in, chế tạo thuốc súng, sử dụng la bàn, làm giấy.

– Người Ả-rập : Có công trong việc đóng vai trò trung gian, giao lưu văn hoá giữa Đông và Tây. Họ đã bảo tồn một phần đáng kể các di sản về văn hoá Hi Lạp. Ngoài ra họ cũng có những thành tựu riêng về y học, toán học.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Lê Khiết)

Câu 27

Khái quát quá trình hình thành và phát triển của vương quốc Cam-pu-chia và vương quốc Lào. Điều gì chứng tỏ sự sáng tạo văn hoá của hai dân tộc này ?

ĐÁP ÁN

Quá trình hình thành và phát triển của vương quốc Cam-pu-chia và vương quốc Lào.

a) Vương quốc Cam-pu-chia :

– Người Khơ-me, là một bộ phận cư dân cổ ở Đông Nam Á. Thoạt tiên, họ sống ở phía bắc Cam-pu-chia ngày nay (trên cao nguyên Cò Rạt và mạn trung lưu sông Mê Công). Vào thế kỉ V, nhà nước của người Khơ-me hình thành. Họ tự gọi tên nước là Cam-pu-chia.

– Người Khơ-me tiếp tục mở rộng địa bàn xuống phía nam (tức lãnh thổ Cam-pu-chia ngày nay). Thời kì phát triển vương quốc Cam-pu-chia kéo dài từ thế kỉ IX đến thế kỉ XV (còn gọi là thời kì Ăng-co : từ năm 802 đến năm 1432).

– Trong thế kỉ X đến thế kỉ XIII, Cam-pu-chia trở thành vương quốc hùng mạnh và ham chiến trận nhất Đông Nam Á. Từ thế kỉ XIII, Cam-pu-chia bắt đầu suy yếu do bị người Thái tấn công nhiều lần, đến năm 1863 bị Pháp xâm lược.

b) Vương quốc Lào :

– Trên đất Lào xa xưa có người Lào cổ sinh sống gọi là Lào Thâng, vào thế kỉ XIII có một nhóm người nói tiếng Thái di cư đến đây sinh sống hoà nhập với cư dân cổ ở đây gọi là Lào Lùm. Nhà nước ra đời vào cuối thế kỉ XIV, ông vua sáng lập là Pha Ngừm. Họ đặt tên nước là Lan Xang (Triệu Voi).

Thời phát triển thịnh vượng của Lan Xang từ giữa thế kỉ XVII. Đầu thế kỉ XVIII dưới triều vua Su-lin-ha-vông-sa, đất nước có nhiều lâm sản quý và thường trao đổi buôn bán với nước ngoài. Từ cuối thế kỉ XVIII Lào suy yếu và bị Xiêm xâm lược, năm 1893 là thuộc địa của Pháp.

c) Sự sáng tạo văn hoá của hai dân tộc Cam-pu-chia và Lào :

– Chữ viết : Lào và Cam-pu-chia đều học chữ Ấn Độ (chữ Phạn – chữ cổ Ấn Độ). Mỗi nước đều dựa trên ngôn ngữ riêng của dân tộc mình để sáng tạo ra chữ viết riêng của dân tộc mình.

– Kiến trúc : Kiến trúc hai nước này mang nhiều ảnh hưởng cả về đề tài lẫn phong cách nghệ thuật của kiến trúc Hin-đu giáo và Phật giáo, nhưng thể hiện rất rõ bản sắc dân tộc mình. Ví dụ : Tháp Cam-pu-chia mang kiến trúc Hin-đu giáo nhưng không giống bất cứ tháp nào ở Ấn Độ. Còn Thạt Luổng ở Lào mang dáng dấp kiến trúc Phật giáo nhưng lại có một nét độc đáo riêng mang dấu ấn lịch sử, tượng trưng văn hoá Lào.

– Mỗi dân tộc đều có nền văn học dân gian, phong tục tập quán, điệu vũ, điệu nhạc riêng tạo nên nền văn hoá truyền thống riêng của dân tộc mình.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Thoại Ngọc Hầu)

Câu 28

a) Trình bày điều kiện tự nhiên, kinh tế, chính trị, tư tưởng và văn hoá của các quốc gia Đông Nam Á trong 10 thế kỉ đầu Công nguyên.

b) Kể tên và thủ đô của 11 quốc gia Đông Nam Á hiện nay.

c) Tên gọi, sự ra đời, mục tiêu của tổ chức liên minh chính trị – kinh tế lớn nhất Đông Nam Á hiện nay. Năm gia nhập của các thành viên.

ĐÁP ÁN

a) Điều kiện tự nhiên, kinh tế, chính trị, tư tưởng và văn hoá của các quốc gia Đông Nam Á trong 10 thế kỉ đầu Công nguyên.

– Điều kiện tự nhiên :

+ Địa hình phân tán hẹp, chia cắt bởi những dãy núi đá và rừng nhiệt đới.

+ Thiếu những cánh đồng rộng trồng lúa, cũng thiếu cả những đồng cỏ rộng để chăn nuôi đàn gia súc lớn. Một số đồng bằng hiện nay được coi là rộng và trù phú, thì cách đây vài nghìn năm vẫn còn bị ngập nước.

– Kinh tế :

+ Đầu công nguyên đồ sắt xuất hiện. Các quốc gia đầu tiên của Đông Nam Á cũng xuất hiện.

+ Sống chủ yếu bằng nông nghiệp. Bên cạnh đó, mỗi quốc gia có những ngành nghề thủ công truyền thống : dệt vải, gốm sứ, các đồ dùng bằng kim khí,... . Ngoài ra, các nước này còn có những nguồn lâm, hải sản quý và rất phong phú.

+ Việc giao lưu buôn bán giữa các nước và với các nước lớn trong khu vực : Ấn Độ, Trung Quốc đã làm cho việc buôn bán đường ven biển rất phát đạt. Một số thành thị, hải cảng đã ra đời và hoạt động rất nhộn nhịp.

– Chính trị :

+ Từ thế kỉ I đến thế kỉ X, hàng loạt quốc gia nhỏ đã ra đời và phát triển. Các quốc gia này phân tán trên các địa bàn nhỏ hẹp, sống riêng rẽ và nhiều khi tranh chấp với nhau. Qua quá trình tồn tại, các quốc gia phát triển và thống nhất, hình thành những vương quốc rộng lớn như hiện nay.

– Tư tưởng, văn hoá :

+ Các nước đã học và vận dụng văn hoá Ấn Độ để phát triển sáng tạo văn hoá dân tộc của mình.

+ Mỗi dân tộc đều có tiếng nói dân tộc và lần lượt đều có chữ viết riêng dựa trên cơ sở học tập, vận dụng và cải biên nét chữ Phạn.

b) Tên nước và thủ đô của các quốc gia Đông Nam Á hiện nay :

Tên nước	Thủ đô
Việt Nam	Hà Nội
Lào	Viêng Chăn
Cam-pu-chia	Phnôm Pênh
Thái Lan	Băng Cốc
Mi-an-ma	Răng-gun
Phi-lip-pin	Ma-ni-la
In-đô-nê-xi-a	Gia-các-ta
Ma-lai-xi-a	Kua-la Lăm-pơ
Xin-ga-po	Xin-ga-po
Bru-nây	Ban-đa Xê-ri Bê-ga-oan
Đông Ti-mo	Đi-li

c) Tổ chức liên minh chính trị – kinh tế lớn nhất Đông Nam Á hiện nay :

– Tổ chức liên minh chính trị – kinh tế lớn nhất Đông Nam Á hiện nay là Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), ra đời vào tháng 8 – 1967 tại Băng Cốc. Lúc đầu gồm : In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan và Phi-lip-pin. Trụ sở đặt tại Gia-các-ta.

– Mục tiêu : (Nội dung Hiệp ước Ba-li 2 – 1976).

+ Xây dựng mối quan hệ hoà bình, hữu nghị và hợp tác giữa các nước trong khu vực, tạo nên một cộng đồng Đông Nam Á hùng mạnh trên cơ sở tự cường khu vực.

+ Thiết lập một khu vực hoà bình, tự do và trung lập ở Đông Nam Á.

– Về sau có thêm các thành viên khác gia nhập : Bru-nây (1984), Việt Nam (1995), Lào và Mi-an-ma (1997), Cam-pu-chia (1999).

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Thị xã Cao Lãnh)

Câu 29

a) Trong thời kì phong kiến, ở Đông Nam Á đã hình thành những vương quốc nào ? Trình bày quá trình hình thành và những đặc điểm của các vương quốc này.

b) Các vương quốc này chịu ảnh hưởng của những nền văn hoá nào ?

ĐÁP ÁN

a) Các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á :

Quá trình hình thành và những đặc điểm :

– Các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á : (Ja-va) In-đô-nê-xi-a, (Ma-lăc-ca) Ma-lai-xi-a, (Pa-gan) Mi-an-ma, Thái Lan, Cam-pu-chia, (Lan Xang) Lào , (Đại Việt) Việt Nam.

– Quá trình hình thành : (không trình bày Việt Nam).

+ In-đô-nê-xi-a : Từ thế kỉ VII đến thế kỉ XIII diễn ra quá trình thống nhất các nước nhỏ trên các đảo lớn Ja-va và Xu-ma-tơ-ra. Cuối thế kỉ XIII, Ja-va chinh phục Xu-ma-tơ-ra và các đảo nhỏ xung quanh, thống nhất thành vương quốc In-đô-nê-xi-a mà người nước ngoài quen gọi là Ja-va.

+ Vương quốc Ma-lăc-ca : Từ đầu thế kỉ XV, các nước nhỏ trên bán đảo Mã Lai đấu tranh tách khỏi ảnh hưởng của Xu-ma-tơ-ra, trong đó Ma-lăc-ca đi tiên phong. Giữa thế kỉ XV, sáu tiểu quốc Mã Lai hợp thành vương quốc Ma-lăc-ca. Ma-lăc-ca là tiền thân của Ma-lai-xi-a ngày nay.

+ Vương quốc Pa-gan : Từ đầu Công nguyên đến cuối thế kỉ X, có nhiều quốc gia nhỏ xuất hiện trên đồng bằng các con sông ở Miến Điện. Giữa thế kỉ XI, quốc gia Pa-gan ở miền Trung đã thống nhất lãnh thổ, mở đầu cho quá trình hình thành và phát triển của vương quốc Mi-an-ma.

+ Vương quốc Thái : Trên đồng bằng sông Mê Nam cư dân bản địa là người Môn. Thế kỉ XIII, người Thái ồ ạt di cư xuống phía Nam lập nên những tiểu quốc Thái trên khu vực người Môn. Giữa thế kỉ XIV, các tiểu quốc miền trung Thái thống nhất thành vương quốc Thái (sau này gọi là Xiêm-la, rồi đổi là Thái Lan).

+ Vương quốc Cam-pu-chia : Hình thành từ thế kỉ V. Từ thế kỉ IX đến thế kỉ XV là thời kì phát triển nhất của vương quốc.

+ Vương quốc Lào : Từ thời cổ có người Lào Thăng sinh sống trên đất Lào, thế kỉ XIII người Thái di cư đến (gọi là người Lào Lùm) cùng sinh sống hoà hợp. Các bộ lạc Lào sống ở thượng lưu sông Mê Công. Đến năm 1353, tù trưởng Pha Ngừm đã thống nhất các bộ lạc Lào lập ra vương quốc Lan Xang (Triệu Voi).

b) Những ảnh hưởng :

– Nhìn chung, các vương quốc Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ và Trung Quốc.

– Những ảnh hưởng này được thể hiện qua các lĩnh vực như : Tôn giáo (Nho giáo, đạo Phật, đạo Hồi...), kiến trúc (tháp, đền...), chữ viết (chữ Phạn), nghệ thuật múa,... .

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn)

Câu 30

Đọc đoạn viết sau đây và chỉ ra những chi tiết không đúng.

- Ai Cập là tặng phẩm của sông Nin.
- Người Cam-pu-chia có tên tộc là người Khơ-me sống trên cao nguyên Cò Rạt.
- Thời kì phát triển của vương quốc Cam-pu-chia từ thế kỉ XV–XVII, còn gọi là thời kì Ăng-co.
- Người sáng lập ra nước Lan Xang là Pha Ngừm.
- Bản tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền được thông qua ngày 4-7-1776 ở Mĩ.
- Chữ số 0, 1, 2,... là phát minh lớn của người Hi Lạp và Rô-ma.
- Các vương quốc cổ ở Đông Nam Á đều chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc.

ĐÁP ÁN

Những chi tiết không đúng là :

– Thời kì phát triển của vương quốc Cam-pu-chia từ thế kỉ XV–XVII, còn gọi là thời kì Ăng-co.

– Bản tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền được thông qua ngày 4–7–1776 ở Mĩ.

– Chữ số 0, 1, 2,... là phát minh lớn của người Hi Lạp và Rô-ma.

– Các vương quốc cổ ở Đông Nam Á đều chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Thoại Ngọc Hầu)

CHƯƠNG V

CHÂU ÂU PHONG KIẾN

Câu 31

Những cuộc phát kiến lớn về địa lí ở thế kỉ XV – XVI :

a) Nguyên nhân và điều kiện.

b) Lập bảng thống kê theo các mục sau :

Thời gian	Người phát kiến	Kết quả

c) Đánh giá kết quả và nêu ảnh hưởng của các cuộc phát kiến địa lí đối với sự phát triển của xã hội.

ĐÁP ÁN

a) Nguyên nhân và điều kiện :

– Nguyên nhân :

+ Thế kỉ XV kinh tế hàng hoá châu Âu phát triển nên nhu cầu về nguyên liệu, thị trường ngày càng tăng.

+ Sự thèm khát vàng bạc, sản vật quý ở phương Đông.

+ Con đường giao lưu giữa châu Âu và phương Đông qua Tây Á và Địa Trung Hải bị người Ả-rập chiếm. Việc tìm kiếm con đường thông thương buôn bán mới là rất cần thiết.

– Điều kiện :

Kĩ thuật hàng hải có tiến bộ : Tàu có bánh lái, có hệ thống buồm lớn, đủ khả năng vượt đại dương, phát minh ra la bàn,... .

b) Bảng thống kê :

Thời gian	Người phát kiến	Kết quả
1415	Hoàng tử Hen-ri	Thám hiểm bờ biển phía tây châu Phi
1487	B. Đi-a-xơ	Vòng qua cực nam châu Phi
1492	Crix-tô-phơ Cô-lôm-bô	Năm 1492 đến Cu-ba và một số đảo vùng biển Ăng-ti
1497	Vax-cô đa Ga-ma	Đến Ca-li-cút bờ biển tây nam Ấn Độ vào năm 1497
1519 – 1522	Ma-gien-lăng	Chuyến vòng quanh thế giới đầu tiên bằng đường biển

c) Đánh giá kết quả và ảnh hưởng của các cuộc phát kiến địa lí đối với sự phát triển của xã hội :

– Về kinh tế :

+ Đem về cho triều đình và thương nhân châu Âu nhiều hàng hoá, hương liệu, thúc đẩy công nghiệp châu Âu phát triển.

+ Mở ra con đường giao thông buôn bán mới, tạo thị trường mới.

– Về tri thức khoa học :

+ Chấm dứt thời kì cách biệt Đông – Tây, mở ra giai đoạn mới trong giao lưu quốc tế giữa các quốc gia và các nền văn minh văn hoá khác nhau.

+ Tạo sự chuyển biến mới trong nhận thức xã hội. Con người hiểu biết chính xác hơn về Trái Đất, về các dân tộc, các vùng đất mới.

– Mở ra thời kì xâm chiếm cướp bóc ở châu Á, Phi, Mĩ La tinh mở đầu cho sự ra đời của chủ nghĩa thực dân.

– Kết luận : Phát kiến địa lí được coi như một "cuộc cách mạng thật sự" trong lĩnh vực giao thông và tri thức.

(Đề thi chính thức năm 2000)

Câu 32

Trình bày về sự hình thành các vương quốc phong kiến ở châu Âu. Hãy miêu tả một lãnh địa phong kiến.

ĐÁP ÁN

a) Sự hình thành các vương quốc phong kiến ở châu Âu :

– Từ thế kỉ III, đế quốc Rô-ma khủng hoảng suy vong. Năm 476, người Giéc-man chinh phục Rô-ma. Chế độ chiếm nô kết thúc trên vùng biển Địa Trung Hải, thời đại phong kiến bắt đầu ở châu Âu.

– Người Giéc-man thủ tiêu bộ máy nhà nước cũ, chiếm ruộng đất của các chủ nô chia cho các thành viên của mình. Những người chỉ huy được nhận phần lớn.

– Các thủ lĩnh người Giéc-man xưng vua, phong tước vị cho các tướng tá, tạo nên một tầng lớp quý tộc võ sĩ.

– Trong các bộ lạc Giéc-man, người Phơ-răng là nhóm mạnh hơn cả. Thủ lĩnh của họ là Clô-vit (481 – 511) đã xưng vua và lập ra vương quốc Phơ-răng. Đến thời Sac-lơ-ma-nhơ (768 – 811), vương quốc này phát triển rộng lớn. Quá trình phong kiến hoá diễn ra mạnh mẽ, các lãnh địa hình thành, quý tộc có nhiều ruộng đất trở thành lãnh chúa, nô lệ và nông dân thành nông nô.

b) Mô tả một lãnh địa phong kiến :

– Lãnh địa là đơn vị chính trị và kinh tế cơ bản trong thời kì phong kiến phân quyền ở châu Âu.

– Lãnh địa bao gồm một khu vực đất đai rộng lớn, trong đó có hai bộ phận chủ yếu là : Đất đai của lãnh chúa và đất khẩu phần.

– Người sản xuất chính trong lãnh địa là nông nô. Họ phải nộp tô cho lãnh chúa và nhiều thứ thuế khác, phải phục dịch cho lãnh chúa.

– So với nô lệ, thân phận nông nô khá lớn nên họ đã quan tâm đến sản xuất, cải tiến kĩ thuật nông nghiệp... Trong lãnh địa, nông nô tự sản xuất ra mọi thứ, sự trao đổi với bên ngoài hầu như không có. Như vậy, lãnh địa còn là cơ sở kinh tế đóng kín mang tính chất tự nhiên, tự cấp, tự túc.

– Do bị bóc lột và đối xử tàn nhẫn, nông nô nhiều lần nổi dậy đấu tranh.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Hùng Vương)

Câu 33

Hãy trình bày nguyên nhân ra đời của các thành thị trung đại châu Âu.

- Vai trò của thành thị trung đại châu Âu.
- So sánh thành thị trung đại châu Âu với các thành thị trung đại phương Đông.

ĐÁP ÁN

a) Những điều kiện dẫn đến sự ra đời của thành thị Tây Âu thời trung đại :

– Từ thế kỉ XI sản xuất nông nghiệp ở Tây Âu phát triển dẫn đến sự tăng nhanh sản phẩm xã hội.

– Xuất hiện nhiều sản phẩm thừa, nảy sinh nhu cầu trao đổi, mua bán.

– Tạo điều kiện cho việc chuyên môn hoá của những người thợ thủ công.

– Những người thợ thủ công tìm cách tách khỏi lãnh địa đến những nơi thuận tiện để sản xuất, mua bán (các bến sông, các đầu mối giao thông...). Tại những nơi này dần dần hình thành thành thị.

b) Vai trò của thành thị :

– Kinh tế hàng hoá giản đơn phát triển phá vỡ kinh tế tự cung tự cấp, là một trong những nhân tố dẫn đến sự suy vong của chế độ phong kiến.

– Xoá bỏ chế độ tản quyền xây dựng chế độ phong kiến tập quyền, thống nhất quốc gia dân tộc.

– Trong thành thị có không khí tự do dân chủ, tạo điều kiện cho tri thức, văn hoá phát triển.

c) So sánh các thành thị trung đại Tây Âu và các thành thị trung đại phương Đông :

– Thành thị trung đại Tây Âu là một phản đề kinh tế – xã hội của nông thôn lãnh địa.

– Sự lớn mạnh của thành thị Tây Âu gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá.

– Thành thị trung đại Tây Âu có tính tự trị, thị dân bầu hội đồng quản lí thành thị.

– Thành thị trung đại Tây Âu tuy còn nằm trong khuôn khổ của chế độ phong kiến nhưng đã phát huy tính tích cực thúc đẩy xã hội phong kiến phát triển, và về sau trở thành những thành thị cận đại tư bản chủ nghĩa :

– Ở phương Đông uy quyền tối thượng của nhà vua ở khắp mọi nơi, không có điều kiện để các thành thị tự trị xuất hiện.

– Tất cả mọi hoạt động kinh tế của các thành thị phương Đông đều do nhà nước phong kiến kiểm soát và khống chế, cho nên không có điều kiện cho kinh tế hàng hoá tự do phát triển. Do đó, thành thị đã hoà nhập với nông thôn.

Vì vậy, ở phương Đông tuy có những thành thị phồn thịnh nhưng không thể chuyển biến thành những thành thị cận đại tư bản chủ nghĩa như ở phương Tây.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Nguyễn Du)

Câu 34

Nêu những điểm giống nhau và khác nhau cơ bản trong quá trình hình thành, phát triển và suy vong của chế độ phong kiến phương Đông và phương Tây.

ĐÁP ÁN

a) Quá trình hình thành :

– Sự giống nhau :

+ Nền kinh tế nông nghiệp, tự cung, tự cấp.

+ Xã hội : Nông dân là lực lượng sản xuất chính, xã hội hình thành hai giai cấp cơ bản : Nông dân và địa chủ phong kiến.

+ Quan hệ bóc lột địa tô là phổ biến.

+ Về chính trị : Hình thành chế độ phong kiến phân quyền.

– Sự khác nhau :

+ Chế độ phong kiến phương Đông xuất hiện sớm hơn phương Tây, do yêu cầu làm thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp, đoàn kết chống ngoại xâm, đã hình thành quốc gia lớn.

+ Chế độ phong kiến phương Tây xuất hiện muộn hơn, vào năm 476 do sự sụp đổ của đế quốc Rô-ma và sự xâm nhập của người Giéc-man, đã hình thành những thế lực lãnh chúa cát cứ.

b) Quá trình phát triển :

– Sự giống nhau :

+ Về kinh tế : Ngoài nông nghiệp, thủ công và thương nghiệp đều phát triển, thành thị đã ra đời.

+ Về chính trị : Hình thành chế độ phong kiến tập quyền, xuất hiện nhà nước chuyên chế trung ương tập quyền, vua có quyền uy tuyệt đối.

+ Về tư tưởng : Lấy tôn giáo làm cơ sở lí luận cho chế độ thống trị (Nho giáo Trung Quốc, Hồi giáo ở Ấn Độ, Thiên Chúa giáo ở phương Tây).

– Sự khác nhau :

+ Chế độ phong kiến tập quyền ở phương Tây diễn ra muộn hơn phương Đông, khoảng thế kỉ XIII đến thế kỉ XIV, có thị dân giúp đỡ.

+ Giai cấp thống trị ở phương Đông là : Địa chủ, quý tộc phong kiến. Còn ở phương Tây là thế lực quý tộc, tăng lữ cấu kết với nhau, bóc lột nông nô tàn bạo.

+ Giai cấp bị trị ở phương Đông là người nông dân tá điền, cuộc sống có phần dễ chịu hơn người nông nô ở phương Tây.

+ Mâu thuẫn giai cấp trong xã hội phong kiến phương Tây gay gắt hơn phương Đông (lí giải phần nào sự sụp đổ sớm của chế độ phong kiến phương Tây).

+ Về tư tưởng : Sự can thiệp của tăng lữ phương Tây vào bộ máy nhà nước công khai, chặt chẽ hơn phương Đông.

c) Quá trình suy vong :

– Sự giống nhau :

Do mâu thuẫn giai cấp giữa nông dân với quý tộc phong kiến.

– Sự khác nhau :

+ Ở phương Đông có sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân nên mâu thuẫn dân tộc, giai cấp đã làm chế độ phong kiến suy yếu khủng hoảng (thế kỉ XVIII – thế kỉ XIX). Nhân dân phương Đông phải tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân chống thực dân, lật đổ phong kiến (thế kỉ XX).

+ Ở phương Tây : Các phát kiến địa lí đã tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản xuất hiện trong lòng xã hội phong kiến, giai cấp tư sản đã lãnh đạo nhân dân làm cuộc cách mạng tư sản lật đổ chế độ phong kiến. Chủ nghĩa tư bản phát triển ở phương Tây sớm hơn ở phương Đông (thế kỉ XVII).

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Lý Tự Trọng)

Câu 35

Tại sao phong trào Cải cách tôn giáo lại diễn ra ở châu Âu ? Nêu đặc điểm và tác dụng của phong trào này đối với xã hội Tây Âu.

ĐÁP ÁN

a) Nguyên nhân dẫn đến phong trào Cải cách tôn giáo ở châu Âu :

– Ki-tô giáo là hệ tư tưởng của chế độ phong kiến, chiếm địa vị thống trị và chi phối toàn bộ đời sống chính trị Tây Âu (Giáo hoàng Rô-ma trở thành vua của các vua).

– Giáo hội dựa vào thần quyền, duy trì chính sách ngu dân trực tiếp bóc lột các dân tộc.

– Giai cấp tư sản đang lên coi giáo hội là một thế lực kinh tế xã hội và tinh thần cản trở bước tiến của họ.

Cuộc đấu tranh chống phong kiến đã làm cháy lên ngọn lửa của phong trào Cải cách tôn giáo.

b) Đặc điểm và tác dụng của phong trào :

– Đặc điểm :

+ Phê phán nhà thờ và nêu lên những tư tưởng tiến bộ.

+ Đối tượng của cuộc đấu tranh là chống lại bộ phận có quyền lực và phản động nhất của chế độ phong kiến.

+ Đại biểu của phong trào là Lu-thơ (1483 – 1546) và Can-vanh (1509 – 1564

+ Nội dung đấu tranh : Cả Lu-thơ và Can-vanh đều không muốn thủ tiêu tôn giáo, mà chỉ dùng biện pháp ôn hoà, quay về với giáo lí Ki-tô nguyên thuỷ. Các ông đòi thủ tiêu vai trò của giáo hội, giáo hoàng, bãi bỏ những thủ tục và lễ nghi phiền hà.

c) Tác dụng của phong trào :

– Từ nước Đức, phong trào Cải cách tôn giáo lan nhanh ra khắp các nước Tây Âu và được đông đảo quần chúng đi theo.

– Tác động thúc đẩy, châm ngòi cho các cuộc đấu tranh của nông dân và thợ thủ công vốn căm ghét cả giáo hội lẫn phong kiến.

– Giáo hội Ki-tô phản ứng điên cuồng. Cuối cùng đưa đến sự phân chia xã hội Tây Âu thành hai phe : Tân giáo (đạo Tin lành) và Cựu giáo (đạo Ki-tô). Hai phái này mâu thuẫn, xung đột nhau trong suốt thời gian cuối của chế độ phong kiến ở Tây Âu.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Nguyễn Du)

Câu 36

Vì sao xuất hiện phong trào Văn hoá Phục hưng ? Trình bày những thành tựu nổi bật về văn hoá, nghệ thuật, khoa học kĩ thuật thời Phục hưng ? Nhận xét về phong trào Văn hoá Phục hưng.

ĐÁP ÁN

a) Nguyên nhân xuất hiện phong trào Văn hoá Phục hưng :

– Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nảy sinh trong lòng chế độ phong kiến và ngày càng lớn mạnh. Giai cấp tư sản cũng theo đó mà trưởng thành.

– Giáo lí Ki-tô với những quan niệm lỗi thời của xã hội phong kiến không phù hợp với phương thức sống và làm việc của giai cấp tư sản.

– Giai cấp tư sản nhìn thấy trong tinh hoa của nền văn hoá Hi Lạp – Rô-ma có những điều phù hợp với mình, nên đã phục hồi tinh hoa văn hoá cổ đại. Qua đó, họ muốn nói lên ý nguyện xây dựng một xã hội dựa trên nhân bản và tự do.

b) Những thành tựu nổi bật của Văn hoá Phục hưng :

– Thành tựu văn hoá, nghệ thuật :

Gắn liền với các danh nhân văn hoá lớn như : Ra-bơ-le, Đê-cac-tơ, Lê-ô-na đơ Vanh-xi, Sêch-xpia,... bằng những tác phẩm của mình, họ đã lên án nghiêm khắc giáo hội Ki-tô, tấn công vào trật tự xã hội phong kiến, đề cao giá trị con người và quyền tự do cá nhân, đề cao khoa học tự nhiên và xây dựng thế giới quan duy vật tiến bộ.

– Lĩnh vực khoa học – kĩ thuật :

+ Khoa học :

* Các phát minh về thiên văn của Cô-pec-nich, Bru-nô, Ga-li-lê ; về toán học của Đê-cac-tơ,...

* Các nhà triết học : Bê-cơn, Spi-nô-da,...

* Ngành giải phẫu : Nhiều nhà giải phẫu danh tiếng xuất hiện.

+ Kĩ thuật :

* Sử dụng sức nước, luyện sắt, hàng hải, in.

c) Nhận xét về phong trào Văn hoá Phục hưng :

– Phê phán xã hội phong kiến và giáo hội.

– Đề cao giá trị con người.

– Đòi tự do cá nhân.

⇒ Chống phong kiến, cổ vũ và mở đường cho văn hoá châu Âu phát triển.

– Hạn chế : Đề cao giá trị con người nhưng con người ở đây là con người tư sản.

– Phong trào tạo nên một chuyển biến rất quan trọng trong đời sống tinh thần của nhân loại : "Đó là một cuộc cách mạng tiến bộ vĩ đại nhất mà loài người chưa từng thấy, một thời đại cần đến con người khổng lồ, khổng lồ về tư tưởng, về nhiệt tình và về tính cách, khổng lồ về tài năng mọi mặt và về sự hiểu biết sâu rộng của họ" (Ăng-ghen).

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Lê Khiết)

Câu 37

Trình bày quá trình chuyển biến từ phong kiến phân quyền (hay tản quyền) sang phong kiến tập quyền ở châu Âu và châu Á (lấy Trung Quốc làm đại diện).

ĐÁP ÁN

1. Giới thiệu khái quát giai đoạn phong kiến phân quyền :

– Ở Trung Quốc thời nhà Chu với hệ thống chư hầu.

– Ở châu Âu với thời kì của các lãnh địa phong kiến.

2. Sự chuyển biến từ phong kiến phân quyền sang phong kiến tập quyền

– Ở châu Á : Tiêu biểu là Trung Quốc.

+ Sự phân quyền với sự xuất hiện hệ thống chư hầu đã đưa đến tình trạng loạn lạc và chiến tranh thôn tính lẫn nhau kéo dài gần 1000 năm (thời kì Xuân Thu).

+ Đến thời nhà Tần việc tập quyền được thực hiện do hành động chủ quan và quyết định thực hiện của một cá nhân (Tần Thuỷ Hoàng).

– Ở châu Âu :

+ Sau thời gian ra đời và phát triển, đến thế kỉ XI nền kinh tế lãnh địa của chế độ phong kiến phân quyền đã trở thành vật cản cho sự phát triển của kinh tế châu Âu.

+ Do sự phát triển của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp, sản phẩm nông nghiệp dư thừa tạo ra biến động cơ cấu trong xã hội các lãnh địa.

+ Sự phân công lao động trong nông nghiệp và thủ công nghiệp đã làm xuất hiện tầng lớp thương nhân và tầng lớp thị dân thành thị ra đời.

– Sự ra đời của thành thị đã tạo biến đổi lớn :

+ Vai trò của lãnh chúa và kinh tế lãnh địa ngày càng suy yếu.

+ Sự thu hẹp lãnh địa và vai trò suy yếu của lãnh chúa tạo điều kiện để nhà vua nắm quyền lực của mình.

+ Thị dân kết hợp với nhà vua tiến hành nhiều biện pháp kinh tế – chính trị – quân sự xoá bỏ lãnh địa, tiêu diệt lãnh chúa, xây dựng chế độ phong kiến tập quyền.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Tiền Giang)

Câu 38

Chủ nghĩa tư bản đã xuất hiện ở Tây Âu thời hậu kì trung đại như thế nào ?

ĐÁP ÁN

Các cuộc phát kiến địa lí và những hậu quả của nó đem lại có ý nghĩa mở đầu một thời kì mới : Sự ra đời của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa tư bản.

a) Quá trình tích luỹ ban đầu của chủ nghĩa tư bản :

– Sau các cuộc phát kiến địa lí, quý tộc và thương nhân châu Âu (chủ yếu là Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha) ra sức cướp bóc của cải, tài nguyên, vàng bạc của các nước khác (chủ yếu là ở Mĩ La tinh). Lúc đó Anh, Pháp, Hà Lan là những nước có sản xuất công nghiệp phát triển hơn, có nhiều hàng hoá nên của cải, vàng bạc đó lại chuyển vào tay các nhà sản xuất của các nước này.

– Sự tích luỹ ban đầu của chủ nghĩa tư bản được tạo nên bởi hai yếu tố :

+ Vốn (tư bản) : Bằng nhiều biện pháp nhưng chủ yếu là do sự cướp bóc các đất thực dân.

+ Lao động làm thuê : Nhân công được tạo ra do sự bần cùng hoá và sự tước đoạt tư liệu sản xuất của công nhân.

b) Sự xuất hiện các hình thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa :

– Nhờ có quá trình tích luỹ nguyên thuỷ, ở châu Âu đã xuất hiện những hình thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa :

+ Công trường thủ công mọc lên thay thế cho các phường hội. Ở đây đã có sự phân công lao động, chuyên môn hoá theo dây chuyền sản xuất. Năng suất lao động tăng, sản phẩm làm ra nhiều hơn, nhanh hơn, giá cả rẻ. Quan hệ giữa người công nhân với người quản lí xí nghiệp là quan hệ thợ và chủ. Chủ xưởng kiếm được nhiều lợi nhuận, còn thợ thì bị bóc lột. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được hình thành.

+ Trong thương nghiệp : Xuất hiện các công ti thương mại lớn thay thế cho thương hội thời trung đại.

+ Trong nông nghiệp : Xuất hiện các đồn điền, trang trại tư bản chủ nghĩa và sử dụng công nhân nông nghiệp.

Trong các hình thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa thì công trường thủ công là đặc trưng tiêu biểu cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, là hình thức tổ chức sản xuất có quy mô tương đối lớn, thích hợp với nền kinh tế hàng hoá.

c) Xã hội : Cùng với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, những giai cấp mới cũng hình thành.

– Chủ xưởng hay công nhân giàu có trở thành giai cấp tư sản. Họ là những người có thế lực về kinh tế nhưng lại chưa có địa vị chính trị tương xứng. Họ sẽ là lực lượng lãnh đạo cuộc cách mạng tư sản chống chế độ phong kiến.

– Những người làm thuê là những người vô sản bị bóc lột nặng nề, sau này họ đi theo tư sản chống lại chế độ phong kiến.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn)

Câu 39

a) Lập bảng thống kê các sự kiện quan trọng trong cuộc cách mạng công nghiệp Anh thế kỉ XVIII. Cho biết phát minh nào có ý nghĩa quan trọng nhất ? Vì sao ?

Năm	Máy móc	Người sáng chế, phát minh	Tính năng của máy
1765			
1769			
1779			
1784			
1785			
Đầu thế kỉ XIX			

b) Tìm những chi tiết không đúng về cách mạng công nghiệp Anh :

- Bắt đầu từ công nghiệp nhẹ.
- Xuất hiện đầu máy xe lửa và tàu thuỷ chạy bằng sức nước.
- Nền công thương nghiệp nước Anh phát triển nhất thế giới.
- Xuất hiện máy hơi nước.
- Đưa loài người bước sang nền văn minh hậu công nghiệp.
- Con người biết sử dụng than đá thay than củi.

ĐÁP ÁN

a) Lập niên biểu về những phát minh, sáng chế máy móc trong cách mạng công nghiệp Anh :

Năm	Máy móc	Người sáng chế, phát minh	Tính năng của máy
1765	Xa máy Gien-ni	Giêm Ha-gri-vơ	Có 8 ống chỉ, năng suất tăng 8 lần
1769	Máy kéo sợi	Ac-crai-tơ	Bánh xe chạy bằng sức nước
1779	Máy kéo sợi cải tiến	Crôm-tơn	Cho sợi nhỏ và bền, dệt ra đẹp, bền hơn
1784	Máy hơi nước	Giêm Oát	Tốc độ sản xuất và năng suất lao động tăng lên rõ rệt. Nhà máy có thể xây dựng ở bất cứ nơi nào. Áp dụng trong các ngành công nghiệp khác.
1785	Máy dệt	Linh mục Cac-rai-tơ	Tăng năng suất lao động đến 40 lần
Đầu thế kỉ XIX	Đầu máy xe lửa		Đầu máy kéo các toa tàu. Ngành đường sắt phát triển

Phát minh có ý nghĩa quan trọng nhất là máy hơi nước vì sự xuất hiện của máy hơi nước đã đánh dấu bước ngoặt mới trong lịch sử văn minh thế giới, đưa nhân loại bước sang nền văn minh công nghiệp.

b) Những chi tiết không đúng về cách mạng công nghiệp Anh là :

- Xuất hiện đầu máy xe lửa và tàu thuỷ chạy bằng sức nước.
- Đưa loài người bước sang nền văn minh hậu công nghiệp.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Bến Tre)

CHƯƠNG VI

NHỮNG CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN ĐẦU THỜI CẬN ĐẠI

Câu 40

Về cách mạng công nghiệp ở Anh vào thế kỉ XVIII, hãy cho biết :

a) Nguyên nhân và những phát minh ?

b) Tác động của cuộc cách mạng này đối với tình hình kinh tế và xã hội của nước Anh như thế nào ?

ĐÁP ÁN

a) Nguyên nhân và những phát minh :

– Nguyên nhân :

+ Đây là cuộc cách mạng về kĩ thuật, là bước nhảy vọt từ sản xuất nhỏ bằng lao động thủ công sang sản xuất lớn bằng máy móc.

+ Giữa thế kỉ thứ XVII, sản xuất nhiều hàng hoá và đem lại nhiều lợi nhuận cho giai cấp tư sản.

– Những phát minh :

Cách mạng công nghiệp ở nước Anh bắt đầu trong công nghiệp nhẹ (vì ít vốn, tư bản thu hồi nhanh, lợi nhuận dễ dàng).

+ Năm 1765, Giêm Ha-gri-vơ sáng chế ra chiếc xa máy Gien-ni, tăng năng suất lên 8 lần.

+ Năm 1769, Ac-crai-tơ chế tạo máy kéo sợi chạy bằng sức nước.

+ Năm 1771, nhà máy dệt đầu tiên xây dựng ở Anh.

+ Năm 1784, Giêm Oát phát minh ra máy hơi nước. Máy hơi nước được sử dụng bắt đầu từ ngành dệt, sau đó lan ra các ngành công nghiệp khác và trong giao thông vận tải.

+ Năm 1785, Cac-rai-tơ phát minh ra máy dệt chạy bằng hơi nước, tăng năng suất lên 40 lần.

+ Đầu thế kỉ XIX, xuất hiện đầu máy xe lửa và tàu thuỷ chạy bằng động cơ hơi nước.

+ Trong công nghiệp nặng cũng có nhiều phát minh mới như luyện gang thành sắt và thép, sử dụng than đá.

Trong những máy móc được phát minh ở thế kỉ XVIII, việc phát minh ra máy hơi nước có ý nghĩa quan trọng nhất vì nó được sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp và giao thông vận tải, tạo ra một cuộc cách mạng trong công nghiệp.

b) Tác động của cuộc cách mạng :

– Về kinh tế :

+ Làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt nước Anh.

+ Biến nước Anh từ một nước nông nghiệp thành một nước có nền công thương nghiệp phát triển nhất trên thế giới.

– Về xã hội :

Hình thành hai giai cấp cơ bản :

+ Giai cấp tư sản công nghiệp có thế lực kinh tế và chính trị trở thành giai cấp thống trị thực sự.

+ Giai cấp vô sản công nghiệp bị bóc lột thậm tệ nên đã sớm đấu tranh qua phong trào đập phá máy móc (1811 – 1812).

(Đề thi chính thức năm 2004)

Câu 41

Hãy trình bày những nét chính về diễn biến của cuộc Cách mạng tư sản Anh (1642 – 1689), phân tích và đánh giá vai trò của giai cấp tư sản Anh trong cuộc cách mạng này.

ĐÁP ÁN

a) Giai đoạn 1 (1642 – 1649) :

– Do cần tiền để đàn áp cuộc khởi nghĩa ở Xcôt-len, Sác-lơ I buộc phải triệu tập Quốc hội để định thuế mới. Quốc hội Anh không chuẩn y mà còn phê phán những chính sách chuyên quyền, bạo ngược của vua. Sác-lơ I đưa quân đội đàn áp. Dân chúng Anh ủng hộ và bảo vệ Quốc hội. Thất bại, Sác-lơ I chạy lên miền Bắc, dựa vào địa chủ quý tộc, tập hợp lực lượng, tuyên chiến với Quốc hội (tháng 8 – 1642).

– Cuộc nội chiến giữa Vua và Quốc hội Anh kéo dài 6 năm :

+ Giai đoạn (1642 – 1644) : Quân đội Quốc hội do chưa chuẩn bị kĩ lưỡng, lại không tinh nhuệ nên thất bại.

+ Phe Quốc hội đã quyết định đưa Crôm-oen, người đã xây dựng thành công đội quân "sườn sắt" làm Tổng chỉ huy. Chiến thắng Mac-tơ Mo-rơ được coi là bước ngoặt của cuộc nội chiến.

+ Giai đoạn (1645 – 1648) : Phe Quốc hội hoàn toàn giành thế chủ động. Mùa hè 1645 chiến thắng ở Nê-dơ-bi đã giáng cho quân đội nhà vua một trận chí mạng.

+ Nội chiến kết thúc năm 1648. Sác-lơ I bị xử tử vào tháng 1 – 1648. Anh trở thành nước cộng hoà. Cách mạng đạt đến đỉnh cao.

* Đánh giá vai trò của giai cấp tư sản :

Ở giai đoạn đầu của cuộc cách mạng, giai cấp tư sản Anh đã khẳng định được khả năng lãnh đạo của mình, khả năng tập hợp lực lượng quần chúng. Họ đã chứng tỏ được tính cách mạng, tính tiên phong, kiên quyết xoá bỏ chế độ phong kiến, xây dựng một xã hội mới.

b) Giai đoạn 2 (1648 – 1689) :

– Sau khi cách mạng thắng lợi, giai cấp tư sản xây dựng nên nhà nước cộng hoà (1649). Thế nhưng đời sống của nhân dân lao động vẫn không có gì thay đổi. Mọi yêu cầu, mọi quyền lợi của họ đều không được giải quyết.

– Do bất mãn, từ năm 1648 đến năm 1653 quần chúng nhân dân xuống đường chống chính quyền tư sản, chống việc chiếm đất công, đòi cải thiện đời sống.

– Năm 1653, giai cấp tư sản thiết lập chế độ độc tài quân sự vừa để chế ngự quần chúng, vừa tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược (chiếm Ai-len, Xcốt-len, chiến tranh Anh – Hà Lan) để lẩn tránh khỏi phải giải quyết nguyện vọng của nhân dân.

– Cái chết của Crôm-oen (3 – 9 – 1658) đã chấm dứt thời kì cộng hoà. Giai cấp đại tư sản và quý tộc bảo thủ phục hồi lại vương triều Xtiu-ơt.

– Từ năm 1688 đến năm 1689 Quốc hội làm cuộc chính biến (năm 1688), lật đổ dòng Xtiu-ơt, đưa Vin-hem O-ran-giơ lên ngôi, chế độ quân chủ lập hiến được thành lập.

* Đánh giá vai trò của giai cấp tư sản :

Sang thời kì này, giai cấp tư sản Anh đã bắt đầu bộc lộ rõ tính bảo thủ, thoả hiệp, không muốn đẩy cuộc cách mạng đi đến tận cùng. Giai cấp này đã công khai quay lưng lại quần chúng nhân dân lao động, không thực hiện những cam kết đã hứa với họ. Nền quân chủ lập hiến lúc bấy giờ thực chất chỉ là sự san sẻ quyền lực giữa giai cấp tư sản với giai cấp phong kiến

c) Kết luận :

Qua đánh giá vai trò của giai cấp tư sản Anh trong cuộc cách mạng, chúng ta có thể nhận định rằng cuộc cách mạng này là cuộc cách mạng tư sản không triệt để. Nó vẫn chưa xoá bỏ hoàn toàn vai trò của giai cấp phong kiến, vẫn chưa giải quyết được vấn đề ruộng đất cho nông dân, vẫn chưa thiết lập nên chính quyền hoàn toàn của giai cấp tư sản, vẫn chưa xây dựng được những nguyên tắc cơ bản của nền dân chủ tư sản. Mặc dù giai cấp tư sản đã chứng tỏ được khả năng lãnh đạo của mình, nhưng tính chất bảo thủ, nửa vời của giai cấp tư sản Anh đã không đưa được cuộc cách mạng này đến thắng lợi.

(Đề thi đề nghị của
Trường THPT Năng khiếu Đại học Quốc gia TP. HCM)

Câu 42

a) Trình bày khái quát về cuộc cách mạng tư sản mở đầu thời cận đại trong lịch sử thế giới (nguyên nhân, diễn biến, tính chất, ý nghĩa).

b) Lập bảng so sánh cách mạng tư sản và cách mạng vô sản (đối tượng, động lực, lãnh đạo, mục đích, hướng phát triển).

ĐÁP ÁN

a) Cuộc cách mạng tư sản mở đầu thời cận đại thế giới : Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII.

– Nguyên nhân :

Kinh tế : Kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển.

+ Công trường thủ công phát triển nhanh.

+ Ngoại thương phát triển.

+ Thành thị trở thành trung tâm thương nghiệp và ngân hàng.

+ Chủ nghĩa tư bản thâm nhập vào nông thôn dẫn đến quá trình "rào đất cướp ruộng" tiếp diễn không ngừng.

+ Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mới (tư bản chủ nghĩa) với quan hệ sản xuất lỗi thời (phong kiến).

Xã hội : Phân hoá thành những giai cấp có địa vị kinh tế xã hội khác nhau, chia thành hai phe đối lập :

+ Quý tộc phong kiến phản động.

+ Quý tộc mới, tư sản, nông dân và các tầng lớp lao động thành thị.

+ Cuối năm 1640 vua Sác-lơ I triệu tập Quốc hội để định thuế nhưng Quốc hội không chuẩn y. Vua đàn áp Quốc hội.

– Diễn biến : (xem câu 41, mục a, b).

– Tính chất : Là cuộc cách mạng tư sản chưa triệt để.

Hạn chế : Mang tính chất bảo thủ, không giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân, không duy trì nền cộng hoà mà thiết lập chế độ quân chủ lập hiến.

– Ý nghĩa :

Lật đổ chế độ phong kiến, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

Mở ra một thời đại mới trong lịch sử thế giới : Thời Cận đại.

b) Lập bảng so sánh Cách mạng tư sản và Cách mạng vô sản :

Nội dung	Cách mạng tư sản	Cách mạng vô sản
– Đối tượng	Đánh đổ phong kiến	Đánh đổ giai cấp tư sản
– Động lực	Tư sản và nông dân	Công nhân, nông dân
– Lãnh đạo	Giai cấp tư sản	Giai cấp vô sản
– Mục đích	Tạo điều kiện cho kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển	Thiết lập nền chuyên chính vô sản
– Hướng phát triển	Thành lập nền chuyên chính tư sản, xây dựng chủ nghĩa tư bản	Xây dựng chủ nghĩa xã hội

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Lê Quý Đôn)

Câu 43

Hãy phân tích những đặc điểm của cuộc Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII.

ĐÁP ÁN

Cuộc cách mạng tư sản Anh là một sự kiện quan trọng trong lịch sử thế giới. Bằng lực lượng của quần chúng, nó đã đập tan nền quân chủ phong kiến, thiết lập chế độ tư bản chủ nghĩa, mở đường cho sức sản xuất mới phát triển. Trong cuộc đấu tranh quyết liệt với thế lực phong kiến phản động, giai cấp tư sản đã giành được thắng lợi.

a) Đặc điểm thứ nhất :

Cuộc cách mạng tư sản Anh được tiến hành dưới sự lãnh đạo của một liên minh giai cấp giữa tư sản và quý tộc mới. Đặc điểm này nảy sinh trên cơ sở của sự liên hệ về mặt kinh tế. Hai giai cấp tuy nguồn gốc khác nhau, nhưng lại cùng có lợi ích trên con đường kinh doanh tư bản chủ nghĩa, do đó có cùng kẻ thù chung là chế độ phong kiến. Crôm-oen, người có vai trò lớn lao trong những ngày đầu cách mạng, thể hiện rõ nét đặc trưng của sự liên minh đó. Tuy nhiên, đặc điểm này không phủ nhận vai trò vĩ đại của quần chúng nhân dân bao gồm nông dân, thợ thủ công, bình dân thành thị. Họ là người lãnh trách nhiệm lớn lao đưa cuộc cách mạng đến thắng lợi. Nếu không có sự ủng hộ mạnh mẽ của làn sóng người vĩ đại ấy thì nghị viện không thể thoát khỏi những cơn hiểm nghèo, không thể thiết lập được nền cộng hoà và đưa Sác-lơ I lên đoạn đầu đài. Việc xác lập quan hệ tư bản chủ nghĩa ở nước Anh là kết quả của hàng chục năm trời đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân. Trong quá trình đó, quần chúng nhân dân Anh bao giờ cũng là người kiên quyết nhất.

b) Đặc điểm thứ hai :

Đặc điểm thứ hai của Cách mạng tư sản Anh là tính chất bảo thủ không triệt để của nó. Vấn đề đặt ra trước cuộc cách mạng tư sản là vấn đề ruộng đất, vấn đề giải phóng nông dân khỏi gông cùm của chế độ phong kiến. Nhưng giai cấp tư sản Anh sau khi giành chính quyền thì đoạt luôn cả ruộng đất, nền sở hữu phong kiến về ruộng đất chuyển sang nền đại sở hữu tư sản mà không về tay nông dân. Về chính quyền, giai cấp tư sản cũng không dám duy trì nền cộng hoà, mà phải liên minh với các thế lực phong kiến, thiết lập nhà nước quân chủ lập hiến.

c) Đặc điểm thứ ba :

Cuộc Cách mạng tư sản Anh diễn ra dưới hình thức tôn giáo. Nhìn bề ngoài, ban đầu là cuộc đấu tranh giữa Thanh giáo và Anh giáo, rồi đến giữa các phe phái trong Thanh giáo. Cuộc xâm lược Ai-len và Xcôt-len cũng mang màu sắc đó. Nhưng thực chất của vấn đề tôn giáo vẫn là vấn đề giai cấp. Trong điều kiện lịch sử lúc đó, tư tưởng cách mạng đã đi vào quần chúng dưới bộ áo tôn giáo. Vì nó là món ăn tinh thần đặc biệt đối với quần chúng nhân dân sau một thời kì trung cổ dài dằng dặc. Đằng sau bộ áo đó vẫn là cuộc đấu tranh kịch liệt giữa tư sản và phong kiến, tiến bộ và lạc hậu, cách mạng và phản cách mạng.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chu Văn An)

Câu 44

Đọc đoạn viết sau đây và chỉ ra những chi tiết không đúng : "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Anh. Những tiền đề của Cách mạng" :

1. Thế kỉ XVII, Anh có nền kinh tế phát triển nhất châu Âu.
2. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh, nhất là miền Tây Bắc.
3. Công trường thủ công chiếm ưu thế trong công nghiệp.
4. Ngoại thương phát triển (kể cả buôn bán nô lệ da đen và cướp biển).
5. Đặc điểm nổi bật của kinh tế Anh là nông nghiệp lạc hậu.
6. Sác-lơ I cai trị độc đoán.
7. Xã hội Anh phân hoá thành hai phe đối lập : Quý tộc phong kiến phản động – quý tộc mới, tư sản, nông dân, bình dân thành thị.

ĐÁP ÁN

Chi tiết không đúng là :

2. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh, nhất là miền Tây Bắc.

5. Đặc điểm nổi bật của kinh tế Anh là nông nghiệp lạc hậu.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền)

Câu 45

Phân tích những mâu thuẫn cơ bản dẫn đến cuộc chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ.

ĐÁP ÁN

Những mâu thuẫn cơ bản :

Cuộc khai khẩn (vừa di cư vừa cướp đất đai) của thực dân Anh phát triển mạnh mẽ vào đầu thế kỉ XVII. Năm 1607, người Anh chính thức đặt chân lên vùng đất Viếc-gi-ni-a. Những cuộc di thực của Anh đối với Bắc Mĩ trở nên mạnh mẽ vào những năm 20 thế kỉ XVIII, khi chính sách tước đoạt ruộng đất ở Anh của giai cấp tư sản quý tộc lên tới đỉnh điểm. Đến năm 1752, Anh đã thành lập được 13 vùng thuộc địa.

a) Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở thuộc địa.

– Nông nghiệp Bắc Mĩ và xu hướng phát triển tư bản chủ nghĩa :

+ Vào thế kỉ XVII – thế kỉ XVIII, nước Anh coi Bắc Mĩ chỉ là vùng nông nghiệp phụ thuộc chính quốc.

+ Bắc Mĩ là nơi cung cấp các loại nguyên liệu và lương thực cho nước Anh.

+ Việc canh tác nông nghiệp mang tính chất chuyên môn hoá cao, chủ yếu dựa vào sự bóc lột sức lao động của nô lệ và dân nghèo làm thuê.

+ Quý tộc tư sản Anh sang Bắc Mĩ muốn duy trì những tàn dư chế độ phong kiến ở đất mới để trở thành đại địa chủ. Chế độ đồn điền đã làm cho kinh tế nông nghiệp Mĩ mang đặc trưng riêng (đặc biệt là các bang miền Nam).

+ Việc tập trung ruộng đất trong tay quý tộc và lối bóc lột phong kiến cùng với sự bóc lột kiểu nông nô, nô lệ đã làm cho mâu thuẫn trong nông thôn Bắc Mĩ trở nên gay gắt.

– Sự phát triển của kinh tế công thương nghiệp :

+ Các ngành công nghiệp của Bắc Mĩ phát triển nhằm đáp ứng những nhu cầu ngày càng tăng của thị trường nội địa và chính quốc.

+ Ngành đóng thuyền phát triển đặc biệt thuận lợi. Ở đây có nhiều gỗ, ngoài phần khai thác chở về chính quốc để phục vụ cho công nghiệp, các ngành hàng hải, vận chuyển đường sông cũng phát triển.

+ Những ngành công nghiệp nặng khác như khai mỏ, luyện sắt, thép đều tăng tiến.

+ Ngành thương nghiệp ở 13 thuộc địa cùng với công nghiệp, nông nghiệp sản xuất hàng hoá đã phát triển. Đặc biệt thương nghiệp phát triển ở Niu Ing-lân. Ngành buôn bán da lông thú, đánh cá, khai thác gỗ, thuốc lá, lúa mì, chàm đều chiếm vị trí quan trọng. Giá trị xuất khẩu không ngừng tăng.

+ Thuộc địa còn buôn bán trực tiếp với các nước Tây Ban Nha, Pháp, Hà Lan, Tây Ấn.

Nhưng công thương nghiệp thuộc địa phát triển cũng không tránh khỏi mâu thuẫn với chính quốc. Chính phủ Anh chỉ muốn các thuộc địa là thị trường tiêu thụ hàng hoá và là vùng cung cấp nguyên liệu, thực phẩm cho chính quốc. Do đó, họ tìm mọi cách ngăn chặn sự phát triển công thương nghiệp Bắc Mĩ. Khuynh hướng thuộc địa muốn tách khỏi sự ràng buộc phi lí với nền kinh tế Anh ngày càng rõ rệt.

b) Mâu thuẫn trực tiếp : Chính sách thống trị của Anh :

– 13 thuộc địa không có luật pháp riêng mà phải tuân theo luật pháp Anh. Đại diện của nhà vua nắm quyền chỉ huy quân đội, hải quân, chọn nhân viên hành chính.

– Anh ban hành hàng loạt các sắc lệnh cấm thuộc địa lập nhà máy luyện kim, cấm xuất cảng máy móc vào thuộc địa, cấm mở mang các xí nghiệp dệt, cấm trực tiếp buôn bán với các nước khác... .

– Đạo luật về ruộng đất năm 1763 ngăn cấm dân di thực đi về phía Tây đến vùng châu thổ sông Mít-xi-xi-pi.

– Vào năm 1764, các sắc luật về thuế mới đánh vào hàng nhập cảng, về việc chặn bắt buôn lậu, về thuế đường nhập khẩu, và việc cấm thuộc địa phát hành tiền tệ đã làm cho mâu thuẫn giữa chính quốc và thuộc địa ngày thêm gay gắt.

– Nhân dân Bắc Mĩ càng bất bình hơn khi chính phủ Anh đặt ra thuế tem đánh vào các kiện hàng nhập cảng. Thuế tem đụng chạm đến mọi hoạt động kinh doanh và ngay cả đối với các loại văn hoá phẩm.

– Năm 1767, Anh lại ban hành thuế chè (trà) và các thứ thuế khác.

Kết luận : Sự chống đối chính quốc để phát triển là điều tự nhiên. Mâu thuẫn ngày càng sâu sắc giữa thuộc địa và chính quốc, giữa đòi hỏi phát triển của Bắc Mĩ và sự ngăn cản phi lí của chính quyền Anh nhất định sẽ dẫn tới cuộc đấu tranh quyết liệt.

(Đề thi đề nghị của
Trường THPT Năng khiếu Đại học Quốc gia TP. HCM)

Câu 46

Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ thế kỉ XVIII :

a) Nguyên nhân, diễn biến.

b) Nguyên nhân thắng lợi.

c) Kết quả, tính chất, ý nghĩa.

ĐÁP ÁN

Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ :

a) Nguyên nhân và diễn biến cuộc chiến tranh :

Nguyên nhân :

– Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở 13 thuộc địa :

+ Sự thành lập 13 thuộc địa :

* Do thực dân Anh thành lập từ đầu thế kỉ XVII đến nửa đầu thế kỉ XVIII.

* Bằng quá trình chiếm đất của người da đỏ và di dân.

+ Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản :

Giữa thế kỉ XVIII, chủ nghĩa tư bản ở đây phát triển mạnh :

* Miền Nam : Đồn điền phát triển. Nô lệ da đen được sử dụng nhiều.

* Miền Bắc và miền Trung : Công trường thủ công mọc lên nhanh.

* Nhiều ngành sản xuất như luyện kim, đóng tàu, dệt vải... đã cạnh tranh được với chính quốc.

– Quý tộc và tư sản Anh tìm cách hạn chế sự phát triển của thuộc địa :

+ Cấm lập nhà máy luyện kim.

+ Cấm mở mang xí nghiệp dệt.

+ Cấm dân thuộc địa khai phá miền Tây.

Những chính sách trên đã dẫn đến mâu thuẫn lớn giữa nhân dân thuộc địa và chính quốc.

– Nguyên nhân trực tiếp :

+ Chính phủ Anh đóng cửa cảng Bôx-tơn.

+ Vua Anh không thoả mãn yêu cầu bãi bỏ chính sách hạn chế công thương nghiệp của các thuộc địa.

Diễn biến :

– Giai đoạn 1 (1775 – 1777) :

+ Sự chỉ huy tài giỏi của Oa-sinh-tơn, nghĩa quân lại có hậu phương rộng lớn, phong trào đấu tranh giành độc lập lên cao, 13 thuộc địa lần lượt tuyên bố tách khỏi nước Anh.

+ Ngày 4 – 7 – 1776 : Bản Tuyên ngôn độc lập ra đời cổ vũ tinh thần chiến đấu của nhân dân thuộc địa (nêu những nét chính của bản Tuyên ngôn theo sách giáo khoa).

– Giai đoạn 2 (1777 – 1783) :

+ Tháng 10 – 1777 : Nghĩa quân thắng lớn ở Xa-ra-tô-ga, tạo nên bước ngoặt của cuộc chiến tranh.

+ Năm 1782, chiến tranh chấm dứt.

+ Năm 1783, hoà ước Véc-xai kí kết. Anh công nhận nền độc lập của 13 thuộc địa ở Bắc Mĩ. Hợp Chúng Quốc châu Mĩ ra đời.

b) Nguyên nhân thắng lợi :

– Nhân dân thuộc địa tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng, tức tiến hành cuộc chiến tranh có chính nghĩa.

– Vai trò của tổng chỉ huy Gio-giơ Oa-sinh-tơn, một người có tài quân sự và tổ chức.

– Nghĩa quân có tinh thần chiến đấu anh dũng.

– Có hậu phương rộng lớn và hiểm trở.

– Tác động của bản Tuyên ngôn độc lập ngày 4 – 7 – 1776.

– Được nhiều người tiến bộ và nhiều nước ủng hộ.

c) Kết quả, tính chất, ý nghĩa :

– Kết quả :

+ Theo hoà ước Véc-xai năm 1783, Anh công nhận 13 thuộc địa độc lập

+ Một nước tư bản mới xuất hiện : Hợp Chúng Quốc châu Mĩ.

– Tính chất :

+ Là cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, đồng thời là cuộc cách mạng tư sản.

+ Hiến pháp năm 1783 xác lập nền dân chủ của giai cấp tư sản và chủ nô.

+ Mở đường cho kinh tế tư bản Mĩ phát triển.

– Ý nghĩa :

+ Là cuộc cách mạng tư sản đầu tiên diễn ra ngoài châu Âu.

+ Có ảnh hưởng mạnh mẽ tới các thuộc địa của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở châu Mĩ.

+ Là "tiếng chuông cảnh tỉnh" đối với nước Pháp đang ở đêm trước của cuộc cách mạng tư sản.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong)

Câu 47

Hãy trình bày nội dung Hiến pháp năm 1787 của Mĩ và bản chất giai cấp của hiến pháp ? Qua đó vẽ sơ đồ biểu thị tổ chức chính quyền của Mĩ theo hiến pháp này ?

ĐÁP ÁN

a) Nội dung :

– Trong cuộc đấu tranh chống thực dân Anh, 13 thuộc địa đã có những điều khoản liên hiệp cần thiết được phê chuẩn năm 1781. Các tiểu bang còn giữ nhiều quyền lớn, đặc biệt quyền thu thuế và buôn bán. Quyền hành pháp và tư pháp của Hội đồng lục địa chưa đủ bảo đảm cho sự điều hành kinh tế, quản lí thống nhất.

– Sau khi thắng lợi, việc xây dựng chính quyền trung ương đáp ứng nhu cầu quản lí xã hội đã thúc đẩy Hội nghị Liên bang khai mạc vào tháng 5 – 1787. Sau bốn tháng thảo luận, Hội nghị đã đưa ra một dự thảo hiến pháp có vị trí hết sức quan trọng trong lịch sử nước Mĩ. Dưới quyền chủ toạ của Oa-sinh-tơn, các đại biểu đã thoả thuận biến nước Mĩ từ một Liên bang nhiều quốc gia thành một Quốc gia Liên bang.

– Nguyên tắc tổ chức chính quyền là sự phân lập ba quyền : Quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp.

– Tổng thống với nhiệm kì bốn năm là người nắm quyền hành pháp cao nhất, được bầu cử theo lối gián tiếp, qua hai cấp (qua đại cử tri). Đại cử tri (còn gọi là tuyển cử đoàn) gồm những người bầu ra để đi bầu tổng thống. Số lượng bằng tổng số thượng nghị sĩ và hạ nghị sĩ. Là người có quyền hạn lớn, quyền tổng tư lệnh quân đội, tổng thống còn có quyền phủ quyết những vấn đề liên quan đến quyền lập pháp. Tập trung trong tay một quyền lực lớn, bộ máy chính phủ gồm các bộ trưởng và quan toà Liên bang đều do tổng thống quyết định bổ nhiệm.

– Quyền lập pháp thuộc về Nghị viện gồm hai viện : Thượng viện và Hạ viện. Hạ viện do dân chúng bầu lên, số đại biểu thay đổi theo dân số các tiểu bang. Thượng viện gồm đại biểu bầu lên, mỗi tiểu bang hai người không kể dân số nhiều hay ít. Cứ hai năm một lần, thành phần Thượng viện phải thay một phần ba. Hạ viện thì hai năm bầu lại một lần. Nghị viện hạn chế quyền lực đối với tổng thống bằng phiếu đa số trên hai phần ba số nghị sĩ của hai viện về những quyết án.

– Cơ quan tư pháp tối cao gồm những thành viên là luật sư do tổng thống chỉ định và được Thượng nghị viện đồng ý. Toà án có quyền giải thích các đạo luật, hiệp ước nhưng cũng có quyền tuyên bố sự mất hiệu lực của các văn bản đó.

b) Bản chất giai cấp của Hiến pháp năm 1787 :

– Quyền tuyển cử phản ánh tính chất giai cấp và kì thị chủng tộc của hiến pháp năm 1787.

– Theo đó, những người da đen nô lệ và người da đỏ bị tước đoạt hết quyền chính trị. Còn những người da trắng phải có tài sản mới được quyền ứng cử, bầu cử kèm theo những điều kiện thuế tài sản nhất định, phụ nữ không được đi bầu.

– Những quy định khắt khe như vậy làm cho chỉ có khoảng 4,8% dân số được tham gia bầu cử.

Hiến pháp được phê chuẩn vào tháng 7 – 1788 và có hiệu lực từ ngày 4 – 3 – 1789. Mười hai điều khoản quy định quyền tự do dân chủ của công dân được bổ sung. Oa-sinh-tơn được bầu làm Tổng thống đầu tiên của nước Mĩ.

c) Sơ đồ biểu thị :

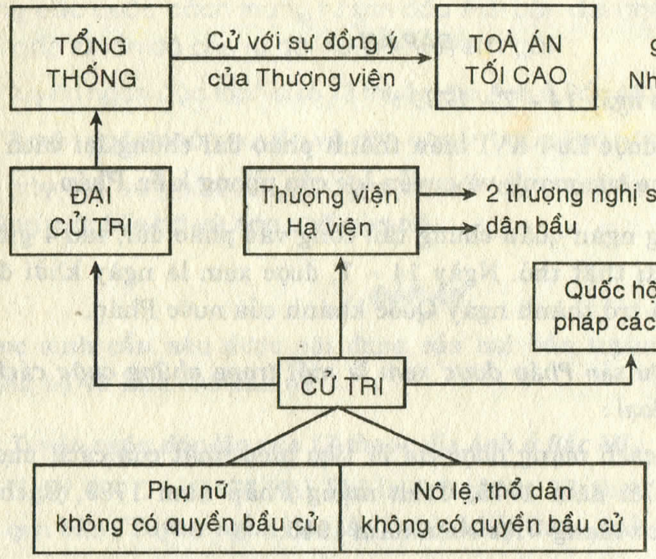
TỔNG THỐNG
Cử với sự đồng ý của Thượng viện
TOÀ ÁN TỐI CAO
9 QUAN TOÀ
Nhiệm kì suốt đời
ĐẠI CỬ TRI
Thượng viện
Hạ viện
2 thượng nghị sĩ mỗi bang
dân bầu
Quốc hội lập pháp các bang
CỬ TRI
Phụ nữ không có quyền bầu cử
Nô lệ, thổ dân không có quyền bầu cử

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chu Văn An)

CHƯƠNG VII

CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP 1789

Câu 48

Mô tả sự kiện ngày 14 – 7 – 1789 ở nước Pháp. Hãy cho biết vì sao cuộc cách mạng 1789 được xem là một trong những cuộc cách mạng tiêu biểu của nhân loại ?

ĐÁP ÁN

a) Mô tả sự kiện ngày 14 – 7 – 1789 :

– Ngục Ba-xti được Lu-i XVI biến thành pháo đài chống lại cách mạng. Nó là biểu tượng cho sức mạnh và quyền lực của phong kiến Pháp.

– 14 – 7 : Hàng ngàn quần chúng tấn công vào pháo đài, sau 4 giờ chiến đấu, pháo đài Ba-xti thất thủ. Ngày 14 – 7, được xem là ngày khởi đầu của cách mạng Pháp và trở thành ngày Quốc khánh của nước Pháp.

b) Cách mạng tư sản Pháp được xem là một trong những cuộc cách mạng tiêu biểu của nhân loại :

– Những cuộc cách mạng được coi là tiêu biểu nhất của cách mạng thế giới : Cách mạng Mĩ năm 1775, Cách mạng Pháp năm 1789, Cách mạng Nga năm 1917, Cách mạng Việt Nam năm 1945.

– Cách mạng Pháp được coi là tiêu biểu nhất vì :

+ Là cuộc đối đầu giữa hai thế lực cách mạng và phản cách mạng tiêu biểu nhất châu Âu trong cách mạng tư sản. Vì đây là cuộc cách mạng triệt để nhất.

+ Cách mạng tư sản Pháp là cuộc cách mạng về quyền con người, nó để lại cho nhân loại bản "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền", nền tảng cho xã hội ngày nay.

+ Cuộc cách mạng được chuẩn bị khá toàn diện về kinh tế – chính trị – xã hội và tư tưởng, vì thế thắng lợi khá toàn diện.

+ Lực lượng quần chúng ngay từ đầu đã là động lực chính thúc đẩy cuộc cách mạng tiến lên và đạt đến đỉnh cao.

+ Xây dựng mô hình nhà nước dân chủ tư sản, ảnh hưởng của nó lan toả khắp thế giới và tồn tại cho đến ngày nay.

Tóm lại : Cách mạng tư sản Pháp là một cuộc cách mạng toàn diện và triệt để vì đã hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ của một cuộc cách mạng tư sản và dân chủ. Nó không những là cuộc cách mạng của nước Pháp mà còn là cuộc cách mạng của cả châu Âu và thế giới.

Đây là mốc lớn đánh dấu một bước tiến trong quá trình phát triển của nhân loại.

(Đề thi chính thức năm 2001)

Câu 49

Trong các cuộc cách mạng tư sản đầu thời cận đại (thế kỉ XVII – thế kỉ XVIII), giai cấp tư sản đã cho ra đời hai bản tuyên ngôn :

a) "Tuyên ngôn độc lập" của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ (ngày 4 – 7 – 1776).

b) "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" của Pháp (tháng 8 – 1789).

Em hãy nêu và phân tích nội dung cơ bản của hai bản tuyên ngôn và rút ra những mặt tiến bộ và hạn chế của nó.

ĐÁP ÁN

Học sinh cần nêu được nội dung của hai bản tuyên ngôn. Rút ra được mặt tiến bộ và hạn chế của nó.

a) Tuyên ngôn độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ :

– Ngày 4 – 7 – 1776, tại Phi-la-đen-phi-a, 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ thông qua bản "Tuyên ngôn độc lập" tách khỏi nước Anh.

– Nội dung : Tuyên ngôn khẳng định : Mọi người sinh ra đều bình đẳng, tạo hoá đã cho họ những quyền bất khả xâm phạm, quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.

Tuyên ngôn xác nhận nhân dân là gốc của chính quyền, nhân dân có quyền thiết lập bộ máy nhà nước.

Mặt khác, Tuyên ngôn khẳng định quyền lực của giai cấp tư sản và của người da trắng, không xoá bỏ chế độ nô lệ, duy trì việc bóc lột công nhân làm thuê.

– Mặt tiến bộ :

+ Lần đầu tiên nêu lên quyền tự do, quyền bình đẳng của con người.

+ Khẳng định chủ quyền nhân dân, chủ quyền độc lập các bang.

– Mặt hạn chế :

+ Khẳng định quyền lực của giai cấp tư sản và người da trắng.

+ Không xoá bỏ chế độ nô lệ. Duy trì việc bóc lột công nhân làm thuê.

Mặc dù vậy văn kiện là một tiến bộ lớn lao, ghi nhận những mong muốn dân chủ của quần chúng và cổ vũ mạnh mẽ tinh thần quyết chiến quyết thắng của nhân dân thuộc địa.

b) "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" của Pháp :

– Ngày 26 – 8 – 1789, tại Pa-ri, giai cấp tư sản đã thông qua bản "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền".

– Nội dung chủ yếu :

+ Định nghĩa một cách chính xác và đầy đủ "những quyền tự nhiên, bất di bất dịch và thiêng liêng của con người và của người công dân". Nêu lên công thức nổi tiếng "Tự do, Bình đẳng, Bác ái" – Thể hiện tính chất tiến bộ của cách mạng.

+ "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" ghi nhận "quyền tư hữu tài sản là thiêng liêng của con người và của công dân, tuyên bố quyền tự do, dân chủ" :

* Mặt tích cực : Đề cao nhân quyền, quyền công dân, quyền tự do dân chủ.

* Mặt hạn chế : Không hề có ý định tiêu diệt chế độ bóc lột mà vẫn tiếp tục duy trì chế độ tư hữu, không giải phóng hoàn toàn người lao động khỏi áp bức giai cấp.

Kết luận : Tuy còn có những mặt hạn chế nhưng hai văn kiện trên chứa đựng những tư tưởng tiến bộ của giai cấp tư sản trong quá trình đấu tranh chống phong kiến để xây dựng một xã hội tiến bộ, phù hợp với sự phát triển đi lên của xã hội loài người.

(Đề chính thức năm 2001)

Câu 50

Cách mạng tư sản Anh và Cách mạng tư sản Pháp là hai cuộc cách mạng lớn. Các em hãy :

a) So sánh chế độ quân chủ của vua Sác-lơ I và của vua Vin-hem O-ran-giơ trong Cách mạng tư sản Anh.

b) Lí giải và nhận xét về cái chết của vua Lu-i XVI và Rô-be-xpi-e trong Cách mạng tư sản Pháp.

ĐÁP ÁN

a) So sánh :

– Chế độ quân chủ Sác-lơ I là chế độ quân chủ chuyên chế thống trị nước Anh trước cuộc cách mạng năm 1640. Còn chế độ quân chủ của Vin-hem O-ran-giơ là chế độ quân chủ lập hiến thành lập năm 1689 – sau cuộc Cách mạng tư sản Anh.

– Điểm giống nhau là cả hai đều là chế độ phong kiến – quân chủ, nhà vua đứng đầu trong vị trí xã hội.

– Tuy nhiên trong thời vua Sác-lơ I – nhà vua nắm hết quyền hành trong tay – đây là đặc điểm của chế độ phong kiến tập quyền.

– Đến thời vua V. O-ran-giơ, nhà vua chỉ còn là hư vị, quyền hành nằm trong tay của Quốc hội (tư sản và quý tộc mới). Điều này bộc lộ cuộc Cách mạng tư sản Anh là cuộc cách mạng không triệt để.

b) Lí giải và nhận xét về cái chết của vua Lu-i XVI và Rô-be-xpi-e trong Cách mạng tư sản Pháp năm 1789.

– Về cái chết của Lu-i XVI :

+ Vua Lu-i XVI đại diện cho thế lực phong kiến lỗi thời và bảo thủ bậc nhất châu Âu.

+ Từ việc chống cách mạng – kiên quyết bảo vệ đặc quyền của mình Lu-i XVI trở thành kẻ phản bội lại nền độc lập dân tộc Pháp.

+ Cách mạng Pháp xử tội Lu-i XVI về tội phản quốc là hoàn toàn đúng.

+ Cái chết của Lu-i XVI đã thúc đẩy Cách mạng tư sản Pháp phát triển tới bước cao hơn.

– Về cái chết của Rô-be-xpi-e :

+ Rô-be-xpi-e là lãnh tụ của phái Gia-cô-banh, ông là người đưa Cách mạng tư sản Pháp lên đến đỉnh cao nhất, ông là người anh hùng của cuộc cách mạng dân chủ tư sản Pháp.

+ Rô-be-xpi-e đại diện cho quyền lợi của nhân dân lao động Pháp, đấu tranh bảo vệ quyền lợi của công nhân – nông dân và dân nghèo thành thị.

+ Hạn chế : Sự lũng đoạn và tham lam của giai cấp tư sản hòng trục lợi trong cách mạng.

+ Những việc làm của Rô-be-xpi-e đã đi quá xa so với mục đích của cuộc cách mạng tư sản (mục đích của cuộc cách mạng tư sản là đánh phong kiến, đưa giai cấp tư sản lên nắm chính quyền, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển), vì thế ông bị giai cấp tư sản sát hại.

(Đề thi chính thức năm 2001)

Câu 51

Phân tích các điều kiện dẫn đến sự bùng nổ của Cách mạng tư sản Pháp năm 1789. Vai trò của quần chúng nhân dân trong quá trình phát triển của cách mạng ?

ĐÁP ÁN

a) Điều kiện dẫn đến sự bùng nổ cuộc Cách mạng tư sản Pháp năm 1789 :

– Kinh tế :

+ Trước năm 1789, nông nghiệp lạc hậu, năng suất kém, nạn đói thường xuyên xảy ra, thủ công nghiệp còn theo quy chế phường hội phong kiến.

+ Công nghiệp đã phát triển vào cuối thế kỉ XVIII (dệt, luyện kim), chiếm một vị trí quan trọng trong nền kinh tế. Xuất hiện một số cơ sở công nghiệp lớn có sử dụng máy móc.

+ Ngoại thương phát triển mạnh, nhưng nội thương bị kìm hãm vì thuế cao, hệ thống đo lường không thống nhất và sức mua kém (do đời sống nông dân khổ cực).

+ Chế độ phong kiến chuyên chế đã cản trở gắt gao sự phát triển công thương nghiệp ở Pháp vào thế kỉ XVIII.

– Chính trị – xã hội :

+ Vua Lu-i XVI (lên ngôi từ năm 1774) có quyền lực tuyệt đối, cai trị chuyên chế, độc đoán, sống xa hoa làm tài chính thâm hụt nghiêm trọng. Chế độ quân chủ chuyên chế khủng hoảng trầm trọng.

+ Xã hội chia thành ba đẳng cấp : tăng lữ, quý tộc và đẳng cấp thứ ba.

+ Tăng lữ và quý tộc là những đẳng cấp có đặc quyền về kinh tế và chính trị, được miễn thuế ; đẳng cấp thứ ba chiếm 96% dân số, gồm nhiều giai cấp và tầng lớp : tư sản, nông dân (90%), bình dân thành thị (thợ thủ công, công nhân, tiểu thương, tiểu chủ), đây là đẳng cấp bị cai trị, không có đặc quyền và phải đóng mọi thứ thuế).

+ Quyền lực tuyệt đối của vua và những đặc quyền của tăng lữ, quý tộc gây nên mâu thuẫn sâu sắc giữa đẳng cấp thứ ba với chế độ phong kiến chuyên chế, họ đòi hỏi phá bỏ chế độ ấy.

– Những tư tưởng tiến bộ xuất hiện :

Thế kỉ XVIII, những nhà triết học và kinh tế học tiến bộ đã xây dựng hệ tư tưởng và lí luận xã hội của giai cấp tư sản, lên án chế độ quân chủ chuyên chế, đả kích giáo hội.

Trào lưu tư tưởng này được gọi là "Triết học Ánh sáng" với ba đại diện xuất sắc là Mông-te-xki-ơ, Von-te, Ru-xô.

Những tư tưởng tiến bộ đã thức tỉnh mọi người, có tác dụng chuẩn bị tích cực cho cuộc Cách mạng tư sản Pháp.

Đến cuối thế kỉ XVIII, nước Pháp lâm vào tình trạng khủng hoảng toàn diện, mâu thuẫn xã hội gay gắt báo hiệu một cuộc cách mạng sẽ bùng nổ.

b) Vai trò của quần chúng nhân dân trong quá trình phát triển của cách mạng :

– Đóng vai trò quyết định trong quá trình phát triển và kết quả của cách mạng, là động lực chủ yếu từng bước đưa cách mạng đạt tới đỉnh cao :

– Ngày 14 – 7 – 1789, quần chúng lao động Pa-ri phá ngục Ba-xti mở đầu cuộc Cách mạng tư sản Pháp.

– Ngày 10 – 8 – 1792, quần chúng nhân dân đã lật đổ nền quân chủ thành lập nền cộng hoà, đưa cách mạng phát triển thêm một bước.

– Cuộc khởi nghĩa ngày 02 – 6 – 1793, lật đổ phái Gi-rông-đanh đưa phái cách mạng Gia-cô-banh lên cầm quyền. Cách mạng Pháp đạt đến đỉnh cao.

(Đề thi chính thức năm 2004)

Câu 52

a) Vẽ sơ đồ minh hoạ sự phân chia đẳng cấp ở nước Pháp trước 1789.

b) Phân tích ý nghĩa của sự kiện 14 – 7 – 1789.

c) Nội dung chủ yếu và ý nghĩa của bản "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền".

ĐÁP ÁN

a) Sơ đồ minh hoạ sự phân chia đẳng cấp ở nước Pháp trước năm 1789 :

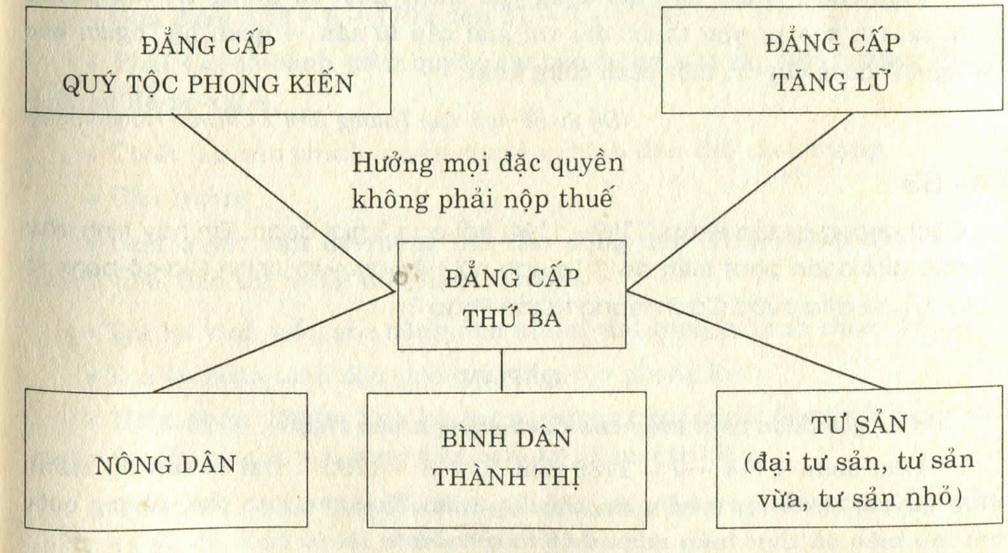
ĐẲNG CẤP QUÝ TỘC PHONG KIẾN
ĐẲNG CẤP TĂNG LỮ
Hưởng mọi đặc quyền không phải nộp thuế
ĐẲNG CẤP THỨ BA
NÔNG DÂN
BÌNH DÂN THÀNH THỊ
TƯ SẢN (đại tư sản, tư sản vừa, tư sản nhỏ)

Không có đặc quyền, phải đóng mọi thứ thuế

b) Ý nghĩa sự kiện 14 – 7 – 1789 :

– Ngày 14 – 7 – 1789, khoảng 300 000 người (chủ yếu là công nhân, thợ thủ công,...) kéo đến bao vây rồi tấn công san bằng nhà tù Ba-xti,... mở đầu cuộc Cách mạng tư sản Pháp, sau trở thành ngày Quốc khánh của nhân dân Pháp.

– Thể hiện vai trò quần chúng nhân dân trong bước đầu cách mạng :

+ Bẻ gãy âm mưu của nhà vua, giáng đòn đầu tiên quan trọng vào chế độ quân chủ chuyên chế → hạn chế quyền nhà vua.

+ Tạo đà cho cách mạng tiếp tục phát triển.

c) Nội dung chủ yếu và ý nghĩa của bản "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" của Pháp :

– Nêu những quyền tự do, bình đẳng của con người ; khẳng định chủ quyền thuộc về nhân dân → thể hiện tính chất tiến bộ và cách mạng.

– "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" ghi nhận "quyền sở hữu là thiêng liêng và bất khả xâm phạm" :

* Tuyên bố về quyền sở hữu tư sản, nghĩa là xoá bỏ chế độ sở hữu phong kiến → giáng đòn mạnh vào chế độ phong kiến.

* Khi khẳng định quyền sở hữu tài sản, "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" thể hiện tính chất giai cấp của nó, tạo nên sự bất bình đẳng mới về tài sản và nhiều quyền tự do khác.

– Hạn chế : Nhân dân lao động vừa thoát khỏi sự thống trị của phong kiến, lại rơi vào sự phụ thuộc đối với giai cấp tư sản → quan hệ "người bóc lột người" được duy trì một cách công khai.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Hùng Vương)

Câu 53

Cách mạng tư sản Pháp (1789 – 1794) trải qua 3 giai đoạn. Em hãy trình bày các giai đoạn phát triển đó ? Tại sao nói nền chuyên chính Gia-cô-banh là đỉnh cao của cuộc Cách mạng tư sản Pháp ?

ĐÁP ÁN

a) Các giai đoạn phát triển của Cách mạng tư sản Pháp :

– Giai đoạn 1 (14 – 7 – 1789 đến 10 – 8 – 1792) : Đại tư sản tài chính nắm quyền, thiết lập nền quân chủ lập hiến. Tuy còn hạn chế, nhưng quốc hội lập hiến đã thực hiện một số điểm tiến bộ :

+ Xoá bỏ một số nghĩa vụ phong kiến.

+ Quyết định tịch thu ruộng đất của giáo hội.

+ Thông qua bản "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền".

+ Công bố Hiến pháp tháng 9 – 1791.

Tháng 4 – 1792, phong kiến Áo và Phổ liên minh, can thiệp vào Pháp để dập tắt lò lửa cách mạng.

– Giai đoạn 2 (10 – 8 – 1792 đến 2 – 6 – 1793) : Phái Gi-rông-đanh nắm quyền (tư sản thương nghiệp và công nghiệp) đẩy cách mạng tiến lên một bước.

+ Khởi nghĩa ngày 10 – 8 – 1792 : Lật đổ chế độ phong kiến, xử tử nhà vua (năm 1793).

+ Thành lập Quốc ước, từ đó nâng cao vai trò của giai cấp nông dân.

+ Giành thắng lợi ở Van-mi ngày 20 – 9 – 1792 đưa cách mạng chuyển sang phản công đuổi địch ra khỏi biên giới.

+ Lập nền cộng hoà đầu tiên của Pháp.

Nhưng sau đó tư sản thương nghiệp, công nghiệp cũng như đại tư sản tài chính lo sợ cách mạng tiến xa hơn sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của họ nên đã dần chuyển sang đối địch với quần chúng.

+ Từ ngày 31 – 5 đến ngày 2 – 6 – 1793, nhân dân đứng lên khởi nghĩa, bắt giam những người cầm quyền trong phái Gi-rông-đanh.

– Giai đoạn 3 (2 – 6 – 1793 đến 27 – 7 – 1794) :

+ Phái Gia-cô-banh nắm quyền (tư sản hạng vừa và nhỏ). Đứng đầu là luật sư Rô-be-xpi-e.

+ Thiết lập nền chính quyền chuyên chính dân chủ cách mạng.

+ Chủ trương :

- Giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân (chia ruộng đất ra từng mảnh nhỏ, bán trả trong thời hạn 10 năm).
- Trả lại vĩnh viễn cho nông dân những đất công bị lãnh chúa chiếm.
- Xoá bỏ hoàn toàn đặc quyền và phụ thu phong kiến.
- Hiến pháp 1793 : Xoá bỏ hoàn toàn sự bất bình đẳng về đẳng cấp, tuyên bố bầu cử cho mọi công dân nam từ 21 tuổi trở lên.

+ Quốc hội thông qua sắc lệnh tổng động viên và nhiều đạo luật khác (luật giá tối đa, luật xử tội những người tình nghi...).

– Kết quả : Cuộc đấu tranh chống ngoại xâm và nội phản thắng lợi nhưng sau đó nội bộ cách mạng bị chia rẽ, mâu thuẫn nội tại của nền chuyên chính trở nên trầm trọng, từ đó kẻ thù cách mạng lợi dụng cơ hội đảo chính lật đổ phái Gia-cô-banh ngày 27 – 7 – 1794. Cách mạng dân chủ kết thúc.

b) Nền chuyên chính Gia-cô-banh là đỉnh cao của cuộc Cách mạng tư sản Pháp vì :

– Hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ của cách mạng tư sản và dân chủ.

– Lật đổ chế độ phong kiến, thủ tiêu mọi tàn dư phong kiến, đưa giai cấp tư sản lên nắm chính quyền. Giải quyết thoả đáng vấn đề ruộng đất của nông dân, mọi trở ngại đối với công thương bị xoá bỏ, thị trường dân tộc thống nhất, tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư sản phát triển nhanh chóng ở Pháp.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Hùng Vương)

Câu 54

Hãy điền vào chỗ trống những từ còn thiếu trong hai đoạn văn sau, và cho biết xuất xứ của hai đoạn văn (tên văn bản và hoàn cảnh ra đời) :

a) "... Mọi người sinh ra đều .... ; tạo hoá đã cho họ những quyền bất khả xâm phạm, quyền ...., quyền .... và quyền .... Để bảo vệ những quyền ấy, chính quyền phải do .... lập ra, quyền lực của chính quyền ấy phải do .... quyết định".

b) "Mọi người sinh ra, sống ... . và .... về các quyền, mọi phân biệt chỉ có thể đặt trên cơ sở lợi ích chung.

... Quyền .... là một quyền bất khả xâm phạm và thiêng liêng, không ai có thể bị tước bỏ".

ĐÁP ÁN

Các từ cần điền là những từ có gạch chân và in nghiêng :

a) "... Mọi người sinh ra đều *bình đẳng* ; tạo hoá đã cho họ những quyền bất khả xâm phạm, quyền *sống*, quyền *tự do* và quyền *mưu cầu hạnh phúc*. Để bảo vệ những quyền ấy, chính quyền phải do *nhân dân* lập ra, quyền lực của chính quyền ấy phải do *nhân dân* quyết định".

b) " Mọi người sinh ra, sống *tự do* và *bình đẳng* về các quyền, mọi phân biệt chỉ có thể đặt trên cơ sở lợi ích chung.

... Quyền *sở hữu* là một quyền bất khả xâm phạm và thiêng liêng, không ai có thể bị tước bỏ".

Xuất xứ của hai đoạn văn trên :

– Đoạn văn thứ nhất :

+ Trích trong : "Tuyên ngôn độc lập" của các thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ.

+ Hoàn cảnh ra đời : Trong quá trình diễn ra cuộc chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ (1775 – 1783). Ngày 4 – 7 – 1776, trong khi chiến sự xảy ra ác liệt, Đại hội lục địa Phi-la-đen-phi-a lần II đã thông qua bản "Tuyên ngôn độc lập", tuyên bố tách các thuộc địa khỏi Anh, thành lập một quốc gia độc lập.

– Đoạn văn thứ hai :

+ Trích trong " Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" của Pháp.

+ Hoàn cảnh ra đời : Ra đời trong giai đoạn 1 (1789 – 1792) của tiến trình Cách mạng tư sản Pháp. Ngày 26 – 8 – 1789, Quốc hội lập hiến thông qua bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền – một văn kiện có tính chất cương lĩnh của xã hội mới.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Trần Hưng Đạo)

Câu 55

Phân tích vai trò của giai cấp tư sản và của quần chúng nhân dân trong cuộc Cách mạng tư sản Pháp 1789.

Vẽ sơ đồ về sự phát triển đi lên của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII, do quần chúng làm động lực.

ĐÁP ÁN

a) Vai trò của giai cấp tư sản và của quần chúng nhân dân trong Cách mạng Pháp năm 1789 :

– Vai trò của giai cấp tư sản :

+ Trong cuộc Cách mạng tư sản Pháp, giai cấp tư sản là lực lượng lãnh đạo cách mạng, nhưng trong quá trình phát triển của cách mạng giai cấp tư sản lần lượt bị phân hoá sâu sắc.

+ Nêu những dẫn chứng về sự phân hoá trong hàng ngũ giai cấp tư sản trong quá trình phát triển của Cách mạng Pháp : Phái đại tư sản lãnh đạo, nắm chính quyền, khi đã thoả mãn yêu cầu, quyền lợi của mình thì ngả về triều đình phong kiến, chống lại nhân dân. Khi phái Gi-rông-đanh của tư sản công thương nắm quyền cũng phản lại nhân dân... cuối cùng ngay cả phái Gia-cô-banh khi cách mạng đạt đến đỉnh cao cũng xa rời quần chúng nên đã bị lật đổ ngày 27 – 7 – 1794.

– Vai trò của quần chúng nhân dân Pháp : (xem câu 51 , mục b).

b) Sơ đồ về sự phát triển đi lên của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII, do quần chúng làm động lực :

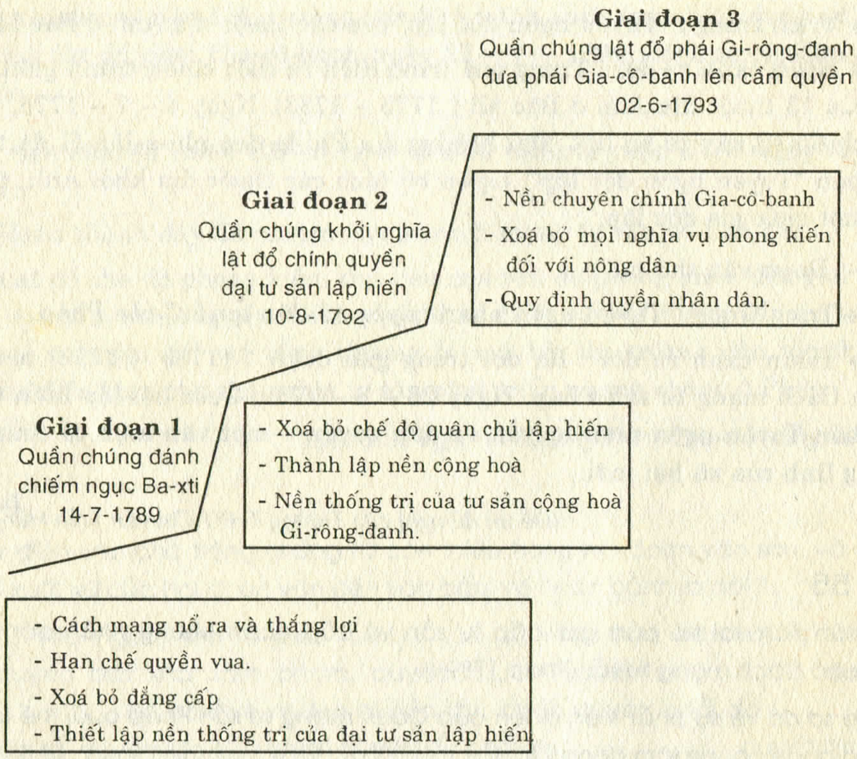

Giai đoạn 3
Quần chúng lật đổ phái Gi-rông-đanh
đưa phái Gia-cô-banh lên cầm quyền
02-6-1793

- Nền chuyên chính Gia-cô-banh
- Xoá bỏ mọi nghĩa vụ phong kiến đối với nông dân
- Quy định quyền nhân dân.

Giai đoạn 2
Quần chúng khởi nghĩa
lật đổ chính quyền
đại tư sản lập hiến
10-8-1792

- Xoá bỏ chế độ quân chủ lập hiến
- Thành lập nền cộng hoà
- Nền thống trị của tư sản cộng hoà Gi-rông-đanh.

Giai đoạn 1
Quần chúng đánh
chiếm ngục Ba-xti
14-7-1789

- Cách mạng nổ ra và thắng lợi
- Hạn chế quyền vua.
- Xoá bỏ đẳng cấp
- Thiết lập nền thống trị của đại tư sản lập hiến

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Thoại Ngọc Hầu)

Câu 56

Qua các cuộc cách mạng tư sản thời cận đại đã học, em hãy giải thích thế nào là một cuộc cách mạng tư sản. Cách mạng tư sản Pháp phát triển qua mấy giai đoạn (mốc thời gian và tên từng giai đoạn) ?

Tính chất và ý nghĩa của cuộc Cách mạng tư sản Pháp.

ĐÁP ÁN

a) Cách mạng tư sản là :

– Lãnh đạo : Là giai cấp tư sản, quý tộc mới.

– Động lực : Tư sản, quý tộc mới, chủ yếu là nông dân, dân nghèo thành thị, thợ thủ công, công nhân.

– Nhiệm vụ : Đánh đổ chế độ phong kiến hoặc các chế độ thực dân đế quốc và tay sai cai trị.

– Mục đích : Đưa giai cấp tư sản, quý tộc mới lên nắm chính quyền, lập nhà nước của giai cấp tư sản, tạo điều kiện cho kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển.

b) Cách mạng tư sản Pháp phát triển qua ba giai đoạn :

– Giai đoạn 1 (từ 14 – 7 – 1789 đến 10 – 8 – 1792) : Thời kì đại tư sản cầm quyền (gọi là "phái lập hiến").

– Giai đoạn 2 (từ 10 – 8 – 1792 đến 2 – 6 – 1793) : Thời kì tư sản công thương nắm quyền (gọi là "phái Gi-rông-đanh").

– Giai đoạn 3 (từ 2 – 6 – 1793 đến 27 – 7 – 1794) : Thời kì chuyên chính Gia-cô-banh nắm quyền do Rô-be-xpi-e đứng đầu.

c) Tính chất và ý nghĩa cuộc Cách mạng tư sản Pháp 1789 :

– Tính chất :

+ Cách mạng tư sản Pháp mà đỉnh cao là thời kì chuyên chính Gia-cô-banh đã hoàn thành nhiệm vụ cuộc cách mạng tư sản và dân chủ (cách mạng triệt để).

+ Nó đã lật đổ chế độ phong kiến cùng mọi tàn dư phong kiến bị thủ tiêu, đưa giai cấp tư sản lên nắm chính quyền. Vấn đề ruộng đất của nông dân được giải quyết thoả đáng. Mọi trở ngại đối với sự phát triển công thương nghiệp bị xoá bỏ, tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản phát triển nhanh chóng ở Pháp.

– Ý nghĩa :

+ Cách mạng tư sản Pháp để lại dấu ấn sâu sắc trong lịch sử thế giới.

+ Thể hiện tinh thần dân tộc, giai cấp.

+ Mở đường cho chủ nghĩa tư bản thắng lợi và phát triển ở Âu – Mĩ.

(Đề thi đề nghị của Trường Trung học Chuyên ban Thị xã Cao Lãnh)

Câu 57

Từ Hội nghị ba đẳng cấp đến thời phái tư sản công thương nắm quyền, Cách mạng tư sản Pháp (1789) đã trải qua các cơ quan quyền lực cùng các phái cầm quyền tương ứng nào, đồng thời đã đạt được những thắng lợi gì và còn hạn chế nào ?

ĐÁP ÁN

a) Những biến chuyển từ Hội nghị ba đẳng cấp :

– Hội nghị ba đẳng cấp được vua Lu-i XVI triệu tập ngày 5 – 5 – 1789 để giải quyết vấn đề tài chính.

– Đại biểu đẳng cấp thứ ba nhân danh 96% dân tộc, tự tuyên bố là Quốc hội. Ngày 9 – 7, Quốc hội tuyên bố là Quốc hội lập hiến với sứ mệnh là lập ra một chế độ mới và soạn thảo hiến pháp.

– Cùng với thắng lợi 14 – 7 – 1789, đây có thể coi như thắng lợi đầu tiên của Cách mạng tư sản Pháp.

b) Thời kì Quốc hội lập hiến cầm quyền (phái đại tư sản) :

– Những thắng lợi :

+ Quốc hội lập hiến xoá bỏ một số nghĩa vụ phong kiến.

+ Tịch thu ruộng đất của giáo hội.

+ Thông qua bản "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền".

+ Công bố Hiến pháp 1791.

– Những hạn chế :

+ Không xoá bỏ hết nghĩa vụ phong kiến.

+ Bán đất với giá cao không đáp ứng được quyền lợi của nhân dân.

+ Bản "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" nhấn mạnh quyền tư hữu tư sản là thiêng liêng bất khả xâm phạm (bảo vệ quyền lợi của giai cấp tư sản).

+ Hiến pháp 1791 chỉ cho "công dân tích cực" mới có quyền bầu cử và ứng cử.

c) Thời kì Quốc hội lập pháp cầm quyền (vẫn còn là phái đại tư sản) :

– Nhân dân nổi dậy lật đổ nền quân chủ.

– Tầng lớp đại tư sản chạy sang hàng ngũ phản cách mạng.

d) Thời Quốc ước cầm quyền (phái tư sản công thương) :

– Thắng lợi :

+ Chiến thắng quân Phổ ở Van-mi.

+ Thành lập nền cộng hoà.

– Hạn chế :

+ Kinh tế bị khủng hoảng (từ 1793).

+ Vấn đề ruộng đất của nông dân vẫn chưa được giải quyết.

+ Tình hình quân sự trở nên nguy ngập.

Những hạn chế trên phải chờ đến thời phái Gia-cô-banh nắm quyền mới được giải quyết triệt để, Cách mạng tư sản Pháp đạt đến đỉnh cao.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong)

Câu 58

Bằng sơ đồ về thành phần giai cấp và tổ chức chính quyền thời Gia-cô-banh hãy làm rõ nhận định của Lê-nin: "Cái vĩ đại lịch sử", của người Gia-cô-banh là ở chỗ họ đã đi cùng với nhân dân, cùng với đông đảo quần chúng cách mạng của nhân dân, cùng với giai cấp cách mạng tiên tiến nhất lúc bấy giờ".

ĐÁP ÁN

a) Sơ đồ thành phần giai cấp :

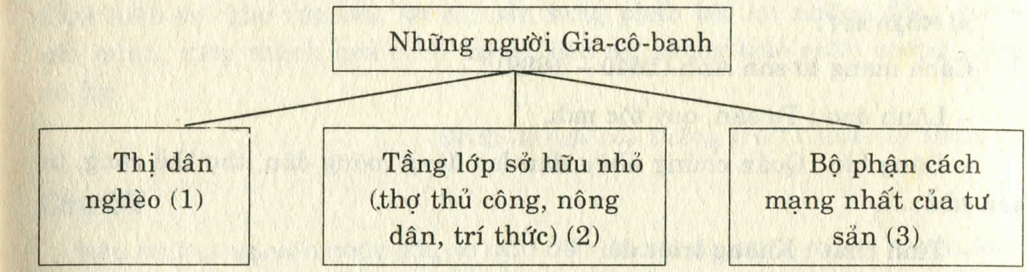
Những người Gia-cô-banh
Thị dân nghèo (1)
Tầng lớp sở hữu nhỏ (thợ thủ công, nông dân, trí thức) (2)
Bộ phận cách mạng nhất của tư sản (3)

Nhận xét : Thành phần Gia-cô-banh bao gồm (1) + (2) + (3) là những thành phần tiên tiến nhất thời bấy giờ, tính cách mạng của họ thể hiện rõ rệt, có tác dụng đưa cách mạng phát triển đi lên.

b) Sơ đồ tổ chức chính quyền thời kì Gia-cô-banh :

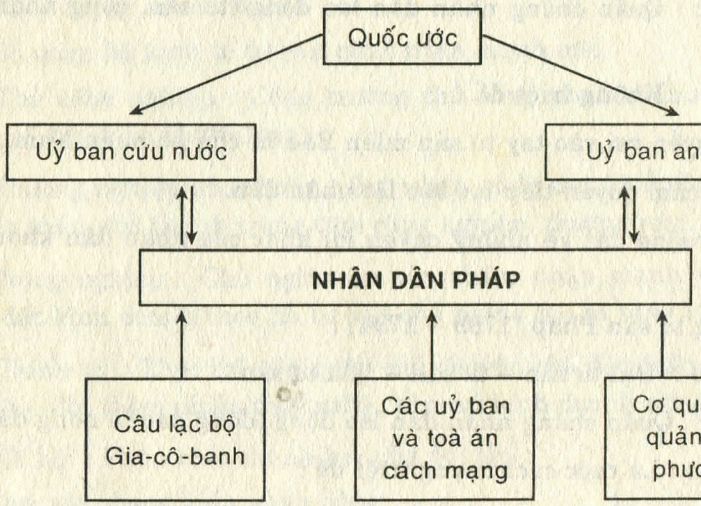
Quốc ước
Uỷ ban cứu nước
Uỷ ban an ninh
NHÂN DÂN PHÁP
Câu lạc bộ Gia-cô-banh
Các uỷ ban và toà án cách mạng
Cơ quan tự quản địa phương

Nhận xét : Chính quyền dựa vào đông đảo quần chúng nhân dân Pháp, tập hợp trong các tổ chức cách mạng của mình và bầu ra cơ quan tối cao : Quốc ước.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Thị xã Sa Đéc)

Câu 59

Qua các cuộc cách mạng tư sản ở Âu – Mĩ từ năm 1640 đến cuối thế kỉ XVIII :

a) Em có nhận xét gì về lực lượng lãnh đạo, động lực và tính chất của cách mạng ?

b) Hãy đánh giá vai trò của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến.

ĐÁP ÁN

a) Nhận xét :

Cách mạng tư sản Anh (1640 – 1689) :

– Lãnh đạo : Tư sản, quý tộc mới.

– Động lực : Quần chúng nhân dân lao động (nông dân, thợ thủ công, tư sản nhỏ,...).

– Tính chất : Không triệt để.

+ Tàn dư chế độ phong kiến vẫn còn.

+ Quyền lợi của quần chúng nhân dân chưa được giải quyết.

Chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mĩ (1775 – 1783) :

– Lãnh đạo : Tư sản, chủ nô.

– Động lực : Quần chúng nhân dân lao động (tư sản, công nhân, nông dân,...).

– Tính chất : Không triệt để.

+ Chính quyền rơi vào tay tư sản miền Bắc và chủ nô miền Nam.

+ Giai cấp cầm quyền tiếp tục bóc lột nhân dân.

+ Vấn đề ruộng đất và những quyền lợi khác của nhân dân không được giải quyết.

Cách mạng tư sản Pháp (1789 – 1794) :

– Lãnh đạo : Đại tư sản – tư sản – tiểu tư sản.

– Động lực : Quần chúng nhân dân lao động (đông đảo là nông dân).

– Tính chất : Là cuộc cách mạng triệt để :

+ Hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ của một cuộc cách mạng tư sản và dân chủ.

+ Lật đổ chế độ chuyên chế, thủ tiêu mọi tàn dư phong kiến.

+ Nông dân được giải phóng, vấn đề ruộng đất được giải quyết.

+ Bảo vệ được thành quả cách mạng.

b) Đánh giá vai trò của giai cấp tư sản :

– Khi lãnh đạo quần chúng nhân dân chống phong kiến, giai cấp tư sản có vai trò tiến bộ trong lịch sử : Liên minh với quần chúng nhân dân và lãnh đạo quần chúng đấu tranh.

– Nhưng sự liên minh đó không lâu dài vì giai cấp tư sản là một giai cấp bóc lột và ích kỉ, chỉ liên minh với quần chúng trong điều kiện có lợi cho nó.

– Khi cách mạng đã đạt được những thắng lợi nhất định, tư sản có thể thoả hiệp với giai cấp bóc lột cũ, sẵn sàng phản bội lại những đồng minh của mình, cướp thành quả cách mạng, đàn áp phong trào quần chúng bằng vũ lực.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Lý Tự Trọng)

Câu 60

Nêu những nguyên nhân sâu xa dẫn đến các cuộc cách mạng tư sản Anh, Mĩ và Pháp. Qua đó em chỉ rõ những nguyên nhân chung nhất của các cuộc cách mạng tư sản.

ĐÁP ÁN

a) Nguyên nhân sâu xa dẫn đến các cuộc cách mạng tư sản :

– Cách mạng tư sản Anh :

+ Có quan hệ kinh tế tư bản phát triển mạnh mẽ.

+ Thủ công nghiệp : Công trường thủ công phát triển, hàng hoá tăng tiến về số lượng và chất lượng.

+ Thương nghiệp phát triển : Buôn bán nô lệ thu nhiều lợi nhuận, thành thị phát triển, trở thành trung tâm công nghiệp, thương mại, tài chính.

+ Nông nghiệp : Chủ nghĩa tư bản thâm nhập mạnh vào nông thôn. Ruộng đất kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa tạo ra tầng lớp quý tộc mới.

+ Chính trị : Thực thi nền quân chủ chuyên chế độc đoán ; ra sức bóc lột nhân dân (đặt thêm nhiều thuế mới) ; cản trở kinh doanh của giai cấp tư sản.

+ Xã hội : Phân chia thành hai phe đối lập :

* Quý tộc phong kiến phản động.

* Tư sản, quý tộc mới, nông dân và các tầng lớp lao động thành thị khác.

– Cách mạng tư sản Bắc Mĩ :

+ Kinh tế tư bản ở 13 thuộc địa phát triển :

* Miền Nam : Kinh tế đồn điền sử dụng nô lệ.

* Miền Bắc và Trung : Công trường thủ công phát triển, sản xuất đủ dùng cho thuộc địa, nhiều ngành còn cạnh tranh với chính quốc : Luyện kim, đóng tàu, dệt vải.

+ Chính trị : Hoàn toàn lệ thuộc vào Anh : Vua Anh ra đạo luật kìm hãm sự phát triển kinh tế thuộc địa : Cấm mở nhà máy luyện kim, xí nghiệp dệt, cấm khai phá vùng đất phía Tây.

+ Xã hội : Toàn bộ nhân dân thuộc địa mâu thuẫn với chính quốc vì chính sách kìm hãm sự phát triển kinh tế thuộc địa ảnh hưởng đến quyền lợi của mọi tầng lớp nhân dân.

– Cách mạng tư sản Pháp :

+ Kinh tế :

* Công nghiệp chiếm một vị trí quan trọng nhưng bị chế độ phong kiến kìm hãm.

* Nông nghiệp lạc hậu : Gặp nhiều trở ngại do sự tồn tại của chế độ phong kiến.

* Thương nghiệp : Thị trường nhỏ, sức mua thấp vì thuế quan nội địa nhiều tầng, đơn vị đo lường không thống nhất.

+ Chính trị : Duy trì chế độ quân chủ chuyên chế đã bị khủng hoảng trầm trọng.

+ Xã hội : Phân chia thành ba đẳng cấp. Đẳng cấp thứ ba mâu thuẫn gay gắt với hai đẳng cấp trên.

+ Tư tưởng : Xây dựng được hệ tư tưởng và lí luận xã hội của giai cấp tư sản : Triết học ánh sáng, có tác dụng tích cực chuẩn bị cho cuộc cách mạng sắp tới.

b) Nguyên nhân chung :

– Kinh tế : Có nền kinh tế tư bản phát triển nhưng gặp trở ngại do sự kìm hãm của chế độ phong kiến : Các đạo luật cản trở sự phát triển của kinh tế tư bản (Bắc Mĩ) ; sự tồn tại của thể chế phong kiến ; hàng rào thuế quan, đơn vị đo lường không thống nhất.

– Xã hội : Trong xã hội xuất hiện nhiều mâu thuẫn gay gắt :

+ Anh, Pháp : Quý tộc phong kiến với mọi tầng lớp khác trong xã hội.

+ Mĩ : Toàn thể nhân dân thuộc địa với chính quốc.

– Chính trị : Tồn tại sự cai trị lỗi thời cản trở sự phát triển mọi mặt của xã hội :

+ Anh, Pháp : Chuyên chế cao độ. Vua ăn chơi xa xỉ, bất tài.

+ Mĩ : Sự cai trị của Anh không còn phù hợp với thuộc địa.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Nguyễn Du)

Câu 61

Hãy sắp xếp lại cho đúng niên đại và các sự kiện của lịch sử thế giới cận đại bắt đầu từ cuộc Cách mạng tư sản Anh đến trước Công xã Pa-ri (1640 – 1870).

Niên đại : 8–1642 ; 1649 ; 1689 ; 1775 ; 4 – 7 – 1776 ; 1783 ; 14 – 7 – 1789 ; 8–1789 ; 1792 ; 2 – 6 – 1793.

Sự kiện : Cuộc chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ ; thành lập nền cộng hoà ở nước Anh ; nội chiến ở nước Anh ; "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" của nước Pháp ; tấn công ngục Ba-xti, mở đầu cuộc Cách mạng tư sản ở Pháp ; "Tuyên ngôn độc lập" của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ, khai sinh ra nước Mĩ ; hoà ước Vec-xai, Anh công nhận nền độc lập của 13 thuộc địa ở Bắc Mĩ ; nước Pháp lập nền cộng hoà đầu tiên ; phái Gia-cô-banh lên cầm quyền, đưa Cách mạng tư sản Pháp phát triển lên giai đoạn cao nhất ; chế độ quân chủ lập hiến được xây dựng ở Anh.

ĐÁP ÁN

Sắp xếp cho đúng niên đại và sự kiện của lịch sử thế giới cận đại từ Cách mạng tư sản Anh cho đến trước Công xã Pa-ri (1640 – 1870) :

– Tháng 8 – 1642 : Nội chiến ở nước Anh.

– Năm 1649 : Thành lập nền cộng hoà ở nước Anh.

– Năm 1689 : Chế độ quân chủ lập hiến được thiết lập ở Anh.

– Năm 1775 : Cuộc chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ.

– Ngày 4 – 7 – 1776 : Tuyên ngôn độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ, khai sinh ra nước Mĩ.

– Năm 1783 : Hoà ước Vec-xai, Anh công nhận độc lập của 13 thuộc địa ở Bắc Mĩ.

– Ngày 14 – 7 – 1789 : Tấn công ngục Ba-xti, mở đầu cuộc Cách mạng tư sản ở Pháp.

– Tháng 8 – 1789 : "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" của nước Pháp.

– Năm 1792 : Nước Pháp lập nền cộng hoà đầu tiên.

– Ngày 2 – 6 – 1793 : Phái Gia-cô-banh lên cầm quyền, đưa Cách mạng tư sản Pháp phát triển lên giai đoạn cao nhất.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Hoàng Lê Kha)

Câu 62

Lập bảng so sánh các cuộc cách mạng tư sản trong hai thế kỉ XVII – XVIII về hình thức, nhiệm vụ, lãnh đạo, động lực, tính chất và kết quả.

ĐÁP ÁN

	Cách mạng tư sản Anh (1640 – 1689)	**Chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mĩ (1775 – 1783)**	**Cách mạng tư sản Pháp (1789 – 1794)**
Hình thức	Nội chiến	Giành độc lập	Nội chiến và chống thù trong, giặc ngoài
Nhiệm vụ	Lật đổ chế độ phong kiến. Làm nhiệm vụ dân chủ	Giải phóng dân tộc. Đánh đổ sự thống trị thực dân Anh, làm nhiệm vụ dân tộc dân chủ	Lật đổ chế độ phong kiến. Đánh liên minh phong kiến bên ngoài
Lãnh đạo	Tư sản và quý tộc mới	Tư sản và chủ nô	Đại tư sản, tư sản, tiểu tư sản
Động lực	Quần chúng nhân dân lao động (nông dân, thợ thủ công...)	Quần chúng nhân dân lao động (tư sản, công nhân, nông dân, nô lệ...)	Quần chúng nhân dân lao động (đông đảo là nông dân)
Kết quả	Thiết lập chế độ quân chủ lập hiến. Tư sản và quý tộc mới nắm quyền	Lật đổ ách thống trị của thực dân Anh. Thành lập Hợp Chúng quốc Hoa Kì (USA)	Lật đổ chế độ phong kiến, thiết lập nền cộng hoà. Mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển
Tính chất	Là cuộc cách mạng không triệt để, tàn dư phong kiến còn, quyền lợi nông dân chưa giải quyết	Là cuộc cách mạng không triệt để, chế độ bóc lột vẫn còn, quyền lợi quần chúng chưa giải quyết	Là cuộc cách mạng triệt để, nhiệm vụ cách mạng đã hoàn thành, vấn đề ruộng đất cho nông dân được giải quyết...

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Trung Phú)

Câu 63

Từ Cách mạng tư sản Anh năm 1640 đến năm 1847 mối quan hệ giữa tư sản và vô sản đã diễn ra như thế nào ở Tây Âu ? Dùng các sự kiện lịch sử ở Anh và Pháp để chứng minh.

ĐÁP ÁN

a) Mối quan hệ của tư sản và vô sản trong cuộc Cách mạng tư sản Anh (1640) :

– Tầng lớp người làm thuê xuất hiện và đứng về phía giai cấp tư sản chống lại phong kiến.

– Sự thâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông nghiệp và phong trào “rào đất cướp ruộng” của quý tộc mới ở Anh làm phát sinh một tầng lớp người lao động làm thuê cho tư sản.

– Trong cuộc cách mạng tư sản, tầng lớp này đã đứng về phía giai cấp tư sản chống lại giai cấp phong kiến.

b) Giai cấp vô sản đứng chung hàng ngũ với tư sản chống lại phong kiến trong Cách mạng tư sản Pháp năm 1789 :

Trong thời kì Cách mạng tư sản Pháp, xã hội Pháp lúc đó gồm ba đẳng cấp nhưng chia thành hai phe : Tăng lữ, quý tộc đối lập với đẳng cấp thứ ba : Tư sản, nông dân, công nhân.

Như vậy, giai cấp vô sản đã đứng chung hàng ngũ với tư sản để chống lại chế độ phong kiến.

c) Giai cấp vô sản trở thành một lực lượng xã hội độc lập :

Từ những năm 30 của thế kỉ XIX giai cấp vô sản đã bước lên vũ đài lịch sử với tư cách một lực lượng xã hội độc lập, bắt đầu nêu những yêu sách riêng của giai cấp mình.

– Ở Pháp : Năm 1831, công nhân dệt tơ Li-ông khởi nghĩa.

– Ở Anh : Từ năm 1836 đến năm 1847 diễn ra phong trào Hiến chương của công nhân đòi tăng lương, giảm giờ làm.

Như vậy, giai cấp vô sản đã từng là động lực của các cuộc cách mạng tư sản, cùng với giai cấp tư sản chống lại phong kiến. Nhưng sau khi thắng lợi, giai cấp tư sản quay lại đàn áp, bóc lột giai cấp vô sản. Vì vậy giai cấp vô sản đã phát triển thành một lực lượng xã hội độc lập và chống lại sự bóc lột của giai cấp tư sản.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong)

CHƯƠNG VIII

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN – SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC – QUỐC TẾ THỨ NHẤT

Câu 64

So sánh chủ nghĩa xã hội khoa học (Mác – Ăng-ghen) với chủ nghĩa xã hội không tưởng (Xanh Xi-mông, Phu-ri-ê và Ô-oen).

ĐÁP ÁN

a) Giống nhau :

– Đây là hai học thuyết về xây dựng một xã hội mới. Những người đề ra những học thuyết này đều thấy chế độ tư bản bất công và mong ước một xã hội tốt đẹp hơn.

– Hai học thuyết đều có ý thức bảo vệ quyền lợi cho những người lao động, giải phóng những người lao động khỏi cảnh áp bức, bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

b) Khác nhau :

– Chủ nghĩa xã hội không tưởng :

+ Không thấy được bản chất của chủ nghĩa tư bản và quy luật phát triển của chế độ ấy.

+ Không vạch ra được con đường để giải phóng những người lao động.

+ Phủ nhận đấu tranh giai cấp.

+ Không thấy được sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản.

+ Mọi ý định cải tạo xã hội đều là không tưởng.

– Chủ nghĩa xã hội khoa học :

+ Thấy được bản chất của chủ nghĩa tư bản : Nguồn gốc sâu xa của mọi bất công là chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.

+ Xác định được vai trò lịch sử của giai cấp vô sản, khả năng cách mạng của giai cấp vô sản và vạch ra con đường để giải phóng cho nhân dân lao động nói chung.

+ Đề cao đấu tranh giai cấp. Đấu tranh giai cấp trong xã hội có giai cấp đối kháng là động lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

+ Giai cấp vô sản được trang bị lí luận cách mạng, được sự lãnh đạo của một chính đảng độc lập của giai cấp công nhân sẽ thực hiện thắng lợi cuộc đấu tranh cách mạng, xoá bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa xây dựng xã hội mới – xã hội chủ nghĩa.

Tóm lại : Chủ nghĩa xã hội không tưởng là một học thuyết về xây dựng xã hội mới nhưng không thực hiện được vì thiếu cơ sở lí luận khoa học, ngược lại chủ nghĩa xã hội khoa học là một học thuyết có khả năng thực hiện được vì mang tính khoa học, phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Phan Châu Trinh)

Câu 65

Hãy trình bày đặc điểm của phong trào công nhân từ khi giai cấp vô sản ra đời đến khi thành lập Quốc tế thứ nhất :

a) Các giai đoạn phát triển của phong trào công nhân.

b) Đặc điểm của phong trào công nhân qua từng giai đoạn.

ĐÁP ÁN

Quá trình phát triển của phong trào công nhân :

a) Phong trào công nhân từ cuối thế kỉ thứ XVIII đến đầu thế kỉ XIX :

– Giai cấp vô sản Anh đã mở đầu phong trào công nhân.

– Từ thế kỉ XVIII giai cấp vô sản Anh ra đời, đời sống cực khổ, phải làm việc từ 14 đến 16 giờ mỗi ngày. Vì vậy họ đã đấu tranh qua phong trào phá máy, đốt công xưởng. Sau này công nhân còn bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm. Khi bãi công, họ đoàn kết thành công đoàn và đấu tranh có tổ chức.

Đặc điểm :

– Lúc đầu công nhân đấu tranh tự phát, còn lẻ tẻ rời rạc, đối tượng là máy móc.

– Về sau công nhân đấu tranh có ý thức hơn, có sự đoàn kết và có tổ chức (công đoàn, đối tượng là chủ tư sản).

– Biểu thị sự phát triển dần dần về trình độ giác ngộ và ý thức giai cấp, buộc giai cấp tư sản phải nhượng bộ, đáp ứng phần nào yêu cầu của công nhân.

b) Phong trào công nhân từ năm 1831 đến năm 1847 :

– Đến những năm 30 – 40 của thế kỉ XIX phong trào công nhân có những bước phát triển mới.

– Tiêu biểu cho phong trào đấu tranh của công nhân trong thời kì này là cuộc khởi nghĩa của công nhân Li-ông ở Pháp (năm 1831 – năm 1834), cuộc khởi nghĩa của công nhân dệt ở Đức (năm 1844) và phong trào Hiến chương ở Anh (năm 1836 – năm 1847).

Đặc điểm :

– Công nhân đấu tranh với tư cách là một lực lượng xã hội độc lập vì họ tự tổ chức và nêu lên yêu cầu riêng của giai cấp mình

– Có mục đích chính trị và đấu tranh anh dũng.

– Thể hiện tính quần chúng và có tính tổ chức hơn.

– Các cuộc đấu tranh đã liên kết được công nhân trong cùng cương lĩnh và đường lối chính trị rõ ràng, chưa nhận thức được sứ mệnh lịch sử, còn chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng.

c) Phong trào công nhân từ năm 1848 đến năm 1870 :

– Tháng 2 – 1848, Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản do Mác và Ăng-ghen soạn thảo đã chứng minh "sự sụp đổ của giai cấp tư sản và thắng lợi của giai cấp vô sản đều không thể tránh được" và kêu gọi : "Vô sản tất cả các nước đoàn kết lại !".

– Trong những năm 1848 – 1849, giai cấp vô sản đấu tranh mạnh mẽ chống phong kiến ở nhiều nước châu Âu. Tiêu biểu là trong các phong trào cách mạng ở Pháp và Đức. Diễn biến của những cuộc cách mạng này chứng tỏ giai cấp tư sản không còn là giai cấp cách mạng như trước nữa, giai cấp vô sản là động lực quyết định thắng lợi của cách mạng.

– Năm 1864, Quốc tế thứ nhất được thành lập vào lúc phong trào công nhân đòi hỏi có một tổ chức cách mạng quốc tế của giai cấp vô sản, một trung tâm đoàn kết phối hợp hành động trong cuộc đấu tranh chống chế độ tư bản. Đây là tổ chức quốc tế đầu tiên có tính chất quần chúng của giai cấp vô sản, có vai trò to lớn trong phong trào công nhân.

Đặc điểm :

– Từ khi chủ nghĩa xã hội khoa học ra đời và Quốc tế thứ nhất thành lập, phong trào công nhân đã có bước tiến lớn.

– Công nhân đã trưởng thành trong đấu tranh, nhận thức rõ hơn về vai trò của giai cấp mình, tiếp thu chủ nghĩa Mác, đấu tranh một cách tự giác, biết liên kết giữa phong trào công nhân trong nước và phong trào công nhân thế giới.

– Phong trào công nhân kết hợp với chủ nghĩa Mác tức chủ nghĩa xã hội khoa học, đã trở thành phong trào cộng sản.

– Như vậy, quá trình phát triển của phong trào công nhân quốc tế diễn ra song song với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản : Phong trào đi từ sự tự phát (đập phá máy, đốt công xưởng, bãi công, khởi nghĩa) đến tự giác (có lí luận cách mạng, kết hợp với chủ nghĩa Mác), hình thành nên một tổ chức cách mạng quốc tế (Quốc tế thứ nhất). Hoạt động của Quốc tế thứ nhất đã tạo bước phát triển trong phong trào công nhân thế giới.

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Thị xã Cao Lãnh)

Câu 66

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản ra đời trong hoàn cảnh nào ?

Tại sao nói : "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản" là văn kiện có tính chất cương lĩnh của chủ nghĩa xã hội khoa học" ?

ĐÁP ÁN

a) Hoàn cảnh ra đời :

– Đến giữa thế kỉ XIX, chủ nghĩa tư bản đã phát triển khá cao, những mâu thuẫn nội tại trong lòng xã hội đó bộc lộ và phát triển khá đầy đủ.

– Thất bại của phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản nửa đầu thế kỉ XIX đặt ra yêu cầu cấp thiết phải có một lí luận khoa học và cách mạng cho phong trào công nhân quốc tế.

– Sự thành lập *Đồng minh những người cộng sản* và vai trò của Mác và Ăng-ghen.

b) "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản là văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa xã hội khoa học" vì :

– Đã nêu lên những luận điểm cơ bản về sự phát triển của xã hội và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

– Đã phân tích và chứng minh một cách khoa học rằng : "Sự sụp đổ của giai cấp tư sản và sự thắng lợi của giai cấp vô sản đều không thể tránh được".

– Đã nêu lên mối quan hệ của những người cộng sản và giai cấp vô sản và đưa ra khẩu hiệu : "Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại !".

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Năng khiếu Đại học Quốc gia TP. HCM)

Câu 67

Chứng minh câu nói của Lê-nin : "Mác là linh hồn của Quốc tế thứ nhất".

ĐÁP ÁN

a) Giới thiệu tiểu sử của Mác :

Các Mác sinh năm 1818 trong một gia đình trí thức ở Tơ-ri-ơ (Đức), tham gia cách mạng rất sớm. Năm 1843, ông sang Pa-ri tham gia phong trào cách mạng Pháp, xuất bản tạp chí "Biên niên Pháp – Đức". Mác khẳng định : Giai cấp vô sản sẽ đảm đương sứ mệnh lịch sử giải phóng loài người khỏi áp bức bóc lột.

b) Hoạt động của Quốc tế thứ nhất và vai trò của Mác :

– Hoàn cảnh ra đời của Quốc tế thứ nhất :

+ Nửa sau thế kỉ XIX, chủ nghĩa tư bản trở thành hệ thống thống trị thế giới, đẩy mạnh bóc lột công nhân.

+ Giai cấp công nhân trưởng thành trong đấu tranh, nhận thức rõ vai trò của giai cấp mình và cần có một tổ chức cách mạng quốc tế của giai cấp vô sản.

+ Ngày 28 – 9 – 1864, Quốc tế thứ nhất ra đời tại Luân Đôn. Mác là một thành viên sáng lập tích cực.

– Hoạt động của Mác trong Quốc tế thứ nhất :

+ Trong Đại hội thành lập Quốc tế thứ nhất, Mác thông qua Tuyên ngôn và Điều lệ của Quốc tế thứ nhất. Mác được cử vào Ban lãnh đạo và trở thành người đứng đầu Ban lãnh đạo.

+ Từ năm 1864 đến năm 1870 (do Mác lãnh đạo), Quốc tế thứ nhất hoạt động dưới hình thức các Đại hội :

+ Đấu tranh chống những tư tưởng sai trái trong nội bộ, đó là những tư tưởng phi vô sản : Phái Pru-đông (Pháp), phái La-xan (Đức), phái Ba-cu-nin (Nga), phái Chủ nghĩa công đoàn (Anh).

+ Truyền bá chủ nghĩa Mác, giáo dục lí luận cách mạng cho công nhân hiểu rõ sứ mệnh lịch sử của mình.

+ Thông qua các nghị quyết quan trọng theo đường lối Mác-xít (đòi ngày làm 8 giờ, giảm giờ lao động cho phụ nữ, trẻ em, đấu tranh đòi quyền được đi học, quyền có việc làm,...).

+ Tổ chức phong trào công nhân, đoàn kết công nhân các nước đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản.

c) Ý nghĩa và tác dụng :

– Đây là tổ chức quốc tế đầu tiên của giai cấp vô sản có tác dụng giáo dục tư tưởng và tổ chức đấu tranh cho giai cấp vô sản thế giới, là trung tâm đoàn kết công nhân thế giới.

– Quốc tế thứ nhất ra đời đã đánh dấu bước tiến quan trọng của phong trào công nhân và thể hiện công lao to lớn của Mác đối với tổ chức quốc tế của công nhân thế giới. Theo Lê-nin, "Mác là linh hồn của Quốc tế thứ nhất".

(Đề thi đề nghị của Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền)

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu

Chương I : XÃ HỘI NGUYÊN THUỶ 5

Chương II : XÃ HỘI CỔ ĐẠI 15

Chương III : TRUNG QUỐC PHONG KIẾN 27

Chương IV : ẤN ĐỘ VÀ ĐÔNG NAM Á PHONG KIẾN 31

Chương V : CHÂU ÂU PHONG KIẾN 42

Chương VI : NHỮNG CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN ĐẦU THỜI CẬN ĐẠI 53

Chương VII : CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP 1789 66

Chương VIII : PHONG TRÀO CÔNG NHÂN – SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC – QUỐC TẾ THỨ NHẤT 86

MỤC LỤC 91